

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

Tel: (0261) 3747 053

Fax:

Số: 0.1./2025/TM-HĐQT

Thuận An, ngày 18... tháng 04 năm 2025

THƯ MỜI HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ CÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

Kính gửi: QUÝ VỊ CỔ ĐÔNG

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An trân trọng thông báo và kính mời Quý vị cổ đông, nhà đầu tư tới dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty:

1. **Thời gian:** 13h30, ngày 09 tháng 5 năm 2025
2. **Địa điểm:** Hội trường Công ty, Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.
3. **Đối tượng dự họp:** Cổ đông, nhà đầu tư sở hữu cổ phần của Công ty CP cà phê Thuận An đến thời điểm 13h30 ngày 09/05/2025.
4. **Chương trình đại hội:** Theo Chương trình nghị sự đính kèm.
5. **Tài liệu phục vụ Đại hội:** Quý cổ đông vui lòng tham khảo tại website: www.caphethuanan.com.vn trong mục Quan hệ cổ đông.
6. **Xác nhận và ủy quyền tham dự Đại hội:**
 - Khi đến tham dự Đại hội, Quý vị cổ đông hoặc người được ủy quyền vui lòng mang theo Thư mời, Giấy CMND/CCCD và Giấy ủy quyền (nếu là người được ủy quyền) để làm thủ tục đăng ký tham dự Đại hội.
 - Trường hợp cổ đông không có điều kiện tham dự Đại hội có thể ủy quyền cho người khác hoặc một trong các Đại biểu do Công ty CP Cà phê Thuận An đề xuất dự họp thay. Giấy ủy quyền gửi về Ban tổ chức Đại hội trước **12h00 ngày 05/05/2025**.
 - Để công tác tổ chức Đại hội được chu đáo, Quý cổ đông hoặc Người được ủy quyền vui lòng xác nhận việc tham dự Đại hội bằng cách liên lạc và gửi Giấy xác nhận tham dự Đại hội về Ban tổ chức Đại hội trước **12h00 ngày 05/05/2025**.
 - Trường hợp cổ đông không nhận được Thư mời họp xin vui lòng mang Giấy CMND/CCCD đến để đăng ký tham dự tại địa điểm tổ chức Đại hội./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Bùi Tuấn Long

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Đắk Mil, ngày tháng năm 2025

GIẤY XÁC NHẬN
THAM DỰ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Kính gửi: BAN TỔ CHỨC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2025

Tên cổ đông:.....Mã cổ đông:.....

Số CCCD/ĐKKD:.....Cấp ngày.....Tại.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....Email:.....

Tổng số cổ phần sở hữu:.....

(bằng chữ:.....)

Xác nhận tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An tổ chức vào
13 giờ 30 ngày 25/04/2025 tại Văn Phòng Công ty.

CỔ ĐÔNG
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

.....

*Xin vui lòng gửi bản chính Phiếu xác nhận tham dự về địa chỉ sau trước **12h00 ngày 22/04/2025***

Trụ sở chính: Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

Điện thoại: 02613.747.053 Email: congtycaphethuanan.tan@gmail.com

Liên hệ: **Ms. Ngân** ĐTDĐ: 0849788448

GIẤY ỦY QUYỀN
THAM DỰ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Kính gửi: BAN TỔ CHỨC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2025

Tên cổ đông:.....Mã cổ đông:.....

Số CCCD/ĐKKD:.....Cấp ngày.....Tại.....

Địa chỉ:.....

Đại diện theo Pháp luật (đối với Tổ chức):

- Tên Người đại diện theo Pháp luật:.....Chức vụ:.....

- Số CCCD:.....Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....

Tổng số cổ phần sở hữu:.....

(bằng chữ:.....)

Nay Tôi/Chúng tôi ủy quyền cho:

Ông (bà):.....

Số CCCD:.....Cấp ngày.....Tại.....

Địa chỉ:.....

Được quyền thay thế Tôi/Chúng tôi tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An tổ chức vào **13h30 ngày 25/04/2025** và có quyền thực hiện mọi quyền lợi và nghĩa vụ tại Đại hội đồng cổ đông liên quan đến số cổ phần được ủy quyền.

Tôi/Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc ủy quyền này và cam kết tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định hiện hành của Pháp luật và Điều lệ Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.

NGƯỜI ỦY QUYỀN
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Trong trường hợp chưa có người ủy quyền, Quý cổ đông có thể xem xét ủy quyền tham dự Đại hội cho một trong những người được đề cử theo mẫu Giấy Ủy quyền mặt sau.

*Xin vui lòng gửi bản chính Giấy ủy quyền về địa chỉ sau trước **12h00 ngày 22/04/2025***

BAN TỔ CHỨC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2025

Trụ sở chính: Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

Điện thoại: 02613.747.053 Email: congtycaphethuanan.tan@gmail.com

Liên hệ: **Ms. Ngân** ĐTDĐ: 0849.788.448

GIẤY ỦY QUYỀN
THAM DỰ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Kính gửi: BAN TỔ CHỨC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2025

Tên cổ đông:.....Mã cổ đông:.....
Số CMND/ĐKKD:.....Cấp ngày:.....Tại:.....
Địa chỉ:.....
Đại diện theo Pháp luật (đối với Tổ chức):
- Tên Người đại diện theo Pháp luật:.....Chức vụ:.....
- CMND:.....Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....
Tổng số cổ phần sở hữu:.....
(bằng chữ:.....)

Nay Tôi ủy quyền cho (Chọn một trong các vị sau):

<input type="checkbox"/> Ông	CMND:	Ngày cấp:	Nơi cấp:
<input type="checkbox"/> Ông	CMND:	Ngày cấp:	Nơi cấp:
<input type="checkbox"/> Ông	CMND:	Ngày cấp:	Nơi cấp:
<input type="checkbox"/> Ông	CMND:	Ngày cấp:	Nơi cấp:
<input type="checkbox"/> Ông	CMND:	Ngày cấp:	Nơi cấp:

Được quyền thay thế Tôi/Công ty tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An tổ chức vào **13h30 ngày 25/04/2025** và có quyền thực hiện mọi quyền lợi và nghĩa vụ tại Đại hội đồng cổ đông liên quan đến số cổ phần được ủy quyền.

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc ủy quyền này và cam kết tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định hiện hành của Pháp luật và Điều lệ Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.

NGƯỜI ỦY QUYỀN
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký và ghi rõ họ tên)

Xin vui lòng gửi Fax và bản chính Giấy ủy quyền về địa chỉ sau trước **12h00 ngày 25/04/2025**

BAN TỔ CHỨC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2025

Trụ sở chính: Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

Điện thoại: 02613.747.053 Email: congtycaphethuanan.tan@gmail.com

Liên hệ: **Ms. Ngân** ĐTDD: 0849788448

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ THUẬN AN

Số: /2025/QĐ-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thuận An, ngày tháng 4 năm 2025

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

(V/v: Thành lập Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cà phê Thuận An;

Căn cứ Nghị Quyết số/2025/NQ-HĐQT ngày/04/2025 của Hội đồng quản trị về việc thông qua Chương trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Thành lập Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty CP cà phê Thuận An, gồm các thành viên có tên trong Danh sách kèm theo.

Điều 2: Nhiệm vụ của Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025:

- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty CP cà phê Thuận An theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ công ty; Tập hợp, soạn thảo các văn kiện phục vụ Đại hội; Triển khai công tác chuẩn bị Đại hội và công tác hậu cần phục vụ Đại hội;

- Trưởng Ban chỉ đạo toàn diện công tác tổ chức Đại hội; Phó Ban thường trực tham mưu, giúp việc Trưởng Ban và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Ban khi Trưởng Ban vắng mặt tại văn phòng Công ty; Trưởng Ban quyết định bổ sung, thay thế thành viên Ban theo đề xuất của Phó Ban thường trực; Các thành viên Ban tổ chức đại hội chịu sự điều hành của Trưởng Ban và Phó Ban trong tất cả các công tác liên quan đến tổ chức Đại hội; Sau khi bế mạc Đại hội, Ban Tổ chức sẽ tự động giải thể.

Điều 3: Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An, các thành viên Ban Tổ chức Đại hội và các Đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các Phòng/Ban thuộc Công ty;
- Lưu VT; VP HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Bùi Tuấn Long

DANH SÁCH BAN TỔ CHỨC
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số/2025/QĐ-HĐQT ngày/04/2025)

TT	Tên Thành viên	Chức vụ công tác	Chức vụ trong BTC Đại hội
I	Ban tổ chức Đại hội		
1	Ông Bùi Tuấn Long	Chủ tịch HĐQT	Trưởng BTC Đại hội
2	Ông Lê Văn Một	TV HĐQT- Giám đốc	Phó BTC Đại hội
3	Bà Trịnh Thị Mai Dung	TV HĐQT	Thành viên BTC
4	Ông Võ Công Quang	Phó CVP Phụ trách	Thành viên BTC
II	Ban KTTC Cổ đông – Ban Bầu cử kiêm Ban kiểm phiếu		
1	Ông Phạm Thành Tuấn	Phụ trách P.KT-NV	Trưởng ban
2	Ông Trần Ngọc Nguyên	Phó trưởng P.KT-NV	Thành viên
3	Ông Nguyễn Văn Phúc	Kế toán viên	Thành viên
III	Ban Thư Ký		
1	Bà Lê Thị Định	Kế toán trưởng	Trưởng ban
2	Bà Phan Lê Kim Ngân	Phó CVP	Thành viên
IV	Tổ giúp việc		
1	Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân	Văn Thư	Tổ trưởng
2	Bà Nguyễn Thị Xuân Hà	Tạp vụ	Thành viên
3	Ông Hoàng Thống Nhất	Bảo vệ	Thành viên
4	Ông Nguyễn Trọng Phúc	Bảo vệ	Thành viên
5	Ông Nguyễn Văn Dũng	CV phòng KT – NV	Thành viên
6	Bà Lê Thị Thanh Thương	CV phòng KT – NV	Thành viên
7	Bà Lê N. Linh Đan	CV phòng TC-KT	Thành viên

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

(V/v: Phân công soạn thảo văn kiện Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025)

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cà phê Thuận An;

Căn cứ Nghị Quyết số/2025/NQ- HĐQT ngày/04/2025 của Hội đồng quản trị về việc tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số/2025/QĐ- HĐQT ngày/04/2025 của Hội đồng quản trị về việc thành lập Ban tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phân công soạn thảo văn kiện Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty CP cà phê Thuận An như sau:

Stt	Tên tài liệu	Thực hiện soạn thảo	Ghi chú
1.	Thông báo mời họp	Văn phòng	
2.	Chương trình nghị sự	Văn phòng	
3.	Quyết định & Quy chế làm việc của ĐH	Văn phòng	
4.	Giấy uỷ quyền tham dự ĐHCĐ Giấy uỷ quyền theo nhóm tham dự ĐHCĐ	Văn phòng	
5.	Phiếu đóng góp ý kiến	Văn phòng	
6.	Phiếu xác nhận tham dự Đại hội	Văn phòng	
7.	Thông báo chốt danh sách cổ đông	Văn phòng	
8.	Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2024 và Kế hoạch kinh doanh năm 2025	Văn phòng	
9.	Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2024	P.TC-KT	
10.	Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát	Ban kiểm soát	
11.	Tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2025	Ban kiểm soát	

Stt	Tên tài liệu	Thực hiện soạn thảo	Ghi chú
12.	Tờ trình về Báo cáo thù lao HĐQT, BKS năm 2024 và kế hoạch thù lao năm 2025	P.TC-KT Ban kiểm soát	
13.	Tờ trình Phương án phân phối lợi nhuận năm 2024	P.TC-KT	
14.	Thẻ biểu quyết các vấn đề tại Đại hội (màu hồng)	Văn phòng	
15.	Danh sách cổ đông tham dự Đại hội	Văn phòng	
16.	Biên bản kiểm tra tư cách cổ đông	Văn phòng	
17.	Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	Văn phòng	
18.	Dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	Ban thư ký	
19.	QĐ thành lập Ban KTTC cổ đông	Ban KTTC CD	
20.	Kịch bản Đại hội	Ban tổ chức	
21.	Biên bản kiểm phiếu	Ban kiểm phiếu	

Điều 2: Nhiệm vụ của Tổ soạn thảo văn kiện Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025:

- Soạn thảo văn kiện Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty CP Cà phê Thuận An theo phân công của Ban tổ chức trung thực, chính xác, đúng quy định pháp luật và Điều lệ Công ty;
- Thời hạn hoàn thành: trước ngày 04/04/2025;
- Đầu mối tiếp nhận dự thảo văn kiện Đại hội.

Điều 3: Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An, các thành viên Ban Tổ chức Đại hội và các Đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các Phòng/Ban thuộc Công ty;
- Lưu VT; VP HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Bùi Tuấn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Tel: 02613 747 053

Fax:

Số:/2025/QĐ-HĐQT-TAN

Đắk Mil, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

*(V/v Thành lập Ban Kiểm tra tư cách Cổ đông
Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025)*

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần cà phê Thuận An được Đại hội cổ đông thành lập công ty thông qua ngày 27/06/2020, được sửa đổi, bổ sung ngày 22/04/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Kiểm tra tư cách Cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 – Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An, bao gồm các cá nhân có tên sau đây:

- | | | |
|--------------------------|----------------------|------------|
| 1. Ông: Phạm Thành Tuấn | - Phụ trách P. KT-NV | Trưởng ban |
| 2. Ông: Trần Ngọc Nguyên | - PT P.KT-NV | Thành viên |
| 3. Ông: Nguyễn Văn Phúc | - Kế toán viên | Thành viên |

Điều 2. Ban Kiểm tra tư cách Cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 có nhiệm vụ:

- Kiểm tra tư cách Cổ đông tham dự ĐHĐCĐ năm 2025 theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty;
- Lập và báo cáo kết quả Kiểm tra tư cách Cổ đông tham dự Đại hội, đảm bảo tính trung thực, tuân thủ Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Sau khi Đại hội được tổ chức thành công, Ban Kiểm tra tư cách Cổ đông sẽ tự động giải thể.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giám đốc, Ban Tổ chức ĐHĐCĐ năm 2025, các thành viên Ban Kiểm tra tư cách Cổ đông và các Phòng, Ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT; VP HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Bùi Tuấn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

Tel: 0849.788.448 * Fax:

DỰ THẢO

CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

STT	THỜI GIAN	NỘI DUNG	NGƯỜI THỰC HIỆN
I		Công tác chuẩn bị	
1	13h-13h30	Đón tiếp đại biểu.	Ban Tổ chức
2		Cổ đông đăng ký tham dự Đại hội với Ban kiểm tra tư cách cổ đông và nhận tài liệu.	Ban Tổ chức
II		Khai mạc:	
3	13h30 – 14h45	Khai mạc phiên họp, giới thiệu đại biểu	CT.HĐQT
4		Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông	Ban KTTC Cổ đông
5		Giới thiệu nhân sự Đoàn Chủ tịch, các Ban giúp việc Đại hội: Ban thư ký, Ban kiểm phiếu.	Dẫn chương trình/Đoàn Chủ tịch
6		Thông qua Chương trình Đại hội	Dẫn chương trình/Đoàn Chủ tịch
7		Thông qua Quy chế tổ chức Đại hội và thể lệ biểu quyết.	Dẫn chương trình/Đoàn Chủ tịch
III		Nội dung Đại hội:	
8	14h45 – 14h55	Báo cáo kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2024, phương hướng hoạt động năm 2025.	Đại diện HĐQT
9	14h45 -15h20	- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 và phương hướng triển khai kế hoạch 2025.	Lê Văn Một Giám đốc
10	15h20 – 15h30	Báo cáo kết quả hoạt động của Ban kiểm soát năm 2024, phương hướng năm 2025.	Đại diện BKS
11	15h30-15h40	Báo cáo tài chính của Công ty năm 2024 đã kiểm toán.	Lê Thị Định Kế toán trưởng

STT	THỜI GIAN	NỘI DUNG	NGƯỜI THỰC HIỆN
12	15h40 – 15h50	- Tờ trình Báo cáo chi trả thù lao, tiền lương HĐQT, BKS năm 2024; đề xuất thù lao, tiền lương HĐQT, BKS năm 2025	Đoàn Chủ tịch
13	15h50 – 16h00	- Tờ trình thông qua phân phối lợi nhuận năm 2024 và Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025;	Lê Thị Định Kế toán trưởng
14	16h00 - 16h10	Tờ trình về phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024.	Đại diện BKS
15	16h10 – 16h40	Đại hội thảo luận và biểu quyết thông qua các báo cáo của Giám đốc, Ban Kiểm soát và các Tờ trình của HĐQT, BKS	Đoàn Chủ tịch
16	16h40 -16h50	Thông qua kết quả kiểm phiếu biểu quyết các nội dung của Đại hội	Ban Kiểm phiếu
17	16h50 – 17h10	Đại hội nghỉ giải lao	
18	17h10 – 17h35	Thông qua Biên bản yết Đại hội đồng cổ đông – Biểu quyết	Ban Thư ký-Ban Kiểm phiếu
19	17h35 – 17h50	Thông qua Dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông – Biểu quyết	Ban Thư ký-Ban Kiểm phiếu
20	17h50 – 18h00	Bế mạc Đại hội	Đoàn Chủ tịch

**TM. BAN TỔ CHỨC ĐẠI HỘI
CHỦ TỊCH HĐQT CÔNG TY**

Bùi Tuấn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông
Tel: 02613.747.053 * Fax:

QUY CHẾ LÀM VIỆC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2025

DỰ THẢO

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông sử dụng cho việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm 2025 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.

Điều 2. Quy chế này quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia Đại hội, điều kiện, thủ tục tiến hành Đại hội.

Điều 3. Cổ đông và các bên tham gia Đại hội có trách nhiệm thực hiện theo các quy định tại Quy chế này.

CHƯƠNG II QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN THAM GIA ĐẠI HỘI

Điều 4. Cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông

1. Điều kiện tham dự Đại hội

Tất cả các cổ đông sở hữu cổ phiếu Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An theo danh sách chốt tại thời điểm chốt danh sách là **ngày 16/04/2025** hoặc những người được ủy quyền tham dự hợp lệ.

2. Quyền và nghĩa vụ của các cổ đông đủ điều kiện khi tham dự Đại hội.

a. Cổ đông hoặc người được ủy quyền đến dự Đại hội cần mang theo các giấy tờ sau:

- Thông báo mời họp;
- Giấy Chứng minh nhân dân/CCCD hoặc hộ chiếu;
- Giấy ủy quyền (trường hợp được ủy quyền tham dự Đại hội).

b. Đăng ký tham dự Đại hội: Cổ đông hoặc người được ủy quyền xuất trình các giấy tờ trên cho Ban kiểm tra tư cách cổ đông và nhận tài liệu đại hội và **Thẻ biểu quyết màu hồng** bao gồm các nội dung: **Mã số cổ đông; Số cổ phần được quyền biểu quyết** (Sở hữu và/hoặc được ủy quyền); **Các vấn đề cần biểu quyết thông qua hình thức đánh dấu vào ô tương ứng** (Tán thành, không tán thành, không có ý kiến).

c. Được ủy quyền bằng văn bản cho người nhận ủy quyền thay mặt mình tham dự và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Người được ủy quyền tham dự Đại hội không được ủy quyền cho người khác tham dự Đại hội.

d. Cổ đông tham dự Đại hội khi muốn phát biểu ý kiến thảo luận phải được sự đồng ý của Chủ tịch đoàn, phát biểu ngắn gọn và tập trung vào đúng những nội dung trọng tâm cần trao đổi, phù hợp với nội dung chương trình của Đại hội đã được thông qua. Những vấn đề đã được người trước phát biểu thì không phát biểu lại để tránh trùng lặp. Cổ đông tham dự Đại hội cũng có thể ghi các nội dung vào phiếu câu hỏi, chuyển cho Ban thư ký.

e. Tham gia biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty.

f. Các cổ đông, đại diện cổ đông khi tới dự họp Đại hội đồng cổ đông sau khi nghe báo cáo về các nội dung cần thông qua sẽ cùng thảo luận và thông qua bằng biểu quyết.

g. Trong thời gian tiến hành Đại hội, các cổ đông phải tuân theo sự hướng dẫn của Đoàn chủ tịch, ứng xử văn minh, lịch sự, không gây mất trật tự.

h. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi Đại hội đã khai mạc, sau khi hoàn tất thủ tục đăng ký, được tham dự và tham gia biểu quyết về các nội dung cần biểu quyết còn lại theo chương trình Đại hội đã được thông qua. Trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.

Điều 5. Đoàn chủ tịch, Chủ tọa đại hội

1. Đoàn chủ tịch do ĐHĐCĐ bầu; Chủ tịch HĐQT là Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Đoàn chủ tịch:

a. Điều hành các hoạt động của Đại hội theo chương trình đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Tiến hành các công việc cần thiết để Đại hội đồng cổ đông diễn ra có trật tự; đáp ứng được mong muốn của đa số cổ đông tham dự.

b. Hướng dẫn các đại biểu và Đại hội thảo luận.

c. Trình dự thảo về những nội dung cần thiết để Đại hội biểu quyết.

d. Trả lời những vấn đề do Đại hội yêu cầu hoặc chỉ định người trả lời.

Điều 6. Ban Kiểm tra tư cách cổ đông dự Đại hội

Ban kiểm tra tư cách cổ đông dự Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị quyết định thành lập. Ban kiểm tra tư cách cổ đông dự Đại hội có trách nhiệm kiểm tra tư cách của cổ đông hoặc người được ủy quyền đến họp, xác định tính hợp lệ theo quy định của pháp luật và đối chiếu với Danh sách cổ đông có quyền dự họp đã chốt tại thời điểm **12 giờ 00 ngày 09/05/2025**; Phát tài liệu đại hội và các phiếu biểu quyết; Báo cáo trước Đại hội và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra tư cách cổ đông dự Đại hội trước khi Đại hội chính thức được tiến hành.

Điều 7. Ban thư ký Đại hội

1. Ban tổ chức giới thiệu Ban thư ký, Đại hội đồng cổ đông lựa chọn và biểu quyết thông qua tại Đại hội.

2. Ban thư ký thực hiện các công việc trợ giúp theo phân công của Chủ tọa, bao gồm:

a. Ghi chép đầy đủ, trung thực các nội dung Đại hội.

b. Hỗ trợ Đoàn chủ tịch công bố dự thảo Biên bản và Nghị quyết của Đại hội và thông báo của Đoàn chủ tịch gửi đến các cổ đông khi được yêu cầu.

c. Tiếp nhận phiếu hỏi ý kiến của cổ đông.

Điều 8. Ban Kiểm phiếu

Ban Kiểm phiếu gồm 03 người do Ban tổ chức đề cử và được Đại hội đồng cổ đông lựa chọn và thông qua tại Đại hội. Ban Kiểm phiếu có nhiệm vụ:

a. Giám sát việc biểu quyết của các cổ đông hoặc người đại diện tham dự Đại hội;

b. Tổng hợp số cổ phần biểu quyết theo từng nội dung và thông báo kết quả cho Chủ tọa và Ban thư ký;

CHƯƠNG III TIẾN HÀNH ĐẠI HỘI

Điều 9. Điều kiện tiến hành Đại hội

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo danh sách cổ đông chốt tại thời điểm **13 giờ 30 ngày 09/05/2025**.

Điều 10. Cách thức biểu quyết thông qua các vấn đề tại Đại hội.

1. Tất cả các nội dung trong chương trình của Đại hội đều phải thông qua bằng cách lấy ý kiến biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự Đại hội bằng **Thẻ biểu quyết** theo số cổ phần sở hữu và đại diện.

2. Cách thức biểu quyết:

a. Biểu quyết bằng cách **Giơ Thẻ biểu quyết (màu hồng)**: Một số vấn đề cổ đông thực hiện **giơ Thẻ biểu quyết** tại Đại hội theo yêu cầu của Chủ tọa để biểu quyết theo nội dung: Đồng ý; Không đồng ý; hoặc không có ý kiến, cụ thể:

- Thông qua thành phần Đoàn Chủ tịch, Ban Thư ký, Ban Kiểm phiếu và thông qua Chương trình nghị sự;

- Thông qua Biên bản và Nghị Quyết Đại hội;

- Và các nội dung khác phát sinh theo diễn biến thực tế tại Hội nghị.

b. Biểu quyết bằng cách **ghi (đánh dấu) trên thẻ biểu quyết**: các nội dung chi tiết được ghi trên Thẻ biểu quyết (**màu hồng**) các cổ đông biểu quyết bằng cách đánh dấu vào ô tương ứng (Đồng ý, không đồng ý, không có ý kiến) các vấn đề sau:

- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 và phương hướng triển khai kế hoạch 2025.

- Báo cáo tài chính của công ty năm 2024 đã được kiểm toán.

- Báo cáo kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2024, phương hướng hoạt động năm 2025.

- Báo cáo kết quả hoạt động của Ban kiểm soát năm 2024, phương hướng hoạt động năm 2025.

- Tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2024.

- Tờ trình Báo cáo chi trả thù lao, tiền lương HĐQT, BKS năm 2024; đề xuất thù lao, tiền lương HĐQT, BKS năm 2025.

- Tờ trình lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty năm 2025.

- Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

3. Các nội dung biểu quyết trong chương trình Đại hội thay đổi theo quyết định của Chủ tọa với hình thức phù hợp với diễn biến Đại hội.

4. Tổng số phiếu đồng ý, không đồng ý, không có ý kiến của từng nội dung sẽ được Trưởng Ban Kiểm phiếu thông báo kết quả tại Đại hội.

Điều 11. Thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Quyết nghị của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề trong chương trình Đại hội được thông qua khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả các cổ đông và đại diện cổ đông dự họp chấp thuận.

2. Đối với Quyết nghị của Đại hội đồng cổ đông về những nội dung sau sẽ được thông qua khi được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả các cổ đông và đại diện cổ đông dự họp chấp thuận:

- Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
- Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty.

3. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 12. Biên bản và Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

Biên bản và Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông phải lập xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

Biên bản và Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông phải được thư ký Đại hội lưu giữ tại Công ty.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Quy chế này gồm có 13 điều do Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An ban hành tuân thủ các quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

Các Cổ đông, Thành viên Ban Kiểm soát, Thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm 2025 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An chịu trách nhiệm thi hành./.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toàn, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	11 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 08/03/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông từ Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thuận An. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000173846, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp (thay đổi lần thứ 01 ngày 25/07/2019), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là TAN.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 16.136.900.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2024: 16.136.900.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam
- Điện thoại : 0261.3747053
- Fax : 0261.3747087

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cà phê;
- Sản xuất cà phê;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Trồng cây có hạt chứa dầu.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Tuấn Long	Chủ tịch	14/06/2024	
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch	18/07/2019	14/06/2024
Ông Lê Văn Một	Thành viên	14/06/2024	
Bà Trịnh Thị Mai Dung	Thành viên	14/06/2024	

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Hồng Minh	Trưởng ban	14/06/2024	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	14/06/2024	
Ông Tô Mạnh Hà	Thành viên	14/06/2024	

4.3 Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Một	Giám đốc	14/06/2024	
Bà Lê Thị Định	Kế toán trưởng	10/03/2021	

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Văn Một, chức vụ Giám đốc Công ty, tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 06 năm 2024.

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 31.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



LÊ VĂN MỘT

Giám đốc

Đắk Nông, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Số: 16/2025/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2025, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- VIETVALUES



Trần Xuân Thanh - Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNDKHN số: 1650-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Hữu Huy - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 4917-2024-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHIỆ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Bảng cân đối kế toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.356.821.808	7.907.378.256
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.129.418.479	169.921.931
111	1. Tiền	V.1	1.129.418.479	169.921.931
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		216.633.876	3.413.691.761
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	114.235.000	1.185.769.394
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	-	124.975.200
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	102.398.876	2.102.947.167
140	IV. Hàng tồn kho		4.002.085.969	4.310.270.730
141	1. Hàng tồn kho	V.5	4.002.085.969	4.310.270.730
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.683.484	13.493.834
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	8.683.484	5.578.650
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	7.915.184
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.124.966.428	16.041.945.735
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		8.708.839.664	9.300.965.957
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	8.708.839.664	9.300.965.957
222	- Nguyên giá		23.229.198.800	22.690.617.816
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.520.359.136)	(13.389.651.859)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		14.083.599.478	6.478.345.403
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	14.083.599.478	6.478.345.403
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.332.527.286	262.634.375
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	1.332.527.286	262.634.375
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		29.481.788.236	23.949.323.991

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.451.544.461	6.438.137.854
310	I. Nợ ngắn hạn		4.701.544.461	6.438.137.854
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.9	2.000.046.746	1.076.745.508
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.10	50.838.000	131.798.100
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	1.120.930.159	507.759.959
314	4. Phải trả người lao động	V.12	969.911.065	465.588.792
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	75.172.858	74.422.434
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	119.855.110	2.113.524.798
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	200.000.000	1.810.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.16	164.790.523	258.298.263
330	II. Nợ dài hạn		2.750.000.000	-
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	2.750.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.030.243.775	17.511.186.137
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	22.229.327.250	17.526.905.887
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		16.136.900.000	16.136.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		16.136.900.000	16.136.900.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.092.427.250	1.390.005.887
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.040.380.326	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		5.052.046.924	1.390.005.887
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(199.083.475)	(15.719.750)
431	1. Nguồn kinh phí	V.18	(199.083.475)	(15.719.750)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		29.481.788.236	23.949.323.991

Người lập biểu

LÊ THỊ ĐỊNH

Kế toán trưởng

LÊ THỊ ĐỊNH

Đắk Nông, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Giám Đốc

**LÊ VĂN MỘT**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	22.624.050.636	17.872.069.794
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.624.050.636	17.872.069.794
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	12.596.176.615	12.317.344.890
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.027.874.021	5.554.724.904
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.366.466	7.274.043
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	309.120.812	50.784.211
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		309.120.812	50.784.211
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	54.347.309	34.501.709
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	4.779.558.468	3.858.108.615
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.886.213.898	1.618.604.412
31	11. Thu nhập khác	VI.7	1.212.498.802	475.863.560
32	12. Chi phí khác	VI.8	932.143.082	662.380.102
40	13. Lợi nhuận khác		280.355.720	(186.516.542)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.166.569.618	1.432.087.870
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.11	114.522.694	42.081.983
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.052.046.924	1.390.005.887
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	2.343	645
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.13	2.343	645

Đắk Nông, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

LÊ THỊ ĐỊNH

LÊ THỊ ĐỊNH

LÊ VĂN MỘT



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.166.569.618	1.432.087.870
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.7	1.442.885.035	1.203.583.193
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3/7/8	(526.068.775)	(7.274.043)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	309.120.812	50.784.211
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.392.506.690	2.679.181.231
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.204.973.069	(1.037.930.940)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.5	308.184.761	1.490.737.015
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		1.936.617.732	1.402.728.933
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.6	(1.072.997.745)	242.649.989
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	V.13; VI.4	(284.732.165)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.11	(42.081.983)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		256.037.623	65.172.500
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.16/18	(756.380.776)	(462.684.333)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.942.127.206	4.379.854.395
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.7/ 8	(8.734.098.381)	(6.902.677.625)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7/8	676.634.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	1.366.466	7.274.043
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.056.097.915)	(6.895.403.582)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	V.15	6.472.228.767	2.010.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	V.15	(5.332.228.767)	(201.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.14	(2.066.532.743)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(926.532.743)	1.809.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		959.496.548	(706.549.187)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	169.921.931	876.471.118
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.129.418.479	169.921.931

Người lập biểu

LÊ THỊ ĐỊNH

Kế toán trưởng

LÊ THỊ ĐỊNH

Đắk Nông, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Giám Đốc



LÊ VĂN MỘT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 08/03/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông từ Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thuận An. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000173846, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp (thay đổi lần thứ 01 ngày 25/07/2019), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Trồng cây cà phê;
- Sản xuất cà phê;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Trồng cây có hạt chứa dầu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, với việc giá bán Cà phê, Bắp Syngenta tăng mạnh so với năm trước (Mức tăng giá bán trên 60% từ đầu năm đến cuối năm), sản lượng thu hoạch cà phê bán ra cũng tăng làm cho doanh thu năm nay tăng 26,59% so với năm trước. Giá vốn năm nay tăng hơn năm trước 2,6% chủ yếu là do diện tích cà phê kinh doanh không đổi, chi phí sản xuất trên một ha diện tích cà phê kinh doanh năm nay tăng nhẹ so với năm trước. Điều này làm cho tỷ lệ lãi gộp/doanh thu năm nay tăng mạnh so năm trước (tăng 13,06%).

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

6. Nhân viên

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 81 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2024 là 68 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Các chi phí trả trước khác

Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, Cụ thể:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Năm nay</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	Hết khấu hao
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10
Vườn cây lâu năm	4 - 15
Tài sản cố định khác	4 - 5

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản kiến thiết vườn cây phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến vườn cây đang trong quá trình kiến thiết xây dựng cơ bản. Giá trị vườn cây này được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hằng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán thành phẩm (Cà phê, bắp syngenta,...)

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu thành phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu thành phẩm hoặc quyền kiểm soát thành phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán thành phẩm.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán thành phẩm.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	43.336.039	135.864.032
Tiền gửi ngân hàng	1.086.082.440	34.057.899
Cộng	1.129.418.479	169.921.931

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Không có khoản tiền gửi ngân hàng cuối kỳ bị phong tỏa để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho các khoản vay và các khoản thanh toán.

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	114.235.000	-
Công ty TNHH PTNN Cuộc sống xanh T&T	114.235.000	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	-	1.185.769.394
Công ty TNHH Huy Hiền Đắk Mil	-	1.177.344.400
Các đối tượng khác	-	8.424.994
Cộng	114.235.000	1.185.769.394

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	-	124.975.200
Công ty TNHH IAE Hà Nội	-	108.475.200
Các đối tượng khác	-	16.500.000
Cộng	-	124.975.200

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	79.706.192	-	1.925.269.346	-
Hoàng Hải	75.920.677	-	501.520.677	-
Nguyễn Thị Cẩm Vang	-	-	286.473.231	-
Phan Hồng Hải	-	-	114.651.823	-
Trần Đình Thuận	-	-	391.965.922	-
Hồ Thị Cẩm Vân	-	-	114.651.823	-
Trần Quang Hiền	3.785.515	-	516.005.870	-
Phải thu các đối tượng khác	22.692.684	-	177.677.821	-
Phải thu về tiền bồi thường thiệt hại cây cối, hoa màu	18.899.184	-	86.475.284	-
Ông Nguyễn Công Vỹ	-	-	85.091.287	-
Phải thu nhân viên về BHXH, KPCĐ	-	-	4.111.250	-
Tạm ứng	3.000.000	-	2.000.000	-
Phải thu khác	793.500	-	-	-
Cộng	102.398.876	-	2.102.947.167	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	163.469.153	-	173.139.530	-
Công cụ, dụng cụ	605.386.696	-	25.579.997	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.035.387.618	-	3.385.324.129	-
Thành phẩm	57.206.788	-	439.560.636	-
Hàng hóa	140.635.714	-	286.666.438	-
Cộng	4.002.085.969	-	4.310.270.730	-

- Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Công ty không có hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay và nợ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là cà phê nhân xô đang trong quá trình sản xuất.

Thành phẩm chủ yếu là các sản phẩm nông nghiệp đã qua chế biến như cà phê nhân, dầu đậu phộng, đậu phộng khô giống nguyên quả.

Hàng hóa chủ yếu là cà phê bột rang, cà phê hạt rang, các loại phân bón dùng để bán.

6. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm, kiểm định	7.240.085	5.578.650
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.443.399	-
Cộng	8.683.484	5.578.650

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	5.578.650	6.208.334
Tăng trong năm	18.348.855	9.563.400
Phân bổ trong năm	(15.244.021)	(10.193.084)
Số dư cuối năm	8.683.484	5.578.650

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bồi thường thu hồi đất (*)	800.828.246	-
Chi phí lãi trả chậm (**)	320.603.299	-
Chi phí sửa chữa tài sản	183.975.064	196.216.889
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	25.746.134	62.792.344
Dịch vụ chữ ký số, phần mềm	1.374.543	3.625.142
Cộng	1.332.527.286	262.634.375

- (*) Chi phí bồi thường thu hồi đất theo Bản án số 48/2022/DS-ST ngày 30/09/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông, về việc tranh chấp hợp đồng thuê khoán và kiện đòi tài sản; và Bản án số 77/2023/DS-PT ngày 26/09/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông, về việc tranh chấp hợp đồng thuê khoán và kiện đòi tài sản.
- (**) Chi phí lãi trả chậm căn cứ theo Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ ngày 31/12/2024 với Công ty Cổ phần Công nghệ tươi Khang Thịnh, về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều khoản trong Hợp đồng số 22 - KT/HĐKT/2024 ký ngày 18/06/2024 giữa Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An với Công ty Cổ phần Công nghệ tươi Khang Thịnh.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	262.634.375	504.654.680
Tăng trong năm	1.554.807.003	217.173.087
Phân bổ trong năm	(484.914.092)	(459.193.392)
Số dư cuối năm	1.332.527.286	262.634.375

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	13.604.499.170	1.373.690.000	952.500.800	456.404.000	6.138.000.245	165.523.601	22.690.617.816
Phân loại lại	-	91.611.111	-	-	-	(91.611.111)	-
Đ/tư XDCB hoàn thành	101.388.184	-	-	-	968.160.584	59.295.538	1.128.844.306
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	(590.263.322)	-	(590.263.322)
Số cuối năm	13.705.887.354	1.465.301.111	952.500.800	456.404.000	6.515.897.507	133.208.028	23.229.198.800
Khấu hao							
Số đầu năm	8.263.153.548	458.486.733	952.500.800	361.681.751	3.332.907.269	20.921.758	13.389.651.859
Phân loại lại	-	8.603.010	-	-	-	(8.603.010)	-
Khấu hao trong năm	649.505.781	178.421.096	-	50.818.008	538.202.261	25.937.889	1.442.885.035
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	(312.177.758)	-	(312.177.758)
Số cuối năm	8.912.659.329	645.510.839	952.500.800	412.499.759	3.558.931.772	38.256.637	14.520.359.136
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	5.341.345.622	998.211.368	-	94.722.249	2.805.092.976	61.593.742	9.300.965.957
Số cuối năm	4.793.228.025	819.790.272	-	43.904.241	2.956.965.735	94.951.391	8.708.839.664

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 5.911.478.712 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2024 là 1.857.441.503 đồng (xem thuyết minh số V.15).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vườn cây kiến thiết cơ bản	13.543.287.637	6.478.345.403
- Vườn Cà phê đa thân năm 2024 (15ha - KV 1)	2.810.173.346	-
- Vườn Cà phê đa thân năm 2023 (13,86ha)	2.566.283.749	1.921.089.338
- Vườn cà phê trồng mới năm 2023 (18,2ha)	2.115.029.575	1.191.314.595
- Vườn Cà phê đa thân năm 2023 (10,24ha)	1.931.466.937	1.548.352.452
- Vườn Cà phê năm 2022 (15,2ha)	1.838.643.830	1.053.866.420
- Vườn Cà phê đa thân trồng mới 2024 (17ha - KV4)	1.181.226.043	-
- Vườn sachi trồng mới năm 2023 (6,74ha)	-	689.853.924
- Vườn cây kiến thiết cơ bản khác	1.100.464.157	73.868.674
Công trình xây dựng cơ bản	540.311.841	-
- Giếng khoan	431.836.641	-
- Trung tâm logistics	108.475.200	-
Cộng	14.083.599.478	6.478.345.403

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	2.000.046.746	1.076.745.508
Công ty Cổ phần Công nghệ tưới Khang Thịnh	1.945.676.340	483.911.240
Công ty TNHH Khai thác mạch nước ngầm Phú Cường	48.816.000	-
Công ty TNHH Sygenta Việt Nam	-	254.242.984
Doanh nghiệp tư nhân thương mại Duy Hiền	-	171.581.910
Các đối tượng khác	5.554.406	167.009.374
Cộng	2.000.046.746	1.076.745.508

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	50.838.000	131.798.100
Trần Thị Phương Loan	27.400.000	-
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	13.603.000	131.178.100
Phạm Quang Huy	9.835.000	-
Trần Thanh Huyền	-	620.000
Cộng	50.838.000	131.798.100

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
Thuế GTGT	4.445.265	15.602.033	15.907.139	4.140.159
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.165.926	114.522.694	42.081.983	114.606.637
Thuế thu nhập cá nhân	63.812.855	192.624.683	226.752.333	29.685.205
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	397.335.913	1.993.108.960	1.417.946.715	972.498.158
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	507.759.959	2.318.858.370	1.705.688.170	1.120.930.159

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Đối với phân bón, sản phẩm trồng trọt bán ra thuộc đối tượng không chịu thuế, đối với sản phẩm cà phê bột, cà phê phin giấy, dầu đậu phộng... chịu thuế suất 10%. Trong năm 2024, các sản phẩm như cà phê bột, cà phê phin giấy, dầu đậu phộng... được áp dụng thuế suất thuế GTGT là 8% từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 theo quy định tại Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính Phủ; và từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024 theo quy định tại Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ. Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản được miễn thuế TNDN theo quy định tại Khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ tài chính.

Các hoạt động khác áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.166.569.618	1.432.087.870
- Thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản	4.593.956.149	1.221.677.953
- Thu nhập khác	572.613.469	210.409.917
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	638.202.187	366.003.463
- Các khoản điều chỉnh tăng	638.202.187	366.003.463
+ Chi phí không hợp lệ	471.535.531	208.225.685
+ Chi phí thù lao HĐQT không chuyên trách	166.666.656	157.777.778
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	5.804.771.805	1.798.091.333
- Thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản	5.232.158.336	1.587.681.416
- Thu nhập từ hoạt động khác	572.613.469	210.409.917
Thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản được miễn thuế	5.232.158.336	1.587.681.416
Thu nhập tính thuế	572.613.469	210.409.917
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	114.522.694	42.081.983
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	114.522.694	42.081.983

12. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	969.911.065	465.588.792
Cộng	969.911.065	465.588.792

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả là các đối tượng khác	75.172.858	74.422.434
Lãi dự trả	75.172.858	50.784.211
Các khoản chi phí khác chưa có chứng từ	-	23.638.223
Cộng	75.172.858	74.422.434

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	119.855.110	2.113.524.798
Kinh phí công đoàn	94.020.859	35.236.325
Cổ tức phải trả	-	2.066.532.743
Nhận ký quỹ, ký cược	24.000.000	-
Các khoản phải trả khác	1.834.251	11.755.730
Cộng	119.855.110	2.113.524.798

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ dài hạn**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn sang ngắn hạn	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	1.810.000.000	3.472.228.767	5.282.228.767	-	-
- Ông Phạm Thành Tuấn	900.000.000	360.750.000	1.260.750.000	-	-
- Ông Nguyễn Văn Phúc	460.000.000	977.595.685	1.437.595.685	-	-
- Công ty TNHH Huy Hiền Đắk Mil	300.000.000	-	300.000.000	-	-
- Ông Phạm Quang Huy	150.000.000	-	150.000.000	-	-
- Bà Trần Nguyễn Linh Đan	-	1.776.633.767	1.776.633.767	-	-
- Ông Nguyễn Đức Duy	-	307.249.315	307.249.315	-	-
- Ông Ngô Huy Hiền	-	50.000.000	50.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	200.000.000	200.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Nông (*)	-	-	-	200.000.000	200.000.000
Cộng	1.810.000.000	3.472.228.767	5.282.228.767	200.000.000	200.000.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Vay dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
Vay dài hạn					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Nông (*)	-	3.000.000.000	50.000.000	200.000.000	2.750.000.000
Cộng	-	3.000.000.000	50.000.000	200.000.000	2.750.000.000

(*) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông, phòng giao dịch Đắk Mil theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/4552893/HĐTD ngày 11/07/2024, số tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

vay 3.000.000.000 đồng (3 tỷ đồng). Mục đích vay - Trồng mới cây cà phê, thời gian vay từ ngày ký hợp đồng đến ngày 20/02/2029, lãi suất trong hạn 8%/tháng, 06 tháng điều chỉnh một lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2024/4552893/HĐTC giữa khách hàng Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông, phòng giao dịch Đắk Mil (Xem thuyết minh số V.7).

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	258.298.263	349.625.561	(443.133.301)	164.790.523
Cộng	258.298.263	349.625.561	(443.133.301)	164.790.523

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	16.136.900.000	2.578.765.442	18.715.665.442
Lợi nhuận trong năm	-	1.390.005.887	1.390.005.887
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(512.232.699)	(512.232.699)
Chi trả cổ tức		(2.066.532.743)	(2.066.532.743)
Số dư tại 31/12/2023	16.136.900.000	1.390.005.887	17.526.905.887
Số dư tại 01/01/2024	16.136.900.000	1.390.005.887	17.526.905.887
Lợi nhuận trong năm	-	5.052.046.924	5.052.046.924
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(349.625.561)	(349.625.561)
Số dư tại 31/12/2024	16.136.900.000	6.092.427.250	22.229.327.250

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông	5,00	806.850.000	5,00	806.850.000
Ông Trần Quang Hiền	22,31	3.600.000.000	22,31	3.600.000.000
Ông Hoàng Hải	21,69	3.500.000.000	21,69	3.500.000.000
Công ty TNHH Phù Đồng Invest	18,81	3.035.000.000	0,00	-
Ông Trần Đình Thuận	0,00	-	16,95	2.735.000.000
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vang	12,39	2.000.000.000	12,39	2.000.000.000
Ông Lê Văn Một	11,01	1.776.000.000	11,01	1.776.000.000
Các cổ đông khác	8,79	1.419.050.000	10,65	1.719.050.000
Cộng	100	16.136.900.000	100	16.136.900.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	16.136.900.000	16.136.900.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	16.136.900.000	16.136.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2.066.532.743

d. Cổ phiếu		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.613.690	1.613.690
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.613.690	1.613.690
- Cổ phiếu phổ thông	1.613.690	1.613.690
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.613.690	1.613.690
- Cổ phiếu phổ thông	1.613.690	1.613.690
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

18. Nguồn kinh phí

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	(15.719.750)	(23.595.000)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	129.883.750	65.172.500
Chi sự nghiệp	313.247.475	57.297.250
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(199.083.475)	(15.719.750)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh số VII.1)	114.235.000	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	22.509.815.636	17.872.069.794
Doanh thu bán thành phẩm	22.475.860.175	17.735.146.745
Doanh thu bán hàng hóa	33.955.461	136.923.049
Cộng	22.624.050.636	17.872.069.794

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm	12.456.200.856	12.201.528.576
Giá vốn bán hàng hóa	139.975.759	115.816.314
Cộng	12.596.176.615	12.317.344.890

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	1.366.466	7.274.043
Cộng	1.366.466	7.274.043

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	309.120.812	50.784.211
Cộng	309.120.812	50.784.211

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	1.880.072	1.020.000
Chi phí nhân viên bán hàng	9.489.010	7.595.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.977.371	9.935.533
Chi phí khác bằng tiền	8.000.856	15.950.236
Cộng	54.347.309	34.501.709

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.189.351.169	2.441.196.168
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	66.474.221	92.791.604
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	595.494.421	560.133.258
Thuế phí, và lệ phí	544.151.125	257.908.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	347.440.160	162.398.847
Chi phí khác bằng tiền	36.647.372	343.680.227
Cộng	4.779.558.468	3.858.108.615

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, đền bù	676.634.000	291.255.240
Thu tiền bán cà phê, quả sachi khô KTCB	-	51.736.500
Thu nhập khác	535.864.802	132.871.820
Cộng	1.212.498.802	475.863.560

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi tiền hỗ trợ đền bù, giải toả khu vực trồng cà phê	151.931.691	67.766.300
Chi phí bồi thường tài sản trên đất	266.942.754	-
Chi phí tái canh lại Vườn Gác	261.516.904	-
Chi phí thu hoạch, bán các thành phẩm KTCB	-	7.063.900
Chi phí dịch vụ pháp lý về tranh chấp đất đai	-	334.800.000
Chi phí khác	251.751.733	252.749.902
Cộng	932.143.082	662.380.102

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.052.046.924	1.390.005.887
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.270.731.841)	(349.625.561)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi) (*)	(1.270.731.841)	(349.625.561)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.781.315.083	1.040.380.326
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.613.690	1.613.690
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.343	645

Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay với tỷ lệ 25,15% theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 để đảm bảo tính so sánh và sẽ điều chỉnh lại khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông chính thức.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại là 645 đồng/cổ phiếu (số trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là 764 đồng/cổ phiếu). Nguyên nhân là do Công ty điều chỉnh giảm lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông do trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-TAN ngày 14/06/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	1.613.690	1.613.690
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	1.613.690	1.613.690

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	3.781.315.083	1.040.380.326
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.781.315.083	1.040.380.326
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.613.690	1.613.690
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.343	645

(*) Xem thuyết minh báo cáo tài chính số VI.9.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	8.518.768.962	7.440.207.309
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.807.493.394	3.830.015.717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.422.059.399	1.203.583.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.945.401.069	1.163.991.543
Chi phí khác bằng tiền	1.004.069.209	847.433.747
Cộng	16.697.792.033	14.485.231.509

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mít, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

STT	Thành viên Ban lãnh đạo	Chức danh	Năm 2024			
			Lương, thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Bùi Tuấn Long	Chủ tịch HĐQT	-	36.333.330	-	36.333.330
2	Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch HĐQT	-	30.333.330	-	30.333.330
3	Lê Văn Một	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	265.604.624	33.333.324	227.328.000	526.265.948
4	Trịnh Thị Mai Dung	Thành viên HĐQT	-	33.333.324	-	33.333.324
5	Ngô Hồng Minh	Trưởng BKS	-	26.666.664	-	26.666.664
6	Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên BKS	-	20.000.004	-	20.000.004
7	Tô Mạnh Hà	Thành viên BKS	-	20.000.004	-	20.000.004
8	Lê Thị Định	Kế toán trưởng	170.029.992	-	-	170.029.992
	Tổng cộng		435.634.616	199.999.980	227.328.000	862.962.596

STT	Thành viên Ban lãnh đạo	Chức danh	Năm 2023			
			Lương, thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch HĐQT	-	66.666.660	-	66.666.660
2	Lê Văn Một	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	185.226.404	31.111.111	-	216.337.515
3	Trịnh Thị Mai Dung	Thành viên HĐQT	-	31.111.111	-	31.111.111
4	Ngô Hồng Minh	Trưởng BKS	-	24.444.444	-	24.444.444
5	Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên BKS	-	17.777.778	-	17.777.778
6	Tô Mạnh Hà	Thành viên BKS	-	17.777.778	-	17.777.778
7	Lê Thị Định	Kế toán trưởng	159.526.269	-	-	159.526.269
	Tổng cộng		344.752.673	188.888.882	-	533.641.555

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Trần Quang Hiến	Cổ đông
Hoàng Hải	Cổ đông
Nguyễn Thị Cẩm Vang	Cổ đông
Lê Văn Một	Cổ đông
Phan Hồng Hải	Cổ đông
Hồ Thị Cẩm Vân	Cổ đông
Trần Đình Thuận	Cổ đông

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Tên công ty	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa		
Công ty TNHH PTNN Cuộc sống xanh T&T	114.235.000	-
Chi trả cổ tức		
Trần Quang Hiến	460.800.000	-
Hoàng Hải	448.000.000	-
Nguyễn Thị Cẩm Vang	256.000.000	-
Lê Văn Một	227.328.000	-
Phan Hồng Hải	102.400.000	-
Hồ Thị Cẩm Vân	102.400.000	-
Trần Đình Thuận	350.080.000	-

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại Thuyết minh báo cáo tài chính số V.2, V.4.

2. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn việt tại Đà Nẵng. Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-TAN ngày 14/06/2024 về trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

Báo cáo KQKD	Số liệu so sánh trên BCTC năm 2024 trình bày lại		Số liệu năm 2023 trên BCTC năm 2023 được kiểm toán	
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	645	70	764
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	645	71	764

3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đắk Nông, ngày 17 tháng 03 năm 2025



LÊ THỊ ĐỊNH

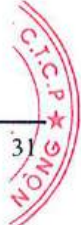
Người lập biểu

LÊ THỊ ĐỊNH

Kế toán trưởng

LÊ VĂN MỘT

Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ THUẬN AN**

Số: .../BC-TAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thuận An, ngày tháng 02 năm 2025

DỰ THẢO

BÁO CÁO

TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2025

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2024;

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty năm 2024;

Công ty Cổ phần cà phê Thuận An báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2024 và phương hướng triển khai kế hoạch SXKD năm 2025 cụ thể như sau:

Phần thứ nhất

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2024

I. Đặc điểm tình hình chung

1. Đặc điểm tình hình Công ty

Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000173846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 25/07/2019 với mức vốn điều lệ ban đầu hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần là 16.136.900.000 đồng.

- **Bộ máy hoạt động Công ty gồm:** Bộ máy hoạt động Công ty gồm: Hội đồng quản trị 03 người, Ban kiểm soát 03 người, Ban giám đốc 01 người, 04 phòng chuyên môn nghiệp vụ (Văn phòng, TC-KT, KT-NV và KH-KD) 18 người, 03 đội sản xuất 63 người.

- **Ngành nghề kinh doanh chính:** Trồng cây cà phê; Sản xuất và chế biến cà phê; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây ăn quả; Mua bán vật tư nông nghiệp, kinh doanh thực phẩm.

2. Tổng quan về kinh tế Vĩ mô và môi trường kinh doanh ngành nông sản năm 2024

2.1. Tổng quan về kinh tế Vĩ mô

Năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược gay gắt; xung đột leo thang ở Ukraina, Trung Đông, Biển Đỏ, căng thẳng gia tăng ở bán đảo Triều Tiên và eo biển Đài Loan; giá xăng dầu, hàng hóa cơ bản, cước vận tải biến động mạnh; kinh tế, thương mại phục hồi chậm, thiếu vững chắc; tổng cầu, đầu tư toàn cầu sụt giảm; tỷ giá, lãi suất biến động khó lường; thiên tai, biến đổi khí hậu, an ninh năng lượng, lương thực, an ninh mạng diễn biến phức tạp.

Ở trong nước, chúng ta vừa phản ứng linh hoạt, hiệu quả trước những biến động bên ngoài; vừa phải khắc phục những hạn chế, bất cập nội tại kéo dài nhiều năm và phải dành nhiều thời gian, nguồn lực giải quyết những vấn đề đột xuất, phát sinh, nhất là ứng phó, khắc phục thiên tai gây hậu quả nặng nề và còn kéo dài tại nhiều địa phương.

Tuy nhiên; Kinh tế vĩ mô nước ta tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát, tăng trưởng kinh tế cao hơn mục tiêu đề ra, các cân đối lớn được bảo đảm (có thặng dư cao); nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài quốc gia và bội chi ngân sách nhà nước được kiểm soát tốt, thấp hơn giới hạn cho phép. Tăng trưởng ước cả năm đạt 6,8 - 7%, thuộc nhóm nước có tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực và thế giới, được nhiều tổ chức quốc tế lớn, có uy tín đánh giá cao. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,88%. Thu ngân sách nhà nước đạt 2.025,4 nghìn tỷ đồng, vượt kế hoạch khoảng 19-20%, tăng thu đạt ít nhất 300 nghìn tỷ đồng, trong khi ước cả năm miễn, giảm, gia hạn gần 200 nghìn tỷ đồng thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất. Đầu tư phát triển đạt kết quả tích cực, đầu tư công có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải. Tập trung triển khai nhiều dự án, công trình quan trọng, trọng điểm. Thu hút đầu tư FDI là điểm sáng, vốn thực hiện đạt 17,3 tỷ USD, tăng 8,9%, cao nhất nhiều năm qua, trong khi đầu tư toàn cầu sụt giảm.

2.2. Môi trường kinh doanh ngành nông sản năm 2024

Trong bối cảnh chịu tác động nặng nề của thiên tai, đặc biệt là cơn bão số 3 (bão Yagi) vào đầu tháng 9/2024, với sự nỗ lực vào cuộc của cả hệ thống chính trị, kết thúc năm 2024, ngành nông nghiệp vẫn đạt được mức tăng trưởng bứt phá, góp phần quan trọng vào kết quả chung của toàn nền kinh tế...

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp năm 2024 tăng 3,3% so với năm 2023, trong đó: trồng trọt tăng 1,7 - 1,9%; chăn nuôi tăng 5,3 - 5,5%; thủy sản tăng 5,0 - 5,2%; lâm nghiệp tăng 4,0 - 4,2%. Tổng kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản năm 2024

ước đạt mức cao kỷ lục 62,4 tỷ USD, tăng 18,5%; xuất siêu 18,6 tỷ USD, tăng 53,1% so với năm 2023.

Đối với mặt hàng cà phê, xuất khẩu năm 2024 đạt 1,32 triệu tấn, với kim ngạch kỷ lục 5,48 tỷ USD, dù giảm 18,8% về khối lượng nhưng tăng 29,18% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Giá cà phê xuất khẩu bình quân năm 2024 đạt 4.037 USD/tấn, tăng 56,9% so với năm 2023. Bên cạnh đó, thị trường tiêu thụ cà phê trong nước với nhiều doanh nghiệp và đại lý thu mua rộng khắp nên việc mua bán cà phê nhân xô rất thuận lợi.

Ngoài ra, Việt Nam là một quốc gia có tỷ lệ tiêu thụ cà phê lớn, theo dữ liệu từ Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam (Vicofa), tiêu thụ cà phê bình quân đầu người tăng từ 1,7 kg cà phê năm 2015 lên gần 3 kg cà phê trong năm 2023, trong thời gian qua, lượng cà phê tiêu thụ trên thị trường nội địa đang tăng và hiện đã chiếm trên 10% sản lượng cà phê cả nước. Dự báo đến năm 2025, tiêu thụ nội địa đạt 270.000 - 300.000 tấn/năm. Trước nhu cầu ngày càng tăng của thị trường nội địa, nên tiềm năng và cơ hội phát triển của ngành cà phê cả nước nói chung và của Công ty nói riêng là rất lớn.

Đánh giá kết quả của ngành nông nghiệp năm 2024, đây là kết quả của quá trình nỗ lực chuyển đổi tư duy, chuyển đổi cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị, chuyển đổi xanh; đồng thời là kết quả của quá trình đàm phán, mở cửa thị trường cho nhiều loại nông sản chủ lực.

II. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024

Trước những khó khăn, thách thức nêu trên, với mục tiêu duy trì, phát triển ổn định toàn diện Công ty; tập thể Ban giám đốc, CBCNV và người lao động toàn Công ty đã nỗ lực vượt khó, hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2024 đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Cụ thể:

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu tài chính

Bảng 1. Tổng hợp doanh thu - chi phí- lợi nhuận năm 2024

TT	Hạng mục nội dung	ĐV tính	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch đầu năm 2024	Tổng thực hiện năm 2024	% HT KH năm 2024	+/- SV năm trước	% + - SV năm trước
A	Tổng doanh thu	Triệu	18.347	20.148	23.848	118%	5.501	30%
1	Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ	Triệu	17.872	20.148	22.640	112%	4.768	
2	Doanh thu hoạt động tài chính	Triệu						
4	Thu nhập khác	Triệu	475		1.208		733	

B	Tổng chi phí	Triệu	16.923	19.190	18.673	97%	1.751	10%
1	Giá vốn hàng bán	Triệu	12.317	14.152	12.632	89%	315	
2	Chi phí bán hàng	Triệu	34		62		28	
3	Chi phí QLDN	Triệu	3.858	4.700	4.812	102%	954	
4	Chi phí tài chính	Triệu	51	338	309	91%	258	
5	Chi phí khác	Triệu	662		858		196	
C	Lợi nhuận trước thuế	Triệu	1.432	2.178	5.175	238%	3.743	261%
D	Thuế TNDN	Triệu	42		144		102	243%
F	Lợi nhuận sau thuế	Triệu	1.390	2.178	5.031	231%	3.641	262%
G	Vốn điều lệ	Triệu	16.136		16.136			
H	Vốn chủ sở hữu	Triệu			22.189			

*** Đánh giá so với việc thực hiện kế hoạch**

- Doanh thu năm 2024 chủ yếu là doanh thu từ hoạt động sản xuất nông nghiệp như: sản xuất bắp giống; sản xuất cà phê và sachi, năm 2024 công tác chỉ đạo sản xuất bắp giống sát sao, kiểm soát được dịch bệnh, xử lý kịp thời cũng như việc bón phân đúng thời điểm giúp cây sinh trưởng, phát triển tốt cho năng suất cao hơn so với dự kiến vượt kế hoạch đã xây dựng, cũng vì thế chi phí giá vốn tiết kiệm được hơn 20% so với kế hoạch, đối với sản xuất cà phê mặc dù thời tiết không thuận lợi, hạn hán đầu năm 2023-2024 kéo dài, việc chỉ đạo bón phân, tưới nước chưa đi sâu, đi sát dẫn đến một số lô cà phê tụt sản lượng có lô tụt sản lượng hơn 50% so với vụ mùa năm 2023-2024; Tuy nhiên, do vụ mùa năm nay giá cà phê tăng cao dẫn đến doanh thu từ sản xuất cà phê cũng tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

- Kết quả doanh thu đạt 118%/ kế hoạch năm 2024, LNTT đạt 238%/ KH năm 2024.

- **Chi phí:** Tổng chi phí kinh doanh năm 2024, do năm nay thời tiết mùa khô kéo dài làm tăng chi phí tưới cà phê, đồng thời thời tiết không thuận lợi sâu bệnh phát triển mạnh cũng làm phát sinh chi phí BVTV, mặc dù công ty đã quản lý tốt các chi phí trong sản xuất nhưng tổng chi phí chiếm tới 97% so với kế hoạch; Tuy nhiên tổng doanh thu năm 2024 tăng 30% so với năm 2023 (năm 2023 tổng chi phí/tổng doanh thu 92%, năm 2024 tổng chi phí/tổng doanh thu 78%).

- **Lợi nhuận trước thuế:** đạt 5.175 triệu đồng, đạt 238% kế hoạch năm, do Công ty quản lý tốt chi phí sản xuất kinh doanh (tiết kiệm chi phí sản xuất, tuân thủ định mức kinh tế kỹ thuật, quản lý tốt vật tư tồn kho, nâng cao năng suất lao động,...), năng suất vườn bắp giống đạt năng suất cao 5,9 tấn/ha so với kế hoạch

4,5 tấn/ha. Ngoài ra giá cà phê năm nay tăng cao cũng góp phần làm tăng lợi nhuận.

*** Đánh giá so với năm 2023:**

- **Doanh thu:** tăng 5.501 triệu đồng so với năm 2023, tương ứng tăng 30%.

- **Chi phí:** tăng 1.751 triệu đồng so với năm 2023, tương ứng tăng 10,3%, nguyên nhân, do tăng hoạt động đầu tư trồng mới cà phê, hệ thống tưới nước (giếng khoan, hệ thống tưới nhỏ giọt) tăng chi phí tưới nước cho cà phê do hạn hán mùa khô 2023-2024, tăng chi phí BVTV do sâu bệnh phát triển nhiều.

- **Lợi nhuận trước thuế:** tăng 3.743 triệu đồng so với năm 2023, tương ứng tăng 261%.

2. Công tác chỉ đạo sản xuất các loại cây trồng

2.1. Cây công nghiệp dài ngày

a. Cây cà phê kinh doanh

Năm 2024 diện tích cà phê kinh doanh của Công ty là 47,528 ha, bố trí tại 3 khu vực: Khu vực 1: 18,87 ha; Khu vực 2: 5,65 ha; Khu vực 3: 22,96 ha.

Tổng sản lượng quả tươi thu hoạch niên vụ 2024- 2025 là 520.000 kg tương ứng đạt 90% kế hoạch năm. Năng suất bình quân năm 2024 đạt 10.900 kg/ha (năm 2023: 12.793 kg/ha) giảm 1.893 kg/ha so với năm 2023.

*** Nguyên nhân:**

Do đặc tính cây cà phê một năm được mùa cây sẽ ra hoa nhiều, canh dự trữ cho năm sau kém phát triển, vì vậy năm sau cây cà phê sẽ ra ít hoa, giai đoạn này cây tập trung dinh dưỡng để phát triển canh dự trữ cho hoa năm sau. Dẫn đến năng suất năm sau thấp hơn năm trước. Ngoài đặc tính cây cà phê năm được mùa, năm mất mùa thì công tác chỉ đạo, giám sát vườn cây của Cán bộ kỹ thuật chưa đi sâu đi sát. Công tác chỉ đạo tưới nước, bón phân chưa đúng thời điểm, quy trình kỹ thuật chăm sóc vườn cây chưa được thực hiện tốt nên năng suất vườn cây giảm so với năm 2023.

*** Giải pháp**

- Triển khai công tác tưới sau khi vườn cây có biểu hiện kiệt nước, thời điểm này cây phân hóa mầm hoa đầy đủ, khi các mầm hoa của cây cà phê đã xuất hiện ở nách lá các đốt đầu mút cành, mầm hoa có màu trắng xanh, dài khoảng 1cm, lá cây cà phê vào ban trưa có biểu hiện héo nhẹ, xếp lá thì đây là thời điểm cần tưới cho vườn cà phê và xây dựng kế hoạch tưới hợp lý để phát huy tối đa nguồn nhân lực, vật lực đạt hiệu quả nhất;

- Xây dựng kế hoạch chăm sóc, bón phân sát với thực tế từng vườn cây và đúng thời điểm, cần tập trung; Ngoài ra, cần bổ sung lượng phân HCVS nhằm tăng độ mùn và giữ ẩm cho đất giúp cây phát triển, nuôi trái ổn định năng suất vườn cây.

Bên cạnh về yêu cầu kỹ thuật thì Cán bộ kỹ thuật cần tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo bám sát đồng ruộng, đôn đốc công nhân chăm sóc vườn cây thực hiện tốt quy trình kỹ thuật chăm sóc của công ty, cương quyết, xử lý nghiêm những trường hợp công nhân không tuân thủ quy trình kỹ thuật chăm sóc công ty đề ra;

- Triển khai kế hoạch trồng dặm, thay thế những cây còi cọc, mất cành, tia ghép đối với những vườn cây có mật độ chưa đạt theo quy chuẩn, kém hiệu quả.

- Xây dựng phương án thu hái linh động, hiệu quả ứng phó với các trường hợp thiếu hụt nhân lực và thời tiết bất lợi.

b. Cây cà phê trồng mới năm 2022 (KTCB năm 2)

Tổng diện tích cà phê KTCB năm 2 là 15,2 ha, tập trung tại khu vực 1, 2, 3. Tình hình sinh trưởng, phát triển chưa đạt theo yêu cầu. Mặc dù trong năm 2023 đã tiến hành nhổ bỏ, trồng mới lại đối với những cây cà phê bị bệnh, kém phát triển và chết; hiện nay một số vườn cây đã phát triển tương đối tốt (lô Huỳnh Thị Thu Mơ, Đỗ Thị Giang – KV 1), còn lại là phát triển trung bình; Tuy nhiên, trong năm 2024 cũng đã cho thu hoạch đạt bình quân 1,3 tấn quả tươi/ha và bước vào thời kỳ kinh doanh.

*** Nguyên nhân:**

- Nguồn giống mua ban đầu (Viện Eakmat) chất lượng kém: giống bị nấm từ đất bầu dẫn đến thối rễ, không phát triển thêm rễ mới;

- Quy trình kỹ thuật trồng mới ban đầu chưa đáp ứng, hố trồng sâu nên cây cà phê phát triển kém, qui trình chăm sóc năm đầu bị lỗi nhiều do ảnh hưởng của việc cắt cỏ sát gốc làm gốc bị tổn thương nặng và lay gốc do bị máy cắt cỏ phát sát gốc, nấm bệnh xâm nhập nhiều, cây thiếu dưỡng chất....

- Việc chỉ đạo, giám sát của cán bộ kỹ thuật chưa sát sao, chưa bám sát đồng ruộng nên đưa ra phương án xử lý, giải pháp khắc phục còn chậm, chưa kịp thời.

*** Giải pháp khắc phục:**

- Tiếp tục chăm sóc vườn cây đúng quy trình kỹ thuật: xử lý lấp dần các hố sâu, tiếp tục trồng dặm và thay thế cây kém phát triển bằng cây giống 2 năm, bổ sung lượng phân bón để cho cây phát triển và đảm bảo nuôi trái, lấp cỏ giữ ẩm, tưới ẩm toàn bộ vườn cây trong mùa khô.

- Xây dựng kế hoạch chăm sóc, trồng dặm bám sát thực tế; tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo bám sát đồng ruộng để nâng cao hiệu quả cho vườn cà phê khi vào giai đoạn kinh doanh.

b. Cây cà phê trồng mới năm 2023 (KTCB năm 1)

Tổng diện tích cà phê KTCB năm 1 là 43,01 ha trong đó 24,1 ha cà phê trồng theo phương pháp đa thân tưới nhỏ giọt; 18,91 ha cà phê trồng theo phương pháp truyền thống.

Diện tích 24,1 ha cà phê trồng theo phương pháp đa thân áp dụng tưới nhỏ giọt (KV 1 - 13,86 ha; KV 4 - 10,24 ha), nhìn chung các vườn cây phát triển tốt đồng đều, một số ít diện tích chưa đạt cây phát triển chậm, vàng do nguồn giống mua ban đầu (Viện Eakmat) chất lượng kém, cây bị nấm từ bầu đất, cây bị bó rễ, mặc dù trong năm 2023, 2024 đã thay thế một số cây, nhưng đến nay số diện tích trên vẫn chưa đạt độ đồng đều.

Diện tích 18,91 ha cà phê trồng theo phương pháp truyền thống (KV 3B (núi lửa) 18,2 ha; KV 2 - 0,71 ha), hiện vườn cây sinh trưởng và phát triển khá tốt, đúng như kỳ vọng do đã có kinh nghiệm, khắc phục được những hạn chế của những năm trước.

*** Giải pháp khắc phục:**

- Tiếp tục chăm sóc vườn cây đúng quy trình kỹ thuật: tiếp tục trồng dặm và thay thế cây kém phát triển bằng cây giống 2 năm, bổ sung lượng phân bón để cho cây phát triển và đảm bảo nuôi trái, lấp cỏ giữ ẩm, tưới đẫm toàn bộ vườn cây trong mùa khô.

- Xây dựng kế hoạch chăm sóc, trồng dặm bám sát thực tế; tiếp tục tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo bám sát đồng ruộng để nâng cao hiệu quả cho vườn cà phê khi vào giai đoạn KTCB năm 2.

b. Cây cà phê trồng mới năm 2024

Tổng diện tích cà phê trồng mới là 45,06 ha trong đó 32,05 ha cà phê trồng theo phương pháp đa thân tưới nhỏ giọt; 9,21 ha cà phê trồng theo phương pháp truyền thống và 3,8 ha trồng xen trong vườn Sachi bằng giống cà phê Arabica (cà phê chè Catimor).

Diện tích 32,05 ha cà phê trồng theo phương pháp đa thân áp dụng tưới nhỏ giọt (KV 1 - 15 ha; KV 4 - 17,05 ha), nhìn chung các vườn cây phát triển tốt đồng đều. Các vườn cây đã được tiến hành uốn thân chọn chồi, đến nay 40% diện tích vườn cây đã cho chồi thân phát triển tốt, số diện tích còn lại chồi thân mới ra chưa phát triển.

Diện tích 9,21 ha cà phê trồng theo phương pháp truyền thống (KV 3 – 3,0 ha; KV 2 – 4,6 ha và KV 1 – 1,61 ha), hiện vườn cây sinh trưởng và phát triển khá tốt, đã phát triển được 3 - 4 cặp cành.

Diện tích 3,8 ha cà phê Arabica (cà phê chè Catimor) trồng xen trong vườn Sachi phát triển tốt, phát triển được 3-4 cặp cành.

*** Giải pháp:**

- Tiếp tục chăm sóc vườn cây đúng quy trình kỹ thuật: tiến hành trồng dặm những cây bị chết. Đối với cà phê đa thân kiểm tra việc uốn thân chọn chồi giúp vườn cây phát triển đồng đều, tưới nước, bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt đảm bảo qui trình. Đối với cà phê truyền thống và trồng xen vườn Sachi tiến hành tủ gốc, giữ ẩm và tưới nước vườn cây trong mùa khô.

- Xây dựng kế hoạch chăm sóc, trồng dặm bám sát thực tế; tiếp tục tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo bám sát đồng ruộng để nâng cao hiệu quả cho vườn cà phê khi vào giai đoạn KTCB năm 1.

c. Cây Sa chi:

Tổng diện tích 7,74 ha vườn cây sinh trưởng phát triển tốt đã vào giai đoạn kinh doanh với năng suất năm 2024 bình quân từ 2,5 – 3,3 tấn/ha, mang lại hiệu quả kinh tế khá tốt. Tuy nhiên, đến giai đoạn hiện nay vườn cây có hiện tượng úng rễ một số cây bị chết khô. Trong thời gian tới cần tiếp tục theo dõi xử lý bệnh và trồng dặm kịp thời để đảm bảo mật độ vườn cây.

d. Cây Cà phê khoán, cao su liên kết.

Đến năm 2024 Công ty còn 5,448 ha cà phê khoán còn thời hạn hợp đồng: Nguyễn Hữu Hạ 0,99 ha (cà phê) thời hạn 31/12/2024; Trần Văn Vân 4,548 ha (cao su, cà phê, tiêu) thời hạn đến 2040. Hiện tại các hợp đồng này đều còn giá trị pháp lý nên Công ty vẫn tiếp tục thực hiện, các hộ nhận khoán hiện đã hoàn thành các nghĩa vụ giao nộp sản phẩm được quy đổi theo Hợp đồng ký kết.

Đối với các hợp đồng giao khoán hết thời hạn hợp đồng trong năm nay đã tiến hành thanh lý hợp đồng, nhận lại vườn cây và đánh giá chất lượng tổng thể vườn cây để triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp.

2.2. Cây hằng năm

a. Cây ngô:

Năm 2024, Công ty tiếp tục hợp tác với Công ty TNHH Syngenta Việt Nam, tổ chức liên kết sản xuất, đầu tư và bao tiêu toàn bộ sản phẩm theo giá hợp đồng từ đầu vụ, tổ chức sản xuất được 77,3 ha ngô giống Syngenta, đơn vị đã áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất: cơ giới hoá bằng máy gieo hạt, bón lót để giảm chi phí

nhân công, chi phí sản xuất. Trong năm qua tất cả diện tích cây ngô giống đều phát triển tốt cho năng suất cao đạt trung bình 5,9 tấn/4,5 tấn theo kế hoạch.

*** Nguyên nhân:**

- Rút kinh nghiệm những năm trước nên năm 2024 công tác chỉ đạo, giám sát đồng ruộng của cán bộ kỹ thuật thường xuyên, chặt chẽ, chủ động trong khâu làm đất, cày phơi đất diệt mầm cỏ và sâu bệnh hại, bám sát từ các khâu gieo tủa, quản lý công nhân sử dụng thuốc hiệu quả, sâu bệnh được xử lý kịp thời,...; quy trình kỹ thuật chăm sóc vườn cây bón phân, phun thuốc, rút cỏ đã được khắc phục đảm bảo hiệu quả dẫn tới vườn cây phát triển tốt, đồng đều tăng năng suất, sản lượng.

*** Giải pháp**

- Tiếp tục phát huy những kinh nghiệm năm 2024 và bổ sung những thiếu sót trong qui trình kỹ thuật chăm sóc cây ngô giống, tăng cường công tác bám sát đồng ruộng để xử lý hiệu quả, kịp thời đúng thời điểm vàng các vấn đề làm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng;

- Thực hiện tốt khâu làm đất: cày sâu, đánh tơi, phơi đất; vệ sinh đồng ruộng trước khi gieo trồng;

- Trao đổi với đối tác chọn các loại giống bắp phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng tại địa phương;

- Thực hiện sổ tay nông vụ, báo cáo cụ thể công việc theo từng tuần, tăng cường vai trò của lãnh đạo phòng trong việc kiểm soát công việc, báo cáo kịp thời để chỉ đạo xử lý;

- Kiên quyết xử lý triệt để những trường hợp làm việc theo cách đối phó, chạy theo diện tích, không chú trọng chất lượng công việc; việc sử dụng phân thuốc phải kịp thời, đúng thời điểm; rút cỏ dựa trên sự phát triển cây trồng, tránh rút cỏ đồng loạt.

3. Vườn ươm

Kế hoạch năm 2023-2024 ươm được 120.000 cây giống cà phê thực sinh, kết quả vườn cây giống phát triển tương đối tốt đảm bảo nguồn cây giống phục vụ cho diện tích trồng mới năm 2024 đúng kế hoạch.

3. Công tác chỉ đạo thu mua, chế biến và kinh doanh cà phê, phân bón

3.1. Công tác thu mua

Việc triển khai kế hoạch thu mua năm nay không thực hiện do giá cà phê năm nay từ đầu vụ tăng khá cao lượng cà phê vối trong dân rất ít (tại địa phương

người dân chuyển sang trồng giống cà dây, một phần phá bỏ trồng cây ăn quả và mất mùa do thời tiết năm ngoái mưa phùn). Đồng thời, đầu mùa Công ty chưa bố trí được nguồn tiền để thu mua, hơn nữa thời tiết tại thời điểm thu hoạch cà phê không thuận lợi mưa nhiều.

***. Giải pháp khắc phục**

- Cân đối tài chính hợp lý để bố trí nguồn tiền phục vụ tốt kế hoạch thu mua cà phê hàng năm;

- Tổ chức triển khai việc thực hiện các kế hoạch: thu hoạch – thu mua, chế biến và kinh doanh đồng bộ, hiệu quả, hợp lý và linh hoạt.

- Tiếp tục triển khai việc kết nối, hợp tác với các đối tác thu mua và các nông hộ để có nguồn nguyên liệu cà phê quả tươi thu mua dồi dào, đáp ứng tốt kế hoạch thu mua năm 2025.

3.2. Công tác chế biến cà phê

Ngày 06/1/2025, Công ty đã hoàn thành kế hoạch thu hái cà phê của Công ty với tổng sản lượng quả tươi thu hoạch niên vụ 2024- 2025 là 520.000 kg (xuất bán 207.448 kg quả tươi, còn lại chế biến 511.513 kg), công ty đã hoàn thành xong công tác chế biến cà phê, sản lượng cà phê nhập kho **115.000 kg**, (đạt tỷ lệ thu hồi bình quân 4,4 kg quả tươi thu được 1 kg cà phê nhân dưới 15 độ).

3.3. Công tác chế biến, kinh doanh cà phê bột – hạt

Công ty đã tìm được đối tác rang xay, gia công, sản xuất thử nghiệm các dòng sản phẩm: Cà phê bột/hạt thường, đặc sản, năm 2023 Công ty cho chạy demo bán sản phẩm ra thị trường Hà Nội, Đà Nẵng để test mẫu hương vị cà phê qua phản ánh của khách hàng về chất lượng rang xay, rút kinh nghiệm năm 2024 sản phẩm cà phê rang xay của Công ty đã được các khách hàng chấp nhận, trong năm Công ty đã sản xuất và xuất bán ra thị trường 1.000 kg cà phê rang xay thành phẩm (cà phê bột/hạt), đây cũng là một tín hiệu tốt làm cơ sở cho sự phát triển dòng sản phẩm này trong thời gian tới.

Đối với Thương hiệu cà phê rang xay của Công ty, trong năm 2024 đơn vị đã xây dựng Nhãn hiệu/logo “Cà phê Thuận An – T&T” kèm theo Slogan “Trường ca lửa và nước – Âm vang từ đất” đã được lãnh đạo Tập đoàn phê duyệt và Công ty đã gửi hồ sơ đăng ký với Cục Sở hữu trí tuệ để đăng ký bảo hộ Nhãn hiệu/Logo của Công ty.

4. Công tác tổ chức, quản lý nhân sự và chế độ tiền lương, phúc lợi người lao động

4.1. Cơ cấu tổ chức:

a. Cấp lãnh đạo Công ty:

- Hội đồng quản trị Công ty : 03 người
- Ban kiểm soát : 03 người

b. Cấp quản lý và điều hành:

- Tổng số cán bộ, công nhân viên : 81 người

Trong đó:

- + Giám đốc : 01 người
- + Trường/phó phòng ban : 06 người
- + Nhân viên : 10 người
- + Công nhân trực tiếp sản xuất : 64 người

4.2. Tăng giảm lao động và công tác tuyển dụng trong năm:

- Tổng số lao động đầu kỳ : 69 lao động;
- + Tăng trong kỳ : 32 lao động (tuyển dụng mới/thay thế);
- + Giảm trong kỳ : 20 lao động
- + Tổng số lao động có đến thời điểm báo cáo: 81 lao động;

- Trong năm 2024, Công ty đã tổ chức tuyển dụng thay thế 32 lao động, *trong đó:* tuyển dụng nhân sự có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ là 05 lao động, lao động trực tiếp sản xuất là 27 lao động;

- Giải quyết chấm dứt hợp đồng lao động cho 20 lao động (19 lao động tự nguyện chấm dứt hợp đồng và Giải quyết chế độ tử tuất 01 lao động) theo quy định của Công ty và pháp luật;

- Cơ cấu tổ chức của Công ty hiện nay được bố trí tinh gọn, sắp xếp hợp lý, đúng lĩnh vực chuyên môn đào tạo.

- Công tác tuyển dụng thực hiện theo đúng quy định, chú trọng đến chất lượng đầu vào, chuyên ngành, công việc cần tuyển dụng, theo đúng vị trí việc làm. Nhân sự tuyển dụng trong năm 2024 về cơ bản đáp ứng được yêu cầu công việc, có ý thức và có trách nhiệm đối với công việc được giao.

- Nguồn nhân lực hiện nay của công ty đã dần được trẻ hóa, có trình độ, nhiệt huyết và đáp ứng tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

4.3. Chế độ tiền lương, thưởng và phúc lợi người lao động

- Thu nhập của CBCBV, người lao động ngày một cải thiện đáng kể so với những năm trước, thu nhập bình quân đạt 6,5 triệu đồng/người/tháng, các khoản

phúc lợi, chế độ bảo hiểm cho người lao động thực hiện đầy đủ, đúng quy định pháp luật.

- Đảm bảo việc làm ổn định cho người lao động nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người lao động. Quan tâm đến điều kiện làm việc cho người lao động, xây dựng môi trường làm việc năng động, chuyên nghiệp, thân thiện, có bản sắc văn hóa riêng, đảm bảo cho Công ty phát triển bền vững, hiệu quả.

- Hàng năm công ty đều có chính sách thăm hỏi, tặng quà, tiền thưởng, chế độ nghỉ mát cho người lao động nhân các ngày lễ trong năm, như Quốc khánh 2/9, Tết dương lịch, âm lịch, ngày quốc tế lao động...

5. Công tác quản lý tài chính

5.1. Về quản lý chi phí, nợ phải thu, phải trả

Thực hiện công tác quản lý tài chính theo nguyên tắc công khai, minh bạch, có hệ thống, tiết kiệm, hiệu quả và giảm thiểu rủi ro cụ thể:

- Chi phí đầu tư sản xuất: Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dựa trên nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, việc mua sắm vật tư, phân bón thực hiện chào giá cạnh tranh, lựa chọn đơn vị cung cấp uy tín, có giá ưu đãi nhất để thương thảo, ký kết hợp đồng. Quản lý chặt chẽ nguồn vật tư, phân bón, thuốc BVTV phục vụ chăm sóc vườn cây;

- Chi phí quản lý: Thực hiện trên nguyên tắc minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả, ưu tiên chi phí cho hoạt động đầu tư vào sản xuất, kiểm soát chặt nhu yếu phẩm của các phòng ban;

- Chi phí tiền lương, tiền công: Thực hiện chi trả tiền lương, tiền công, tiền hiệu quả công việc và các khoản trích theo lương đúng thực tế thực hiện công việc, theo qui định của Công ty và pháp luật.

- Về quản lý công nợ phải thu, phải trả: Thực hiện việc mở sổ sách theo dõi, phản ánh kịp thời các khoản nợ phải thu, phải trả và tình hình biến động chi tiết theo từng đối tượng, đơn đốc thu hồi nợ dứt điểm, kịp thời; đồng thời cân đối nguồn tài chính để thanh toán các khoản công nợ đối với khách hàng. Hiện tại Công ty không có các khoản nợ xấu, nợ phải thu khó đòi tồn đọng và nợ vay, nợ khách hàng.

5.2. Về quản lý tài sản và dòng tiền

- Quản lý, mua sắm tài sản cố định: TSCĐ được ghi sổ và theo dõi chi tiết theo phân loại tài sản, trích khấu hao theo qui định hiện hành. Việc mua sắm, trang bị tài sản cố định, công cụ lao động chỉ thực hiện khi có nhu cầu phục vụ cho hoạt động SXKD của Công ty;

- Việc mua sắm hàng hóa, nguyên, nhiên vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho sản xuất kinh doanh, thực hiện theo quy định của Công ty;
- Việc quản lý và sử dụng quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được phản ánh đầy đủ, kịp thời vào hệ thống sổ kế toán theo qui định, không để xảy ra rủi ro về tài chính.

6. Công tác khác

6.1. Công tác quản lý đất đai

Công ty Cổ phần cà phê Thuận An hiện đang quản lý 282,62 ha đất, với 32 Giấy CNQSDĐ Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- Công ty thực hiện tốt công tác bảo vệ, quản lý đất đai theo quy chế, phân công bảo vệ chuyên trách thường xuyên tuần tra đồng thời gắn trách nhiệm của cán bộ chỉ đạo sản xuất tham gia bảo quản tài sản;

- Đối với diện tích đất có nguy cơ xảy ra lấn chiếm, ngoài việc tuần tra, kiểm soát, công ty lập hàng rào bảo vệ, quy hoạch lại đường lô, hạn chế việc đi lại trong khu vực sản xuất của Công ty.

- Năm 2024 Công ty đã tiến hành làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Giấy CNQSDĐ) cho 45,6 ha cây cà phê (07 Giấy CNQSDĐ) và cấp Giấy CNQSDĐ Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho trụ sở làm việc và Nhà ăn, ở tập thể, trên DT đất Thương mại, dịch vụ (TMD 0),48 ha.

- Bên cạnh đó Do Luật đất đai 2024 có hiệu lực từ ngày 01/8/2024, nên việc cấp Giấy CNQSDĐ và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, không áp dụng đối với cây lâu năm (cây cà phê), nên đơn vị không thể tiếp tục lập hồ sơ thủ tục để cấp Giấy chứng nhận QSDĐ Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đối với các diện tích cây cà phê còn lại.

- Năm 2024 Công ty đã giải quyết triệt để việc tranh chấp đất ở các khu vực giáp ranh và hoàn thành việc thu hồi 3,7 ha đất gắn với cây trồng tại khu vực thung lũng D.

6.2. Công tác an sinh xã hội, trách nhiệm cộng đồng

- Công ty đã ưu tiên tuyển dụng con em đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ vào làm công nhân sản xuất, năm 2024 đã tuyển được 11 lao động.

- Về An sinh xã hội: Công ty ký Hợp đồng mùa vụ giải quyết việc cho 300 lao động đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ của 2 bon Sapa, Bu Đắc, xã Thuận An,

mức thu nhập bình quân 350.000 đồng/người/ngày; Vào các dịp khai giảng năm học 2023-2024, Hội đồng quản trị Công ty, Giám đốc dành tặng 1.000 cuốn vở cho con em đồng bào dân tộc 2 bon Sapa, Bu Đắc; tặng 50 suất quà tết cho người nghèo (400.000 đồng/suất) và ủng hộ 20 triệu đồng cho UBND huyện bắn pháo hoa đón Xuân Ất ty 2025.

III. Đánh giá chung về kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024

1. Kết quả đạt được

***. Về Công tác nhân sự, quản lý điều hành**

- Công tác quản lý điều hành của Ban lãnh đạo trong năm thực hiện tốt, đã đưa công ty phát triển ổn định, năng lực tài chính ngày một cải thiện đáng kể và đạt mức lợi nhuận sau thuế năm 2024 là 5.031 triệu đồng, đạt 231% kế hoạch, tăng 3.641 triệu đồng so với năm 2023, tương ứng tăng 262%.

- Đã hoàn thiện bộ máy quản lý chuyên môn (đầy đủ các trưởng phòng); Bộ máy công ty tinh gọn, bố trí nhân lực hợp lý, đúng lĩnh vực chuyên môn đào tạo; Đội ngũ nhân lực Công ty đã dần trẻ hóa, có trình độ, nhiệt huyết và đang dần hướng đến đạt chuẩn nhân lực chuyên nghiệp theo tiêu chuẩn chung của Tập đoàn.

***. Về hoạt động sản xuất kinh doanh**

- Doanh thu năm 2024 chủ yếu là doanh thu từ hoạt động sản xuất nông nghiệp như: sản xuất bắp giống; sản xuất cà phê và sachi, năm 2024 nhờ công tác chỉ đạo sản xuất kiểm soát được dịch bệnh, cỏ, bón phân đúng thời điểm giúp cây sinh trưởng, phát triển tốt cho năng suất cao hơn so với dự kiến, vượt kế hoạch đã xây dựng (như cây bắp giống), cũng vì thế tiết kiệm chi phí giá vốn hơn 20% so với kế hoạch; Đối với sản xuất cà phê mặc dù thời tiết không thuận lợi, hạn hán đầu năm 2023-2024 kéo dài, việc chỉ đạo bón phân, tưới nước một số lô chưa đi sâu, đi sát dẫn đến tụt sản lượng (có lô tụt sản lượng hơn 50% so với vụ mùa năm 2023-2024); Tuy nhiên, do vụ mùa năm nay giá cà phê tăng cao dẫn đến doanh thu từ sản xuất cà phê cũng tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

- **Doanh thu:** đạt 23.848 triệu đồng, tăng 3.700 triệu đồng, đạt 118% kế hoạch năm.

- **Lợi nhuận sau thuế:** đạt 5.031 triệu đồng, tăng 2.853 triệu đồng, đạt 231% kế hoạch.

***. Về quản lý sử dụng đất đai, tài sản**

- Công ty thực hiện tốt công tác bảo vệ, quản lý đất đai theo quy chế, trong năm không xảy ra lấn, chiếm đất đai trái phép và đã thu hồi được 3,7 ha tại khu

vực thung lũng D; đồng thời, hiệu quả sử dụng đất ngày một tốt hơn, phát huy được lợi thế đất đai.

***. Về quản lý tài chính**

- Công tác quản lý tài chính được thực hiện đúng theo quy chế tài chính của Công ty, theo nguyên tắc công khai, minh bạch, có hệ thống, tiết kiệm và hiệu quả nên trong năm công tác quản lý tài chính được thực hiện tốt, không xảy ra thất thoát và hạn chế tối đa được rủi ro. Hiện tại, Công ty không có các khoản nợ xấu, nợ phải thu khó đòi tồn đọng và nợ vay, nợ khách hàng.

- Tình hình tài chính của công ty khá lành mạnh, Quy mô nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty được bảo toàn và phát triển.

***. Về hoàn thiện hệ thống, thực hiện tuân thủ pháp luật**

- Hoàn thành việc rà soát các văn bản: Quy chế dân chủ; Quy chế/Quy định quản lý Hợp đồng lao động; Quy chế Chấm dứt Hợp đồng lao động; Quy định chấm công; Nội quy lao động gửi Ban Tập đoàn thẩm định và Thỏa ước lao động tập thể đã được Tập đoàn phê duyệt gửi Sở LĐ-TB&XH tỉnh Đắk Nông.

- Tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và Tập đoàn trong thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

***. Về triển khai thực hiện đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh**

(1) Hoàn thành đầu tư trồng mới thêm 45,06 ha cà phê, trong đó 32,05 ha cà phê đa thân, áp dụng hệ thống tưới nhỏ giọt; 9,21 ha cà phê truyền thống và 3,8 ha cà phê Arabi ca (cà phê chè Catimor) trồng xen trong vườn Sachi nâng tổng diện tích cà phê hiện có của Công ty là 152,9 ha.

(2) Hoàn thành việc xây dựng, đưa vào sử dụng 500 m² vườn ươm cây cà phê, phục vụ nhu cầu trồng mới hàng năm của Công ty.

(3) Triển khai sản xuất cà phê thành phẩm: cà phê bột/hạt thường, đặc sản mang nhãn hiệu “Cà phê Thuận An –T&T”.

***. Về kết luận triển khai Phương án CPH**

Công ty đã triển khai dự án theo đúng Giấy chứng nhận đầu tư và Phương án Cổ phần hóa, Phương án sử dụng đất được phê duyệt, cụ thể Nhà đầu tư đang thực hiện đúng theo quy định tại Quyết định 2085/QĐ-BNN&PTNT, ngày 31/05/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy trình tái canh cà phê vối và phương án cổ phần hóa đã được duyệt.

2. Kết quả chưa thực hiện được

- Năng lực tài chính của Công ty còn nhiều hạn chế, thiếu vốn để mở rộng đầu tư kinh doanh, đầu tư tái canh cây cà phê. Việc huy động vốn từ các tổ chức tín dụng còn gặp khó khăn do Luật đất đai năm 2024 không cấp chứng nhận tài sản trên đất đối với cây lâu năm (cây cà phê).

- Chưa tuyển dụng được nhân sự phù hợp cho vị trí phó giám đốc và chuyên viên phụ trách kinh doanh.

- Công tác chỉ đạo sản xuất các loại cây trồng đã đạt được những hiệu quả nhất định, nhưng vẫn còn nhiều thiếu sót: cán bộ kỹ thuật chưa sâu sát đồng ruộng, còn chủ quan, xử lý công việc chưa khoa học, thiếu linh hoạt, chưa chủ động trong công việc,... nên hiệu quả sản xuất các loại cây trồng chưa cao, nhất là đối với diện tích cây cà phê kinh doanh.

1. Tồn tại khó khăn, vướng mắc:

- Sản xuất nông nghiệp khá rủi ro do luôn chịu tác động của thời tiết, biến động lớn của giá cả hàng hóa nông sản.

- Tìm kiếm, tuyển dụng nhân lực chất lượng cao phục vụ chế biến gặp nhiều khó khăn do chính sách đãi ngộ, yếu tố địa lý,...

PHẦN THỨ HAI

PHƯƠNG HƯỚNG KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

I. Dự báo tình hình kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh ngành nông sản năm 2025

1. Tình hình kinh tế vĩ mô

Kết quả tích cực trong tăng trưởng kinh tế năm 2024, tạo đà, khí thế mới để phấn đấu tăng trưởng bứt phá trong năm 2025, chuẩn bị cho giai đoạn tăng trưởng cao 2026 - 2030 và hiện thực hóa tầm nhìn của Đảng ta về kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc. Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII họp từ ngày 23 - 24-1-2025, Ban Chấp hành Trung ương thống nhất với mục tiêu tăng trưởng năm 2025 phấn đấu đạt 8% trở lên và tăng trưởng giai đoạn 2026 - 2030 liên tục đạt 2 con số. GDP năm 2025 đạt 8% trở lên dựa trên các cơ sở như sau:

1. Chính phủ và bộ, ngành đang khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế, chính sách, nhằm gỡ bỏ những điểm nghẽn, rào cản của tăng trưởng: Luật Đầu tư, Luật Quy hoạch, Luật Chứng khoán... đều này góp phần làm mới, đẩy mạnh hơn các động lực tăng trưởng truyền thống, như đầu tư, tiêu dùng, xuất khẩu..., đồng thời góp phần đẩy mạnh đầu tư công, khi dư địa vẫn còn rất lớn, dự kiến năm

2025, Chính phủ sẽ bố trí 800.000 tỷ đồng cho đầu tư công, tập trung vào các dự án hạ tầng trọng điểm, như đường cao tốc, sân bay Long Thành, hệ thống cảng biển và đường sắt cao tốc Bắc - Nam. Từ đó tạo nhiều dư địa cho việc gia tăng thêm nợ vay của Chính phủ và thúc đẩy chỉ tiêu đầu tư công, tiêu dùng trong nước.

2. Việc Chính phủ quyết tâm tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc với 154 dự án năng lượng tái tạo để đưa vào sử dụng là cần thiết. Điều này sẽ tiết kiệm được nhiều nguồn lực, tăng cường nguồn năng lượng xanh để phục vụ sản xuất, kinh doanh, nhất là các dự án FDI quy mô lớn.

3. Nghị quyết số 57 -NQ/TW, ngày 22-12-2024, của Bộ Chính trị, “Về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia” sẽ tháo gỡ các nút thắt về khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và giải pháp đột phá để tăng cường thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực mới, công nghệ cao, như chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây để Việt Nam chuyển mình mạnh mẽ sang nền kinh tế xanh và kinh tế số.

4. Cùng với đó, việc Chính phủ quyết liệt đưa vào thử nghiệm các mô hình phát triển mới, hiện đại, tạo đột phá phát triển, xây dựng và vận hành trung tâm tài chính quốc tế và khu vực tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng sẽ là kênh huy động nguồn vốn lớn đầu tư vào các dự án chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn; công nghệ cao trong lĩnh vực: điện tử, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, hydrogen; phát triển công nghệ tài chính; hạ tầng hiện đại, như đường sắt cao tốc Bắc - Nam, đường sắt đô thị...

2. Môi trường kinh doanh ngành nông nghiệp năm 2025

Ngành nông nghiệp năm 2024 đã đối mặt với nhiều khó khăn, trong đó có tác động của cơn bão số 3. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp vẫn đạt được nhiều kết quả tích cực; nổi bật là kim ngạch xuất khẩu đạt kỷ lục 62,5 tỷ USD.

Đối với mặt hàng cà phê, xuất khẩu năm 2024 đạt 1,32 triệu tấn, với kim ngạch kỷ lục 5,48 tỷ USD, dù giảm 18,8% về khối lượng nhưng tăng 29,18% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Giá cà phê xuất khẩu bình quân năm 2024 đạt 4.037 USD/tấn, tăng 56,9% so với năm 2023.

Bước sang năm 2025, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) đặt ra mục tiêu đẩy nhanh tiến trình phát triển ngành nông nghiệp và hướng tới xuất khẩu bền vững. Trong đó, tăng trưởng GDP toàn ngành từ 3,3 - 3,4%, tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt 64-65 tỷ USD.

Theo Phó Viện trưởng Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn Nguyễn Anh Phong, trong đầu năm 2025, xuất khẩu các nhóm hàng nông sản vẫn có thể tăng trưởng tốt nhờ nhu cầu nhập khẩu lương thực, thực phẩm của

thế giới dự báo tăng do nguồn cung bị đứt gãy ở một số quốc gia bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, cạnh tranh thương mại giữa các nước lớn...

Bộ trưởng NN&PTNT khẳng định, năm 2025 mở ra chương mới cho ngành nông nghiệp Việt Nam, với nhiều cơ hội lớn và hàng loạt thách thức. Bộ NN&PTNT lựa chọn chủ đề 2025 là “Thích ứng linh hoạt - khơi thông nguồn lực - tăng tốc bứt phá”. Đây không chỉ là thông điệp hành động, mà còn là quyết tâm mạnh mẽ của toàn ngành.

Toàn ngành sẽ tiếp tục tập trung thực hiện việc chuyển đổi mạnh tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, đẩy mạnh cơ cấu lại ngành theo hướng phát triển nông nghiệp sinh thái, xanh, tuần hoàn gắn với xây dựng nông thôn mới hiện đại, phát triển kinh tế nông thôn và nông dân văn minh.

II. Phân khúc thị trường

1. Khách hàng mục tiêu

1.1. Các sản phẩm cây ngắn ngày

Khách hàng mục tiêu của các sản phẩm cây ngắn ngày của Công ty là các đối tác ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm đầu ra theo giá hợp đồng từ đầu vụ. Chẳng hạn, đối với sản phẩm Ngô giống F1 Công ty hợp tác với Công ty TNHH Syngenta Việt Nam, Công ty tổ chức liên kết sản xuất, đầu tư và bao tiêu toàn bộ sản phẩm theo giá hợp đồng từ đầu vụ.

1.2. Sản phẩm cà phê

Việt Nam là một quốc gia có tỷ lệ tiêu thụ cà phê lớn, theo dữ liệu từ Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam (Vicofa), tiêu thụ cà phê bình quân đầu người tăng từ 1,7 kg cà phê năm 2015 lên gần 3 kg cà phê trong năm 2023, trong thời gian qua, lượng cà phê tiêu thụ trên thị trường nội địa đang tăng và hiện đã chiếm trên 10% sản lượng cà phê cả nước. Đến năm 2025, tiêu thụ nội địa đạt 270.000 - 300.000 tấn/năm. Trước nhu cầu ngày càng tăng của thị trường nội địa, khách hàng mục tiêu mà Công ty hướng đến để phục vụ là: Những người yêu cà phê, dân văn phòng và Cán bộ, nhân viên trong hệ thống Tập đoàn T&T và các Công ty thành viên.

Công ty được các cá nhân thuộc Tập đoàn T&T chiếm cổ phần lớn, là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển thị trường tiêu thụ rộng lớn, giúp Công ty có bước phát triển nhanh so với các đối thủ trong ngành cà phê nếu được Cán bộ, nhân viên trong hệ thống Tập đoàn T&T và các Công ty thành viên ủng hộ, thực hiện tốt với phương châm “*Ưu tiên tin dùng sản phẩm cà phê đặc sản Thuận An – T&T, là thành viên Tập đoàn T&T*”.

2. Đối thủ cạnh tranh

2.1. Các sản phẩm cây ngắn ngày

Với quỹ đất trồng các loại cây hàng năm từ 70 - 100 ha/vụ nên Công ty đường như không có đối thủ cạnh tranh, có nhiều lợi thế trong việc đàm phán, ký kết hợp đồng tổ chức liên kết sản xuất, đầu tư và bao tiêu toàn bộ sản phẩm các loại cây trồng ngắn ngày theo giá hợp đồng từ đầu vụ.

2.2. Sản phẩm cà phê

Việt Nam từ lâu đã được xem là thủ phủ của Ngành cà phê, thứ thức uống làm say mê hàng triệu người, nên không khó hiểu khi Việt Nam có hàng loạt doanh nghiệp lớn chế biến và xuất khẩu cà phê: Trung Nguyên, VinaCafe, Highlands Coffee, Phúc Long Coffee & Tea house, King Coffee,... Các ông lớn này đều hướng đến có một quy chuẩn sản xuất cà phê riêng từ quy trình trồng, thu hoạch, vận chuyển, kết hợp với hệ thống chế biến, sản xuất hiện đại để chất lượng cà phê đạt tới độ hoàn hảo và có độ đặc trưng riêng biệt giữa các thương hiệu với nhau.

Để tận dụng lợi thế về địa lý, vùng nguyên liệu sẵn có, cơ sở hạ tầng để sản xuất cà phê nhân, chính sách của chính phủ, địa phương, Tập đoàn và hệ thống tiêu thụ sản phẩm trong nội bộ Tập đoàn T&T, hạn chế đối đầu với các doanh nghiệp lớn chế biến và xuất khẩu cà phê trên thị trường. Chiến lược của Công ty là “*phát triển chuỗi giá trị cà phê đặc sản*” có tính riêng biệt, đánh vào những ngách nhỏ của thị trường nội địa, để dần lớn mạnh và phát triển ổn định.

3. Sản phẩm - kênh phân phối – chính sách giá

3.1. Sản phẩm cây ngắn ngày

Các sản phẩm cây ngắn ngày của Công ty được thực hiện trực tiếp với các đối tác theo hợp đồng tổ chức liên kết sản xuất, đầu tư và bao tiêu toàn bộ sản phẩm theo giá hợp đồng từ đầu vụ thường là các sản phẩm: Ngô giống F1, ngô sinh khối, cây nha đam.... Nên giảm rủi ro biến động về giá cả thị trường.

3.2. Sản phẩm cà phê

***. Sản phẩm:** Trước mắt, Công ty tập trung sản xuất dòng sản phẩm cà phê bột – hạt Robusta chế biến khô: dòng sản phẩm bột cà phê pha phin, cà phê bột pha máy và cà phê nguyên hạt rang mộc.... và dòng sản phẩm cà phê đặc sản, cà phê Honey chế biến ướt. Khi thị trường ư chuộng, Công ty sẽ phát triển thêm các dòng sản phẩm Arbica, Arbica & Robusta.

***. Kênh phân phối:**

- Công ty hợp tác tiêu thụ, giới thiệu sản phẩm cà phê bột – hạt với các Công ty thành viên trong nội bộ Tập đoàn T&T, tại thị trường Hà Nội, Đà Nẵng, TP. HCM.

- Ngoài ra, năm 2025 Công ty sẽ tự xây dựng đội ngũ kinh doanh cà phê riêng (tuyển dụng 01 chuyên viên phụ trách kinh doanh và gửi đào tạo nhân viên rang xay cà phê tại TP HCM): phát triển thị trường bán lẻ, mở các quán cà phê, cửa hàng trưng bày sản phẩm bán trực tiếp cho người tiêu dùng tại địa phương, đồng thời trưng bày sản phẩm tại trung tâm thương mại của Tập đoàn T&T trên địa bàn sau khi TTTM tại Đắk Mil đi vào hoạt động.

Doanh thu theo kế hoạch năm 2025 là 850 triệu đồng, lợi nhuận ước tính đạt 250 triệu đồng, chiếm 3,02% doanh thu và 3,87% lợi nhuận

***. Chính sách giá:**

Để mở rộng thị trường nhằm đưa những sản phẩm cà phê tốt nhất của Công ty đến tận tay người tiêu dùng một cách thuận tiện nhất. với mong muốn phát triển hệ thống đại lý, nhà phân phối trên toàn quốc nên Công ty xây dựng chính sách giá bán rất ưu đãi và thật sự hấp dẫn. giá bán sỉ từ 10 kg trở lên. chiết khấu cao từ 15% - 20%. Ngoài ra. Công ty sẽ xây dựng chính sách giá hợp lý. linh động cho đội ngũ kinh doanh nhằm tạo động lực cho bộ phận kinh doanh phát triển thị trường tiêu thụ các sản phẩm cà phê đạt hiệu quả cao nhất.

***. Chính sách dịch vụ hậu mãi, chăm sóc khách hàng.**

Công ty luôn lắng nghe ý kiến phản hồi từ khách hàng về vận chuyển, chất lượng sản phẩm, mẫu mã bao bì, nhãn hàng..., từ đó khắc phục các sai sót và không quên cảm ơn sự đánh giá chân thành của khách hàng cho sản phẩm của Công ty, mong muốn được đồng hành cùng khách hàng trong thời gian tới, với mục tiêu từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm, mẫu mã bao bì, nhãn hàng và các dịch vụ khác của Công ty, để giữ chân khách hàng và tạo mối quan hệ gắn bó lâu dài.

Đối với sản phẩm bị lỗi (do ẩm ướt, mốc, có mùi lạ...) công ty sẽ thu hồi và gửi lại sản phẩm mới đảm bảo về chất lượng hoặc hoàn tiền lại cho khách hàng và gửi kèm lời xin lỗi chân thành vì sự thiếu sót này.

Đối với sản phẩm vận chuyển bị thất lạc Công ty sẽ chịu trách nhiệm về sự thất thoát đó và gửi lại sản phẩm cho khách hàng theo kênh phân phối đảm bảo hơn hoặc sẽ hoàn tiền lại cho khách hàng khi khách hàng yêu cầu.

III. Phân tích Swot

1. Điểm mạnh

- Công ty có diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn 270,09 ha, thuận lợi cho việc phát triển các loại cây trồng chủ lực: cà phê, bắp, sachi,...

- Công ty có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển chế biến, kinh doanh cà phê: Vùng nguyên liệu đầu vào (cà phê nhân) để chế biến, kinh doanh cà phê bột – hạt đặc sản dồi dào, chất lượng; Cơ sở vật chất của Công ty: đất đai, diện tích sân phơi, nhà xưởng rộng rãi, hệ thống máy móc và hệ thống nhà màng phơi sấy hiện đại đáp ứng tốt cho chế biến, kinh doanh cà phê bột – hạt đặc sản;

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm: các sản phẩm cây ngắn ngày của Công ty luôn có các đối tác tin cậy, uy tín ký hợp đồng tổ chức liên kết sản xuất, đầu tư và bao tiêu toàn bộ sản phẩm theo giá hợp đồng từ đầu vụ và ký hợp đồng bảo hiểm rủi ro;

- Đội ngũ nhân lực Công ty đã dần trẻ hóa, có trình độ, nhiệt huyết và hướng đến đạt chuẩn nhân lực chuyên nghiệp theo tiêu chuẩn chung của Tập đoàn.

2. Điểm yếu

- Năng lực tài chính của Công ty còn nhiều hạn chế, thiếu vốn để mở rộng đầu tư sản xuất kinh doanh, đầu tư tái canh cây cà phê. Việc huy động vốn từ các tổ chức tín dụng còn gặp khó khăn do Công ty thuộc diện thuê đất trả tiền hàng năm và việc cấp giấy chứng nhận tài sản trên đất còn nhiều bất cập.

- Tìm kiếm, tuyển dụng nhân lực chất lượng cao phục vụ chế biến gặp nhiều khó khăn do chính sách đãi ngộ, yếu tố địa lý,...

- Bị động trong công tác tham mưu, tìm kiếm đối tác, tìm kiếm thị trường để mở rộng lĩnh vực sản xuất. Còn hạn chế trong lĩnh vực chế biến, dự báo thị trường, khả năng dự phòng, tìm đầu ra cho sản phẩm.

- Thiếu kinh nghiệm trong việc mở thị trường xuất khẩu và xây dựng thương hiệu sản phẩm hàng hóa.

- Chưa có những dự án, kế hoạch để đầu tư phát triển sản xuất mang tính chiến lược đột phá về công nghệ, tư duy sản xuất,...để đưa Công ty phát triển lớn mạnh.

3. Cơ hội

- Nhận được sự quan tâm và hỗ trợ của Nhà nước, Tập đoàn về chính sách và chủ trương trong sản xuất các loại cây ngắn ngày và chế biến, kinh doanh cà phê;

- Có cơ hội phát triển vùng chuyên canh, cánh đồng mẫu lớn (cà phê, các loại cây ngắn ngày) để triển khai cơ giới hóa, ứng dụng các ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp: ứng dụng tưới - bón phân qua hệ thống nhỏ giọt, phần mềm quản trị đồng ruộng.

- Phát triển chuỗi giá trị sản phẩm mang thương hiệu cà phê Đặc sản Thuận An – T&T, các sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao khác: sachi, nha đam... đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, làm gia tăng giá trị xuất khẩu mặt hàng nông sản của tỉnh Đắk Nông;

- Có nhiều đối tác tham gia hỗ trợ để quảng bá sản phẩm cà phê đặc sản ở Đắk Nông; đã được UBND tỉnh Đắk Nông, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa vào quy hoạch vùng phát triển cà phê đặc sản của Việt Nam.

- Gia tăng lợi nhuận, nâng cao năng lực của Công ty, cải thiện đời sống thu nhập cho người lao động và lợi ích của Cổ đông Công ty.

4. Thách thức

***. Đối với các loại cây ngắn ngày**

- Sản xuất nông nghiệp khá rủi ro do luôn chịu tác động của thời tiết, biến động lớn của giá cả hàng hóa nông sản.

- Việc sản xuất các loại cây ngắn ngày luôn phụ thuộc vào đầu ra của đối tác, tính mùa vụ nên đòi hỏi đội ngũ cán bộ kỹ thuật của công ty phải linh động, thích ứng nhanh, giỏi về chuyên môn và kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.

***. Đối với chế biến, kinh doanh cà phê**

- Xu hướng thị trường ngày càng khắt khe, yêu cầu cao hơn đối với những sản phẩm cà phê: mẫu mã, chất lượng, hương vị, đa dạng sản phẩm, đa dạng đối tượng khách hàng.

- Mức đầu tư chế biến, kinh doanh cà phê tương đối thấp nên rào cản gia nhập ngành thấp, sẽ tạo sự cạnh tranh khốc liệt giữa các đơn vị chế biến, kinh doanh cà phê.

- Thị trường ngành cà phê đang có quá nhiều thương hiệu lớn “người khổng lồ” nên rất khó để vượt qua “cái bóng” của các ông lớn này Trung Nguyên, VinaCafe, Highlands Coffee, Phúc Long Coffee & Tea house, King Coffee.

Năm 2025 Với việc phân tích theo mô hình SWOT đối với việc sản xuất các loại cây trồng ngắn ngày; trồng chăm sóc, chế biến và kinh doanh cà phê, Công ty chúng tôi xác định thứ tự chiến lược kinh trong thời gian tới như sau:

1. Đối với các loại cây trồng ngắn ngày:

Hàng năm, triển khai kế hoạch sản xuất, trồng các loại cây ngắn ngày có giá trị kinh tế cao, việc thực hiện trồng các loại cây ngắn ngày nhằm thực hiện mục tiêu “*lấy ngắn nuôi dài*” để có nguồn lực tái đầu tư trồng, phát triển vùng nguyên liệu cà phê chất lượng cao. Cụ thể:

Đối với diện tích đất cây hàng năm 39,5 ha theo Phương án CPH và diện tích đất cây lâu năm nằm trong Quy hoạch trung tâm hành chính huyện 31,7 ha: Công ty tiếp tục ký hợp đồng với các đối tác trồng các loại cây trồng ngắn ngày có giá trị kinh tế cao: Ngô giống F1, nha đam,... để gia tăng nguồn thu nhập cho Công ty.

Công ty ký hợp đồng với đối tác để tổ chức liên kết sản xuất, đầu tư và bao tiêu toàn bộ sản phẩm theo giá hợp đồng từ đầu vụ nhằm giảm thiểu rủi ro về biến động giá cả trên thị trường.

Ngoài ra để giảm thiểu rủi ro do sâu bệnh hại đối với cây trồng ngắn ngày, công ty đã liên kết với đối tác sử dụng giống (bắp giống) kháng sâu, bệnh đã được thực nghiệm tại địa bàn.

2. Đối với phát triển vùng nguyên liệu cà phê:

Tập trung xây dựng vùng nguyên liệu cà phê đạt các tiêu chuẩn về chất lượng cà phê đặc sản. Cụ thể:

(1) Đối với diện tích cà phê kinh doanh 47,53 ha: Ứng dụng KH-KT vào quá trình chăm sóc vườn cây, bổ sung lượng phân HCVS để tăng năng suất vườn cây, đảm bảo năng suất trung bình toàn vườn đạt 11 tấn quả tươi/ha; Duy trì sản xuất theo tiêu chuẩn 4C đã được chứng nhận và đăng ký sản xuất đạt chứng nhận RA trong năm 2025 để đảm bảo chất lượng sản phẩm, nhằm phục vụ cho việc chế biến sâu hạt cà phê; Ngoài ra, giúp tăng giá trị của phẩm từ 300 – 400 đ/kg cà phê nhân xô.

(2) Đối với diện tích 15,2 ha cà phê trồng năm 2022: đưa vào sản xuất kinh doanh, tiếp tục trồng dặm số cây chết, cây không phát triển bằng cây cà phê giống 2 năm để tạo sự phát triển đồng đều, đảm bảo mật độ cây trồng trên một đơn vị diện tích và Ứng dụng KH-KT để tăng chất lượng vườn cây và đăng ký sản xuất theo tiêu chuẩn RA.

(3) Đối với diện tích 43,01 ha cà phê năm 2023: Đặt mục tiêu thực hiện để trở thành mô hình mẫu trong việc cơ giới hóa, ứng dụng KH-KT tiên tiến vào canh tác cà phê, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, để nhân rộng trong những năm kế tiếp. Cụ thể:

- Đối với 24,1 ha cà phê đa thân, thực hiện sản xuất theo phương pháp tưới và bón phân qua hệ thống nhỏ giọt áp dụng Công nghệ Isreal theo qui trình chăm sóc KTCB năm 2. Bên cạnh đó Công ty còn bổ sung bón phân hữu cơ vi sinh Mỗi cây để nhiều thân và không hãm ngọn tại Khu vực 1, 4.

- Đối với 18,91 ha cà phê truyền thống, tiếp tục chăm sóc theo quy trình KTCB năm 2 và kiểm soát bệnh tật, để cây trồng phát triển tại Khu vực núi lửa và KV 2.

(4) Đối với diện tích 45,06 ha cà phê năm 2024: ứng dụng KH-KT tiên tiến vào canh tác cà phê, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm. Cụ thể:

- Đối với 32,05 ha cà phê đa thân, thực hiện sản xuất theo phương pháp tưới và bón phân qua hệ thống nhỏ giọt áp dụng Công nghệ Isreal theo qui trình KTCB năm 1. Mỗi cây để nhiều thân và không hãm ngọn tại Khu vực 1, 4.

- Đối với 9,21 ha cà phê truyền thống, chăm sóc theo quy trình KTCB năm 1 và kiểm soát bệnh tật, để cây trồng phát triển tại Khu vực KV 2, 3.

- Đối 3,8 ha cà phê Arabica (cà phê chè Catimor) trồng xen trong vườn Sachi, chăm sóc theo quy trình cà phê KTCB năm 1 và kiểm soát bệnh tật, để cây trồng phát triển.

(5) Năm 2026 – 2028 Công ty sẽ tiến hành trồng hết diện tích cà phê còn lại theo Phương án Cổ phần hóa được phê duyệt. Triển khai trồng theo hướng áp dụng cơ giới hóa, ứng dụng KH-KT tiên tiến vào sản xuất, canh tác cà phê.

Năm 2025 dự kiến trồng 5,7 ha cà phê đa thân, không hãm ngọn, mật độ trồng $(2,5 * 1,5m)$ 2.666 cây/ha, thực hiện sản xuất theo phương pháp tưới, bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt, tại khu vực II, nhằm tập trung nguồn lực vào chăm sóc diện tích cà phê KTCB năm 1, 2; Số diện tích còn lại Công ty sẽ tổ chức xuống giống trong kế hoạch năm 2026 - 2028.

3. Đối với chế biến, kinh doanh cà phê:

(1). Tiếp tục triển khai Phương án chế biến cà phê quả tươi của Công ty năm 2025 – 2026. Năm 2024 công ty đã đầu tư hệ thống chế biến ướt cà phê quả tươi và sản xuất cà phê đặc sản từ 100% quả chín nhằm đa dạng hóa sản phẩm, ngoài việc cung cấp nguyên liệu cho chế biến rang xay cà phê bột/hạt, thì giá trị bán ra thị trường cao hơn cà phê nhân xô từ 15.000 – 20.000 đ/kg. Đây cũng là một yếu tố nhằm gia tăng giá trị sản phẩm và tăng nguồn thu cho công ty

(2). Hoàn thiện mẫu mã thương hiệu sản phẩm, phối hợp với đối tác rang xay để chuẩn hóa hương vị cà phê hạt – bột theo yêu cầu của thị trường người tiêu dùng.

(3). Tuyển dụng, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ chế biến, kinh doanh cà phê hạt – bột đặc sản.

(4). Xây dựng vùng nguyên liệu cà phê đạt các tiêu chuẩn 4C, RA, hữu cơ... và hướng đến xây dựng thương hiệu “Cà phê đặc sản Thuận An – T&T”, đáp ứng

được nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, sau khi được Cục Sở hữu trí tuệ cấp Nhãn hiệu được bảo hộ.

4. Phát triển ươm cây giống

Triển khai ươm giống cà phê, làm cây giống bầu 2 năm để chuẩn bị trồng dặm trong kế hoạch năm 2026.

V. Một số chỉ tiêu kế hoạch tài chính

Bảng 4. Tổng hợp các chỉ tiêu kế hoạch tài chính năm 2025

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	+/- Tăng giảm so với năm trước	% Tăng giảm so với năm trước
		(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(%)
I	- Tổng doanh thu	23.848	28.165	4.317	18,1%
	+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	23.848	28.165	4.317	18,1%
	+ Doanh thu hoạt động tài chính				
	+ Thu nhập khác				
II	- Tổng chi phí	18.673	21.700	3.027	16,2%
	+ Giá vốn hàng bán	12.632	15.161	2.592	20%
	+ Chi phí tài chính	309	453	144	46,6%
	+ Chi phí quản lý kinh doanh	4.812	5.745	933	19,39%
	+ Chi phí bán hàng	62			
	+ Chi phí khác/Chi phí lãi vay	858	341	(517)	(151,6%)
III	- Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.175	6.465	1.290	24,9%
IV	- Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.031	6.465	1.434	28,5%

VI. Công tác chỉ đạo sản xuất các loại cây trồng

1. Cây Cà phê kinh doanh SXTT 48,468 ha (trong đó: 0,99 ha liên kết mới thu hồi của ông Nguyễn Hữu Hạ): (có KH phụ lục 1 đính kèm)

- Ổn định diện tích cà phê sản xuất tập trung 48,468 ha, bố trí cải tạo trồng dặm các cây chết, bệnh không phát triển, các bờ lô bằng cây bầu ươm năm 2 (với diện tích qui thuận 5,2 ha). Tiếp tục nghiên cứu áp dụng đồng bộ các tiến bộ KHKT theo tiêu chuẩn 4C đã được chứng nhận, thực hiện các biện pháp thâm canh nâng cao chất lượng vườn cây và tăng năng suất; chất lượng sản phẩm tiến tới sản xuất theo các tiêu chuẩn RA và Organic. Đặc biệt bổ sung sử dụng nguồn phân hữu cơ phân gà và phân HCVS được ủ từ vỏ bắp, vỏ cà phê để tăng độ phì của đất; sử dụng thuốc BVTV thuộc danh mục cho phép của Bộ NN&PTNT hoặc chế phẩm sinh học để phòng trừ sâu bệnh hại trong mùa mưa đạt hiệu quả. Duy

trì chứng nhận 4C và đăng ký đạt chứng nhận RA trong năm 2025 nhằm phục vụ cho việc chế biến sâu hạt cà phê.

- Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật phải sát với từng khu vực, từng vườn cây, có tính ổn định và áp dụng lâu dài, bền vững đối với vườn cây.

- + Sản lượng cà phê tươi kế hoạch năm 2025 dự kiến là 476 tấn/43,268 ha. Năng suất bình quân đạt 11 tấn/ha, tăng 0,1 tấn/ha so với năm 2024 (10,9tấn/ha).

2. Cà phê kinh doanh trồng năm 2022 (diện tích 15,20 ha) (có kế hoạch phụ lục 2 đính kèm)

- Tiếp tục các khâu chăm sóc theo qui trình cà phê kinh doanh, tiếp tục trồng dặm số cây chết, cây không phát triển đảm bảo mật độ cây trồng trên 1 đơn vị diện tích, đảm bảo vườn cây phát triển ổn định và đúng kế hoạch đề ra đưa vào sản xuất kinh doanh.

- Bổ sung sử dụng nguồn phân hữu cơ được ủ từ vỏ bắp, vỏ cà phê để tăng độ phì của đất; sử dụng thuốc BVTV thuộc danh mục cho phép của Bộ NN&PTNT hoặc chế phẩm sinh học phòng trừ sâu bệnh hại trong mùa mưa đạt hiệu quả.

- Sản lượng kế hoạch dự kiến năm 2025 là 91,2 tấn quả tươi. Năng suất bình quân đạt 6 tấn/ha

3. Cà phê trồng năm 2023 (43,01 ha trong đó 24,10 ha cà phê đa thân; 18,91 ha cà phê truyền thống) (có KH phụ lục 3, 4 đính kèm)

Năm 2023 trồng 43,01 ha cà phê, trong đó: 24,1 ha cà phê đa thân; 19,04 ha cà phê trồng theo phương pháp truyền thống do thu hồi đất làm tuyến đường QL14 qua TT hành chính mới đi tỉnh lộ 683 nên diện tích giảm còn 43,01 ha; hiện tại các vườn cây phát triển khá tốt cụ thể:

- Đối với 24,01 ha (13,80 ha KV I và 10,30 ha KV IV) cà phê trồng đa thân sử dụng giống cà phê ghép (cà phê dây, TR4, xanh lùn), thực hiện sản xuất theo phương pháp tưới và bón phân qua hệ thống nhỏ giọt áp dụng công nghệ Israel. Mỗi cây để nhiều thân và không hãm ngọn, áp dụng chăm sóc theo định mức cà phê KTCB năm 2. Sản lượng dự kiến thu bói đạt 168,7 tấn quả tươi, năng suất dự kiến 7 tấn/ha.

- Đối với 18,91 ha (18,20 ha KV 3B, 0,71 ha KV II) cà phê trồng theo phương pháp truyền thống là cà phê dây (9,3 ha), cà phê xanh lùn (8,9 ha) và cà phê TR4 triển khai các hoạt động chăm sóc, áp dụng theo định mức cà phê KTCB năm 2. Sản lượng dự kiến thu bói đạt 66,19 tấn quả tươi, năng suất dự kiến 3,5 tấn/ha.

4. Cà phê trồng năm 2024 (45,06 ha trong đó 32 ha đa thân tưới nhỏ giọt, 9,1 ha truyền thống và 3,8 ha cà phê chè) (có KH phụ lục 5, 6 và 7 đính kèm)

Năm 2024 xuống giống 45,01 ha cà phê, trong đó: xuống giống 32 ha cà phê đa thân tưới nhỏ giọt; 9,21 ha cà phê trồng theo phương pháp truyền thống và 3,8 ha cà phê chè cụ thể:

- Đối với 32 ha (15 ha KV2 và 17 ha KV IV) trồng cà phê đa thân tưới nhỏ giọt, thực hiện sản xuất theo phương pháp tưới và bón phân qua hệ thống nhỏ giọt áp dụng công nghệ Israel. Mỗi cây để nhiều thân và không hãm ngọn, sử dụng giống thực sinh TR4.

- Đối với 9,21ha (1,61 ha KV I, 4,6 ha KV II và 3 ha KV IIIA) trồng cà phê theo phương pháp truyền thống, giống sử dụng là giống cà phê thực sinh TR4, Thu Hồng (giống cà phê chín sớm)

- Đối với 3,8 ha quy đổi thuần trồng xen cà phê Arabica (giống cà phê chè Catimor) trong vườn sachi 6,74 ha, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và phục vụ nguyên liệu chế biến sâu cà phê bột/hạt.

5. Cây Sachi 7,74 ha (có KH phụ lục 8 đính kèm)

- Bổ sung sử dụng nguồn phân hữu cơ được ủ từ vỏ bắp, vỏ cà phê để tăng độ phì của đất; sử dụng thuốc BVTV thuộc danh mục cho phép của Bộ NN&PTNT hoặc chế phẩm sinh học phòng trừ sâu bệnh hại đạt hiệu quả.

- Cán bộ kỹ thuật tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo, hướng dẫn công nhân sản xuất tuân thủ chặt chẽ quy trình sản xuất.

- Thường xuyên bám sát đồng ruộng để kiểm tra và xử lý sâu bệnh hại gây cho cây trồng.

- Tiếp tục thực hiện quy trình chăm sóc để nâng cao chất lượng, sản lượng vườn cây.

6. Cây hàng năm: (Cây ngô) (có KH phụ lục 9 đính kèm)

Với mục tiêu sản xuất cây ngắn ngày để duy trì và phát triển cung cấp nguồn kinh phí để phát triển thêm cây dài ngày, Công ty tiếp tục hợp tác với các đối tác Syngenta, CP để sản xuất trên các diện tích cây hàng năm và diện tích cây lâu năm chưa xuống giống các cây dài ngày. Dự kiến tổ chức sản xuất 76 ha. Sử dụng cơ giới hoá bằng máy gieo hạt để gieo trồng.

- Thời gian sản xuất từ tháng 4-11/2025: 76 ha, năng suất dự kiến 5,2tấn/ha

7. Cây nha đam (Có KH phụ lục 10, 10A, 10B đính kèm)

Với mục tiêu lấy ngắn nuôi dài năm 2025 Công ty dự kiến trồng 6,5 ha cây nha đam tại khu vực 4, Công ty thực hiện trực tiếp với các đối tác theo hợp đồng tổ chức liên kết sản xuất, đầu tư và bao tiêu toàn bộ sản phẩm theo giá hợp đồng từ đầu vụ.

8. Cây cà ri – Cau *(Có KH phụ lục 11, 12 đính kèm)*

Năm 2024 công ty tiến hành trồng 2.420 cây cà ri và 1.653 cây Cau, dọc các tuyến bờ lô vườn cây cà phê đa thân KVII, IV nhằm chống xói mòn, tạo hàng rào ngăn sự trồng tĩa hoa màu xâm lấn của người dân, đến nay cây cà ri đã vào giai đoạn KTCB năm 1 chuẩn bị cho thu hoạch đây cũng là một nguồn thu phụ giúp tăng nguồn thu của công ty, đối với cây cau vừa làm hàng rào xung quanh vườn cà phê vừa tạo cảnh quan sau 3-4 năm sẽ cho thu hoạch tăng nguồn thu cho Công ty.

8. Cà phê khoán, cao su liên kết

Tiếp tục thực hiện các hợp đồng với các hộ nhận khoán. Thu hồi sản phẩm đúng thời hạn theo hợp đồng. Thanh lý các hợp đồng khi kết thúc thời hạn giao khoán.

9. Vườn ươm sản xuất cây giống *(Có KH phụ lục 13 đính kèm)*

- Năm 2025 Công ty triển khai tự ươm 60.000 cây giống cà phê thực sinh giống TR4, Thu Hồng, đưa vào ươm bầu 2 năm nhằm phục vụ nhu cầu tái canh vườn cây cà phê già cỗi của Công ty và trồng dặm trong năm 2026, ngoài ra công ty dự kiến bán 25.000 cây cà phê giống 01 năm và ươm 10.000 cây cau để tiến hành trồng xen trong vườn cà phê vừa tạo bóng mát cho cây cà phê, tạo cảnh quan và cũng là nguồn thu nhập sau này của Công ty.

10. Ủ phân vi sinh *(Có KH phụ lục 14 đính kèm)*

Tận dụng phụ phẩm vỏ bắp, vỏ cà phê tiến hành ủ phân vi sinh bón cho các loại cây trồng của Công ty, nhằm cải tạo và nâng cao độ phì nhiêu cho đất. Năm 2025 công ty dự kiến tự ủ, sản xuất 350 tấn phân vi sinh.

11. Trồng mới cà phê đa thân *(Có KH phụ lục 16 đính kèm)*

Năm 2025 dự kiến trồng 5,7 ha cà phê đa thân, không hãm ngọn, mật độ trồng 2.2666 cây/ha, thực hiện sản xuất theo phương pháp tưới, bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt, tại khu vực II.

VII. Đầu tư cơ sở hạ tầng *(Có KH phụ lục 15 đính kèm)*

Năm 2025 Công ty dự kiến đầu các hạng mục cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và chế biến như sau:

1. Phục vụ cho chế biến

Làm mới 1000 m² sân phơi, sửa chữa 168 m² nhà kho, sửa chữa 8 dàn phơi cà phê chế biến ướt trong nhà màng, đầu tư một hệ thống sấy cà phê quả tươi, làm hang rào và hệ thống thoát nước khu vực chế biến và đầu tư 01 hệ thống rang xay cà phê thành phẩm.

2. Phục vụ sản xuất

Đầu tư 01 hệ thống đường dây điện 3 pha và 2 giếng khoan phục vụ tưới nước mùa khô cho cây trồng và chế biến.

VIII. Công tác sản xuất chế biến, kinh doanh cà phê

1. Công tác chế biến cà phê

Tiếp tục triển khai Phương án chế biến cà phê quả tươi của Công ty năm 2025. Tổng sản lượng quả tươi thu hoạch niên vụ 2025- 2026 dự kiến là 802.000 kg, đưa vào sản xuất chế biến dự kiến 476.000 kg cà phê quả tươi thu về nhập kho **105.800 kg** cà phê nhân CLC (chế biến honey) và cà phê nhân xô (đạt tỷ lệ thu hồi bình quân 4,5 kg quả tươi thu được 1 kg cà phê nhân dưới 15 độ) và bán cà phê quả tươi khoảng 326.000 kg với giá dự kiến 21 triệu đồng/tấn.

2. Công tác chế biến, kinh doanh cà phê bột – hạt

- Năm 2025 sau khi Cục Sở hữu trí tuệ cấp chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu Cà phê Thuận An - T&T, tiếp tục hoàn thiện việc thiết kế bao bì, mẫu mã sản phẩm và đưa sản phẩm vào kinh doanh, phát triển hệ thống phân phối, tiêu thụ sản phẩm cà phê thành phẩm, sẵn sàng tiếp thu các phản ánh của khách hàng về chất lượng sản phẩm cũng như mẫu mã bao bì, nhằm từng bước chuẩn hóa sản phẩm cà phê hạt – bột theo yêu cầu của thị trường người tiêu dùng.

VIII. Công tác tổ chức, tuyển dụng nhân sự

- Việc xây dựng kế hoạch nhân sự, tuyển dụng năm 2025 phải phù hợp với kế hoạch kinh doanh, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty. Cụ thể Kế hoạch tuyển dụng nhân sự, bổ nhiệm năm 2025 như sau:

Bảng 5. Nhu cầu tuyển dụng, bổ nhiệm nhân sự năm 2025

TT	Khối/Phòng/Bộ phận/Tổ/Nhóm Chức danh	Định biên năm 2024	Định biên đề xuất năm 2025	Tăng/Giảm	Bổ nhiệm nhân sự	Lý do tăng/giảm định biên	Ghi chú
	TỔNG	18	26	9			
I	Ban lãnh đạo	1	2	1			
1	Giám đốc	1	1	-			
2	Phó Giám đốc	-	1	1		Tuyển dụng mới	Quý 2
II	Phòng Tài chính - Kế toán	3	3	-			

TT	Khối/Phòng/Bộ phận/Tổ/Nhóm Chức danh	Định biên năm 2024	Định biên đề xuất năm 2025	Tăng/Giảm	Bổ nhiệm nhân sự	Lý do tăng/giảm định biên	Ghi chú
1	Kế toán trưởng	1	1	-			
2	Chuyên viên kế toán	1	1	-			
3	Thủ kho	1	1	-			
III	Văn phòng	6	8	2			
1	Chánh Văn phòng		1	1	Bổ nhiệm mới		Quý 2
2	Phó phòng	2	1	-1			
3	Văn thư – thủ quỹ	1	1	-			
4	Chuyên viên KD-TH	-	1	1		Tuyển dụng mới	Quý 2
5	Bảo vệ, lái xe	2	3	1		Tuyển dụng mới	Quý 2
6	Tạp vụ	1	1	-			
IV	Phòng Kỹ thuật - Nghiệp vụ	8	13	5			
1	Trưởng phòng KT – NV	-	1	1	Bổ nhiệm mới		Quý 2
2	Phó phòng KT – NV	3	2	-1			
3	Chuyên viên phòng KT – NV	4	9	5		Tuyển dụng mới	Quý 2, 3
4	Nhân viên phòng KT – NV	1	1	-			

IX. Công tác khác

- Tổ chức đại hội cổ đông thường niên năm 2025 trong tháng 4/2025.
- Triển khai kế hoạch vay vốn phục vụ hoạt động đầu tư, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty (có *Phương án vay vốn đính kèm*).
- Thực hiện tốt công tác quản lý đất đai, không để xảy ra tình trạng tròng tĩa, xen lấn đất Công ty gây khó khăn trong công tác quản lý và tổ chức sản xuất.
- Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, trách nhiệm cộng đồng tại địa phương và ưu tiên tuyển dụng con em người đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ vào làm công nhân sản xuất.

X. Các giải pháp thực hiện

1. Giải pháp về quản trị và điều hành SXKD

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống quy định, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, đây là công cụ để đánh giá, phân tích, hiệu quả công việc từng

phòng/ban, bộ phận cũng như từng nhân viên, xác định chính xác, khách quan hiệu quả trong công việc. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả công tác quản lý của Công ty;

- Xây dựng và tổ chức bộ máy hoạt động khoa học, cơ cấu lao động hợp lý, phân công trách nhiệm rõ ràng, có sự phối hợp đồng bộ giữa các phòng/ban, bộ phận, nâng cao tính chuyên nghiệp trong công việc. Xây dựng môi trường làm việc năng động, thân thiện, có bản sắc văn hóa riêng, thực hiện chức năng, nhiệm vụ đảm bảo cho Công ty phát triển bền vững, hiệu quả;

- Cải cách cơ chế tiền lương theo mức tăng lương tối thiểu vùng của Chính phủ, chế độ đãi ngộ để nâng cao đời sống, thu nhập cho cán bộ, công nhân viên và người lao động trong Công ty, đồng thời có chính sách ưu đãi để thu hút nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, lao động có tay nghề, bổ sung vào các vị trí còn thiếu và yếu tại Công ty;

- Nâng cao khả năng dự phòng, cân trọng trong đầu tư, tiết kiệm chi phí, linh hoạt trong việc điều động, xử lý vốn. Quản lý và sử dụng vốn hiệu quả tránh được rủi ro, bất trắc do sự biến động của thị trường, tích cực tiếp cận và huy động các nguồn vốn ưu đãi phục vụ cho kế hoạch SXKD và đầu tư phát triển của Công ty;

- Căn cứ vào kế hoạch phát triển lĩnh vực, ngành nghề sản xuất kinh doanh để xây kế hoạch tuyển dụng nhân sự đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.

2. Giải pháp quản lý tài chính, bảo quản tài sản và phát triển vốn

- Thực hiện công tác quản lý tài chính theo nguyên tắc công khai, minh bạch, có hệ thống, tiết kiệm, hiệu quả và giảm thiểu rủi ro. Việc mua sắm tài sản, vật tư, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động SXKD phải thực hiện chào giá cạnh tranh, lựa chọn đơn vị cung cấp có giá ưu đãi nhất để thương thảo, ký kết hợp đồng, đồng thời quản lý chặt nguồn vật tư, phân bón, thuốc BVTV phục vụ cho công tác đầu tư, chăm sóc vườn cây;

- Chi phí quản lý phải tiết kiệm, hiệu quả, nâng cao khả năng dự phòng trước những biến động của thị trường, chi tiêu những chi phí thật sự cần thiết cho hoạt động của đơn vị, kiểm soát chặt nhu yếu phẩm của các phòng ban;

- Chi phí tiền lương, tiền công: Thực hiện chi trả tiền lương, tiền công và các khoản trích theo lương đúng thực tế thực hiện công việc, theo qui định của Công ty và pháp luật. Thu nhập bình quân/lao động năm 2025: 6.800.000 – 7.000.000 đồng/ người/tháng;

- Thực hiện mở sổ sách theo dõi, phản ánh kịp thời các khoản nợ phải thu, phải trả chi tiết theo từng đối tượng, đơn đốc thu hồi nợ đọng kịp thời, không để

phát sinh nợ đọng, nợ xấu. Đồng thời cân đối nguồn tài chính từng thời kỳ, có kế hoạch thanh toán nợ đúng hạn cho khách hàng;

- Việc mua sắm tài sản, nguyên nhiên vật liệu, công cụ lao động phải có kế hoạch và chỉ thực hiện khi có nhu cầu thực sự cần thiết cho hoạt động SXKD của Công ty. Việc quản lý và sử dụng quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng thực hiện trên nguyên tắc tập trung, kịp thời, hiệu quả, tránh ứ đọng vốn, không để xảy ra rủi ro về tài chính.

3. Giải pháp chung đối với công tác chỉ đạo sản xuất các loại cây trồng

- Xây dựng kế hoạch sản xuất cho từng loại cây trồng cần bám sát định mức kỹ thuật của Công ty, gắn với thực tiễn sản xuất kinh và linh động điều tiết hiệu quả, tránh gây lãng phí nguồn lực của Công ty.

- Cán bộ kỹ thuật tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo, hướng dẫn công nhân sản xuất tuân thủ chặt chẽ quy trình sản xuất Công ty đề ra.

- Cán bộ kỹ thuật tăng cường công tác bám sát đồng ruộng để xử lý hiệu quả, kịp thời các tình huống bất lợi ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất, sản lượng cây trồng;

- Bố trí nguồn nhân lực hiệu quả, linh động và khoa học theo thứ tự công việc ưu tiên, đảm bảo tốt kế hoạch sản xuất các loại cây trồng đề ra.

XI. Kiến nghị đề xuất:

Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 đề ra, Công ty kiến nghị Đại hội Đồng cổ đông, HĐQT và Ban NLTTS xem xét chấp thuận một số nội dung sau:

- Đồng ý chủ trương vay vốn từ các Ngân hàng thương mại, dự kiến vay 9,5 tỷ đồng để có nguồn lực phục vụ hoạt động đầu tư tái canh vườn cà phê, sản xuất kinh doanh nông sản (cà phê và hồ tiêu) (*có Phương án vay vốn và kế hoạch sử dụng vốn đính kèm*);

- Đồng ý cho phép Công ty tuyển dụng, bổ nhiệm nhân sự theo kế hoạch năm 2025 đề ra;

Trên đây là báo cáo tổng kết tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 và phương hướng triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025, Công ty báo cáo Đại hội Đồng cổ đông, Hội đồng quản trị biết và chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Cổ đông tham dự Đại hội;
- HĐQT (thay b/cáo);
- BKS (thay b/cáo);
- Lưu: VP.

GIÁM ĐỐC

Lê Văn Một

STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định mức	Đơn giá VND	ĐM/ha	DT sản xuất (ha)	Tổng tiền	Ghi chú
A	Đầu tư, chăm sóc						3.662.930.117	
1	Phân bón				32.475.722		1.563.056.500	
1.1	Phân BA (1 đợt, bón qua tưới lần 2)	Đồng	250	9.000	2.250.000	43,268	97.353.000	
1.2	Phân NPK (3 đợt)	"	1.600	15.000	24.000.000	43,268	1.038.432.000	
1.3	Phân Hữu cơ vi sinh (2 năm bón 1 lần)	"	3.400	1.500	5.100.000	43,268	220.666.800	
1.4	Phân bón lá đa, trung, vi lượng NUCAFE (2 đợt)	lit/kg	6	200.000	1.200.000	43,268	51.921.600	
1.5	Men Trichoderma plus Sfarm (2 lần/năm)	kg	20	100.000	2.000.000	43,268	86.536.000	
1.6	Kẽm (ZnSO4.7H2O), 2 năm bón 1 lần	"	30	35.000	1.050.000	43,268	45.431.400	
1.7	Bo (Na2B4O7.10H2O), 2 năm bón 1 lần	"	15	35.000	525.000	43,268	22.715.700	
2	Thuốc bảo vệ thực vật						86.536.000	
2.1	Thuốc trừ sâu + phân bón lá (3 đợt)	lit/kg	6	200.000	1.200.000	43,268	51.921.600	
2.2	Thuốc bệnh (2 đợt)	lit/kg	4	200.000	800.000	43,268	34.614.400	
(Khi năng suất cao hơn 3 tấn nhân/ha, cứ mỗi tấn nhân tăng thêm bón bổ sung: 150 kg ure, 120 kg Kali và 100 kg lân mung cháy)								
3	Công chăm sóc				32.939.856		1.425.241.670	
3.1	Làm cỏ gốc, cỏ đường băng (5 đợt)	Công	56	200.000	11.200.000	48,468	542.841.600	
3.2	Phát cỏ bờ lô, vệ sinh lô (3 đợt)	"	6	200.000	1.200.000	48,468	58.161.600	
3.3	Đánh cỏ thân, cành tăm, cành nhọt (6 lần)	"	21	200.000	4.200.000	43,268	181.725.600	
3.4	Cắt cành, tạo tán sau thu hoạch (1 đợt)	"	30	200.000	6.000.000	43,268	259.608.000	
3.5	Rong tia cây che bóng, chắn gió (2 lần)	"	3	200.000	600.000	48,468	29.080.800	
3.6	Bón phân vô cơ, vôi, Bo, Kẽm (5 đợt)	"	5,0	200.000	1.000.000	43,268	43.268.000	
3.8	Bón phân HCVS tự SX (333,33kg/công)	"	10	200.000	2.000.000	43,268	86.536.000	
3.9	Phun phân bón lá đa, trung, vi lượng (2 đợt)	"	4	200.000	800.000	43,268	34.614.400	
3.10	Phun chế phẩm Trichoderma plus Sfarm (2 đợt)	"	4	200.000	800.000	43,268	34.614.400	
3.11	Phun thuốc sâu, bệnh và phân bón lá (5 đợt)	"	10	300.000	3.000.000	43,268	129.804.000	
3.12	Bốc vác, vận chuyển phân bón (đồng/kg)	Đồng/kg	5.250	110	577.500	43,268	24.987.270	
4	Chi phí tưới nước				35.023.100		588.095.947	
4.1	Tưới giao khoán				13.740.000		415.497.600	
a	Chi phí nhân công (Dự kiến 3 đợt)	đồng/ha/đợt	1	1.980.000	5.940.000	30,240	179.625.600	
b	Dầu tưới (3 đợt)	lit/ha/đợt	100	20.000	6.000.000	30,240	181.440.000	
c	Khấu hao máy móc	đồng/ha/đợt	1	180.000	540.000	30,240	16.329.600	
d	Dầu nhớt	lit/ha/đợt	1	70.000	210.000	30,240	6.350.400	
e	Vận chuyển, bảo quản máy, ống, phụ kiện	đồng/ha/đợt	1	350.000	1.050.000	30,240	31.752.000	
4.2	Tưới tập trung				21.283.100		172.598.347	
a	Chi phí nhân công (Dự kiến 3 đợt)	đồng/ha/đợt	1	2.500.000	7.500.000	18,228	136.710.000	
b	Chi phí sửa chữa bảo dưỡng motor tự điện	đồng/đợt	1	10.000.000	10.000.000	1,000	10.000.000	
c	Tiền điện bơm tưới	đồng/ha/đợt	1	427.700	1.283.100	18,228	23.388.347	
d	Chi phí vận chuyển, bảo quản máy, ống, thiết bị	đồng/đợt	1	2.000.000	2.000.000	1,000	2.000.000	
e	Vật liệu phụ, mỡ bôi trơn (mỡ, amiang)	đồng/đợt	1	500.000	500.000	1,000	500.000	
B	CHI PHÍ CẢI TẠO TRỒNG MỚI (Có danh sách kèm theo)						311.761.962	
1	Cây giống cà phê năm 2	Cây/ha	1.110	18.000	19.980.000	5,2	103.896.000	
2	Mức hồ	hồ/ha	1.110	10.000	11.100.000	5,2	57.720.000	
3	Rải vôi, phân, thuốc; xá thành lấp hồ, thống kê kiểm đếm vườn cây và trồng cây	công/ha	45	200.000	9.000.000	5,2	46.800.000	
4	Thuốc xử lý tuyến trùng dạng hạt (20g/hồ)	kg	22	2.300	51.060	5,2	265.512	
5	Thuốc xử lý mối (20g/hồ)	kg	22	5.000	111.000	5,2	577.200	
6	Phân Ure (3 đợt)	Kg	157	14.000	2.202.116	5,2	11.451.003	
7	Phân lân	Kg	667	5.500	3.665.750	5,2	19.061.900	
8	Phân Kali (3 đợt)	Kg	60	13.500	809.798	5,2	4.210.947	
9	Phân Hữu cơ vi sinh (tự ủ) 3kg/cây	Kg	4.000	1.500	6.000.000	5,2	31.200.000	
10	Vôi bột (bón 1 đợt/năm và 2 năm bón 1 lần)	Kg	667	3.500	2.334.500	5,2	12.139.400	
11	Thuốc BVTV	Lit	1,5	200.000	300.000	5,2	1.560.000	
12	Công chăm sóc (bón phân, tủ gốc, vét bồn, tia cành, phun thuốc,.....)	Công/ha	22	200.000	4.400.000	5,2	22.880.000	kết hợp thêm với chăm sóc cà phê kinh doanh
C	CHI PHÍ THU HOẠCH				61.055.000		655.131.740	
1	Diện tích cà phê kinh doanh thực tế	ha	43,268					
2	Năng suất dự kiến bình quân	tấn/ha	11,0					
3	Tổng sản lượng cà phê tươi	Tấn	475,95					
4	Chi phí thu hái cà phê	đồng/Tấn	11,0	1.100.000	12.100.000	43,268	523.542.800	
5	Bao đựng cà phê tươi	đ/cái	125	3.000	375.000	43,268	16.225.500	
6	Dây bao	đ/kg	0,5	80.000	40.000	43,268	1.730.720	
7	Bốc vác cà phê tươi lên xuống	đ/tấn	11	60.000	660.000	43,268	28.556.880	
8	Vận chuyển cà phê tươi về kho	đ/tấn	11	80.000	880.000	43,268	38.075.840	

9	Chi phí giám sát tổ trưởng tổ thu hái (3 tổ)	đồng/người/ ngày	30	900.000	27.000.000		27.000.000	
10	Chi phí làm thêm giờ BCD thu hoạch	đ/giờ	400	50.000	20.000.000		20.000.000	
D	CHẾ BIẾN CÀ PHÊ NHÂN				219.090.000	0	219.090.000	0
1	Bạt phơi cà phê (8*50m)	Cây	12	3.050.000	36.600.000		36.600.000	
2	Bao bì đựng cà phê nhân	Cái	2.000	4.000	8.000.000		8.000.000	
3	Dây may bao	Kg	2	80.000	160.000		160.000	
4	Trang áo sản phẩm	Cái	5	100.000	500.000		500.000	
5	Trang áo cà phê	Cái	6	100.000	600.000		600.000	
6	Xe đẩy cà phê	Cái	2	600.000	1.200.000		1.200.000	
7	Chi phí nhân công vận hành máy chế biến ướt, phơi đảo trong nhà màng - sân phơi, xay xát, đóng bao, bốc vác, vận chuyển sản phẩm nhập kho	Công	200	350.000	70.000.000		70.000.000	
8	Điện xay xát, bơm nước vào bể chế biến, thấp sáng	đ/kwh	4.500	2.500	11.250.000		11.250.000	
9	Điện sản xuất chế biến	đ/h	60	400.000	24.000.000		24.000.000	
10	Bảo vệ sân phơi (4 người/đêm)	đ/Đêm	30	800.000	24.000.000		24.000.000	
11	Chi phí thuê xe đảo cà phê (20 ngày)	đ/ngày/xe	30	150.000	4.500.000		4.500.000	
12	Chi phí mua dầu (6 lít/ngày/xe, 20 ngày)	đ/ngày/xe	30	126.000	3.780.000		3.780.000	
13	Chi phí thuê xe múc cà phê	Giờ	50	350.000	17.500.000		17.500.000	
14	Chi phí mua bóng điện, dây điện phục vụ chế biến	Đồng			7.000.000		7.000.000	
15	Chi phí dự phòng	Đồng	1	10.000.000	10.000.000		10.000.000	
E	CHI PHÍ ĐỒNG BHXH, YT, TN CHO CÔNG NHÂN SX	Đồng					221.578.680	
	TỔNG CHI PHÍ CHĂM SÓC -CẢI TẠO- THU HOẠCH- CHẾ BIẾN				5.070.492.499			
	CHI PHÍ KHẤU HAO VƯỜN CÂY				377.834.196			
	CHI PHÍ KHẤU HAO HỆ THỐNG CHẾ BIẾN				175.599.192			
	TỔNG GIA THÀNH CÀ PHÊ NHÂN XÔ				5.623.925.887			
	Tổng sản lượng cà nhân sau chế biến	kg			105,8			
	Giá vốn cà phê nhân công ty tự sản xuất	đ/kg			53.173.175			

Danh sách cải tạo trồng mới trong vườn cây cà phê kinh doanh					
Stt	LÔ CÔNG NHÂN	DT (ha)	Số hố mức (hố)	Diện tích (ha)	
1	Nguyễn Bá Bình	1,953	471		
2	Nguyễn Thái Phi	2,740	712		
3	Doãn Thị Hòa	2,364	870		
4	Y - HUL	1,668	160		
	H - PION	1,744	210		
5	Võ Ngọc Đạo	2,000	332		
6	Trần Thị Minh Tuấn	1,953	500		
		2,215	300		
		1,708	370		
7	Nguyễn Thị Toàn	2,391	399		
8	Y - Thế	2,447	280		
9	H - Doel	2,618	413		
10	Nguyễn Hữu Thiết	0,970	300		
11	Vương Văn Thành	0,952	270		
12	H - Pion	0,990	150		
	TỔNG	28,713	5.737	5,2	

Đơn giá nhân công dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%

- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH (chủ lô nhận khoán chăm sóc): 200.000 đồng/công.
- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH điều động làm công việc khác: 220.000 đồng/công.
- Đơn giá nhân thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công.
- Công độc hại bằng 150% công bình thường.

PL2. DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT 15,2 HA CÀ PHÊ KINH DOANH NĂM 2025 (trồng năm 2022)

STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định mức/ha	Đơn giá VND	ĐM/ha	DT sản xuất (ha)	Tổng tiền	Ghi chú
A	Đầu tư chăm sóc						1.285.094.750	
1	Cây giống bầu 2 năm/trồng dặm (110 cây/ha)	cây/ha	110	18.000	1.980.000	15,2	30.096.000	
2	Công đào hố, trồng dặm	đồng/cây	110	10.000	1.100.000	15,2	16.720.000	
3	Phân bón				10.057.235		484.054.724	
3.1	Phân SA (1 đợt, bón qua tưới lần 2)	Đồng	250	9.000	2.250.000	15,200	34.200.000	
3.2	Phân NPK (3 đợt)	"	1.600	15.000	24.000.000	15,200	364.800.000	
3.3	Phân Hữu cơ vi sinh (2 năm bón 1 lần)	"	5.999	562	3.371.547	3,700	12.474.724	02 lô Điều Noan, H Thốt
3.4	Phân bón lá đa, trung, vi lượng NUCAFE (2 đợt)	lit/kg	6	200.000	1.200.000	15,200	18.240.000	
3.5	Men Trichoderma plus Sfarm (2 lần/năm)	kg	20	100.000	2.000.000	15,200	30.400.000	
3.6	Kẽm (ZnSO4.7H2O), 2 năm bón 1 lần.	"	30	35.000	1.050.000	15,200	15.960.000	
3.7	Bo (Na2B4O7.10H2O), 2 năm bón 1 lần.	"	15	35.000	525.000	15,200	7.980.000	
4	Thuốc bảo vệ thực vật						30.400.000	
4.1	Thuốc trừ sâu + Phân bón lá (3 đợt)	lit/kg	6	200.000	1.200.000	15,200	18.240.000	
4.2	Thuốc bệnh (2 đợt)	lit/kg	4	200.000	800.000	15,200	12.160.000	
5	Công chăm sóc				32.710.002		497.192.025	
5.1	Làm cỏ gốc, cỏ đường băng (5 đợt)	Công	56	200.000	11.200.000	15,200	170.240.000	
5.2	Phát cỏ bờ lô, vệ sinh lô (3 đợt)	"	6	200.000	1.200.000	15,200	18.240.000	
5.3	Đánh cỏ thân, cành tăm, cành nhót (6 lần)	"	21	200.000	4.200.000	15,200	63.840.000	
5.4	Cắt cành, tạo tán sau thu hoạch (1 đợt)	"	30	200.000	6.000.000	15,200	91.200.000	
5.5	Rong tỉa cây che bóng, chắn gió (2 lần)	"	3	200.000	600.000	15,200	9.120.000	
5.6	Bón phân vô cơ, vôi, Bo, Kẽm (7 đợt)	"	5,7	200.000	1.146.667	15,200	17.429.333	
5.7	Bón Vôi		2,5	200.000	500.000	15,200	7.600.000	
5.8	Bón phân HCVS tự SX (333,33kg/công)	"	18	200.000	3.600.000	15,200	54.720.000	
5.9	Phun phân bón lá đa, trung, vi lượng (2 đợt)	"	4	200.000	800.000	15,200	12.160.000	
5.10	Phun chế phẩm Trichoderma plus Sfarm (2 đợt)	"	4	200.000	800.000	15,200	12.160.000	
5.11	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	"	6	300.000	1.800.000	15,200	27.360.000	
5.12	Bốc vác, vận chuyển phân bón (đồng/kg)	Đồng/kg	7.849	110	863.335	15,200	13.122.692	
6	Chi phí tưới nước (Giao khoán 100% chi phí cho công nhân)				14.910.000		226.632.000	
6.1	Chi phí nhân công (3 đợt)	đồng/ha/đợt	1	1.980.000	5.940.000	15,200	90.288.000	
6.2	Dầu tưới (3 đợt)	lit/ha/đợt	100	22.500	6.750.000	15,200	102.600.000	
6.3	Khấu hao máy móc	đồng/ha/đợt	1	180.000	540.000	15,200	8.208.000	
6.4	Dầu nhớt	lit/ha/đợt	3	70.000	630.000	15,200	9.576.000	
6.5	Vận chuyển, bảo quản máy, ống, phụ kiện	đồng/ha/đợt	1	350.000	1.050.000	15,200	15.960.000	
B	CHI PHÍ THU HOẠCH				33.100.000		126.820.000	
1	Diện tích cà phê kinh doanh thực tế	ha	15,200					
2	Năng suất dự kiến bình quân	tấn/ha	6,0					
3	Tổng sản lượng cà phê tươi	Tấn	91,20					
4	Chi phí thu hái cà phê	đồng/Tấn	6,0	1.100.000	6.600.000	15,200	100.320.000	
5	Chi phí giám sát tổ trưởng tổ thu hái (3 tổ)	đồng/người/ngày	15	900.000	13.500.000		13.500.000	
6	Chi phí làm thêm giờ BCD thu hoạch	đ/giờ	260	50.000	13.000.000		13.000.000	
C	Chi phí đóng BHXH, YT, TN công nhân sx						50.055.000	
	Tổng cộng						1.461.969.750	0
	Giá vốn quả tươi	đ/kg					16.030.370	

Tổng sản lượng cà phê quả tươi (tấn)	Giá bán quả tươi (trđ/tấn)	Doanh thu (trđ)	Giá vốn quả tươi (trđ)	CPKH	Lợi nhuận (trđ/tấn)
91	21,0	1.915,20	1.461,97	123	331

Đơn giá nhân công dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%

- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH (chủ lô nhân khoán chăm sóc): 200.000 đồng/công.
- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH điều động làm công việc khác: 220.000 đồng/công.
- Đơn giá nhân thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công.
- Công độc hại bằng 150% công bình thường.



PL3. DỰ TRÙ CHI SẢN XUẤT CÀ PHÊ ĐA THÂN KTCB NĂM 2 -24,1 HA NĂM 2025 (TRỒNG NĂM 2023)

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	Định mức /ha	Đơn giá dự kiến VND	ĐM/ha	Diện tích trồng	Tổng định mức	Tổng tiền	Ghi chú
A	CHI PHÍ CHĂM SÓC				101.921.800			2.437.865.380	
I	VẬT TƯ		-	-	57.890.800	-	-	1.400.168.280	-
1	Cây giống				750.000			23.075.000	-
1.1	Cây giống trồng dặm (cây chết, cây chưa trồng dặm năm 2024 do thiếu giống)	Cây	50	15.000	750.000	24,1	1.205	18.075.000	Cây ghép 2 năm
1.2	Cây Cà ri chắn gió	Cây	1000	5.000			-	5.000.000	
2	Phân bón				54.990.800			1.325.278.280	-
2.1	Phân NPK hòa tan Nova Calcium (15.5-0.0 + 19 (hoặc 26.5) CaO) tưới qua HTT nhỏ giọt	Kg	236	17.700	4.177.200	24,1	5.688	100.670.520	Đơn vị tư vấn
2.2	Phân Urê	Kg	417	12.000	5.004.000	24,1	10.050	120.596.400	
2.3	Phân MAP	Kg	150	37.300	5.595.000	24,1	3.615	134.839.500	
2.4	Phân Kali (kali trắng)	Kg	442	16.700	7.381.400	24,1	10.652	177.891.740	
2.5	Phân Nova Mag_S (MgSO4)	Kg	281	17.200	4.833.200	24,1	6.772	116.480.120	
2.6	Kẽm sunphat (ZnSO4)	Kg	24	25.000	600.000	24,1	578	14.460.000	
2.7	Phân bón NPK bổ sung	Kg	600	15.000	9.000.000	24,1	14.460	216.900.000	Giảm lượng phân chạy qua HTT để bón NPK trong mùa mưa
2.8	Phân bón lá (Đa, trung, vi lượng)	Lít/kg	4	200.000	800.000	24,1	96	19.280.000	
2.9	Phân gà	Kg	4.400	4.000	17.600.000	24,1	106.040	424.160.000	
3	Thuốc BVTV				2.150.000			51.815.000	-
3.1	Thuốc trừ sâu, rầy, rệp...	Lít/kg	4	200.000	800.000	24,1	96	19.280.000	
3.2	Thuốc bệnh	Lít/kg	4	300.000	1.200.000	24,1	96	28.920.000	
3.3	Thuốc xử lý mối trước khi trồng dặm	Kg	1	150.000	150.000	24,1	24	3.615.000	
II	CÔNG LAO ĐỘNG				44.031.000			1.037.697.100	-
1	Trồng, chăm sóc				26.900.000			651.290.000	-
1.2	Bốc vác, vận chuyển bón phân vi sinh	Công	8	200.000	1.600.000	24,1	193	38.560.000	
1.4	Trồng dặm	Công	2	200.000	400.000	24,1	48	9.640.000	
1.5	Làm cỏ trắng, cỏ gốc	Công	75	200.000	15.000.000	24,1	1.808	361.500.000	
1.7	Bón phân NPK bổ sung (4 đợt)	Công	8	200.000	1.600.000	24,1	193	38.560.000	
1.8	Làm cỏ bờ lô	Công	3	200.000	600.000	24,1	72	14.460.000	
1.9	Phun thuốc sâu, bệnh	Công	5	300.000	1.500.000	24,1	121	36.150.000	
1.10	Phun phân bón lá	Công	4	200.000	800.000	24,1	96	19.280.000	
1.11	Tia, chọn chồi	Công	12	200.000	2.400.000	24,1	289	57.840.000	
1.12	Vận hành hệ thống tưới, xử lý thuốc, phân (Bao gồm 1 công sửa đường dây tưới), 1 tháng 4 đợt, 1 đợt 10 ca, 1 ca 3 h	Công	15	200.000	3.000.000	24,1	362	72.300.000	Dự kiến tưới, chạy phân, thuốc 12 tháng
1.13	Trồng cây cari chắn gió	đ/cây	1000	3.000				3.000.000	
2	Máy móc thi công và chi phí khác				17.131.000			386.407.100	-
2.1	Tiền điện tiếp nước lên ao trung chuyển	vnd/tháng	1	1.500.000	1.500.000	24	24	36.000.000	tính cho 2 ao
2.2	Chi phí thuê máy tiếp nước lên ao trung chuyển	vnd/năm	1	20.000.000		2	2	40.000.000	
2.3	Điện tưới dùng cho hệ thống nhỏ giọt	vnd/tháng	12	300.000	3.600.000	24,1	289	86.760.000	
2.4	Chi phí bảo dưỡng máy bơm (2 trạm)	vnd/năm	1	3.000.000	3.000.000	2	2	6.000.000	
2.5	Thuê đất	Trđ/ha/năm	1	7.031.000	7.031.000	24,1	24,1	169.447.100	
2.6	Dự phòng	Vnd/ha	1	2.000.000	2.000.000	24,1	24,1	48.200.000	
B	Chi phí đóng BHXH, YT, TN công nhân sx							97.290.000	
C	CHI PHÍ THU BÓI				25.000.000		202.870.000	202.870.000	
1	Diện tích cà phê kinh doanh thực tế	ha	24,100					0	
2	Năng suất dự kiến bình quân	tấn/ha	7,0					0	
3	Tổng sản lượng cà phê tươi	Tấn	168,70					0	
4	Chi phí thu hái cà phê	đồng/Tấn	7,0	1.100.000	7.700.000	24,100	185.570.000	185.570.000	
5	Chi phí giám sát tổ trưởng tổ thu hái (3 tổ)	đồng/người/ngày	12	900.000	10.800.000		10.800.000	10.800.000	
6	Chi phí làm thêm giờ BCĐ thu hoạch	đ/giờ	130	50.000	6.500.000		6.500.000	6.500.000	
Tổng cộng					126.921.800			2.738.025.380	0

Tổng sản lượng cà phê quả tươi (tấn)	Giá bán quả tươi (trđ/tấn)	Doanh thu (trđ)	Giá vốn quả tươi (trđ/tấn)	Lợi nhuận (trđ/tấn)
169	21	3.543	203	3.340

PL4. DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHO CÀ PHÊ TRUYỀN THÔNG KTCB NĂM 2 -18,91 HA NĂM 2025 (TRỒNG NĂM 2023)

TT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐM/ha	ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN	DT TRỒNG	TỔNG TIỀN	GHI CHÚ
A	CHI PHÍ CHĂM SÓC				100.689.500		1.904.038.445	
	VẬT TƯ, PHÂN BÓN				39.952.000		755.492.320	
1	Cây giống, vật tư				942.000		17.813.220	
1.1	Cây giống bầu 2 năm trồng dặm (50 cây/ha)	Cây	50	12.000	600.000	18,91	11.346.000	
1.2	Thuốc xử lý tuyến trùng dạng hạt (20g/hố)	kg	1,14	150.000	171.000	18,91	3.233.610	
1.3	Thuốc xử lý mối (20g/hố)	kg	1,14	150.000	171.000	18,91	3.233.610	
2	Phân bón				33.710.000		637.456.100	
2.1	Phân NPK (3 đợt)	Kg	1.200	15.000	18.000.000	18,91	340.380.000	
2.3	Phân SA	Kg	150	9.000	1.350.000	18,91	25.528.500	
2.5	Phân Gà	Kg	2.200	4.000	8.800.000	18,91	166.408.000	
2.6	Vôi bột (bón 1 đợt/năm và 2 năm bón 1 lần)	Kg	1.200	3.300	3.960.000	18,91	74.883.600	
2.7	Phân bón lá (Đa, trung, vi lượng)	Lit/kg	3	200.000	600.000	18,91	11.346.000	
2.8	Chế phẩm nấm Trichoderma plus Sfarm	Kg	10	100.000	1.000.000	18,91	18.910.000	
3	Thuốc BVTV				5.300.000		100.223.000	
3,1	Thuốc sâu	Lit/kg	2	200.000	400.000	18,91	7.564.000	
3,2	Thuốc bệnh rệp sáp, nấm	Lit/kg	2	200.000	400.000	18,91	7.564.000	
3,3	Thuốc phòng, xử lý tuyến trùng (Velum, folicur, Aliette) 02 đợt	Lit/kg	2	2.250.000	4.500.000	18,91	85.095.000	
II	CÔNG LAO ĐỘNG				35.617.500		673.526.925	
1	Làm cỏ trắng, vét, mở bồn (8 đợt/năm).	Công	75	200.000	15.000.000	18,91	283.650.000	
2	Làm cỏ bờ lô	Công	3	200.000	600.000	18,91	11.346.000	
3	Mở bồn tưới	Công	20	200.000	4.000.000	18,91	75.640.000	
4	Bón phân hoá học (SA,Urê, Kali)	Công	4	200.000	800.000	18,91	15.128.000	
5	Bón phân lân (375kg/công)	công	1,6	200.000	320.000	18,91	6.051.200	
6	Bón vôi bột (333,3kg/công)	công	3,6	200.000	720.000	18,91	13.615.200	
7	Bón phân HCVS tự SX (333,3kg/ công)	công	10	200.000	2.000.000	18,91	37.820.000	
8	Bốc vác, vận chuyển vôi, phân bón (đồng/tấn)	VNĐ/tấn	5,25	110.000	577.500	18,91	10.920.525	
9	Phun thuốc phòng trừ sâu bệnh (6 đợt)	Công	12	300.000	3.600.000	18,91	68.076.000	
10	Phun phân bón lá (Đa, trung, vi lượng)	Công	4	200.000	800.000	18,91	15.128.000	
11	Phun chế phẩm Trichoderma plus Sfarm (2 đợt)	Công	6	200.000	1.200.000	18,91	22.692.000	
12	Đánh chổi (3 đợt)	Công	6	200.000	1.200.000	18,91	22.692.000	
13	Tạo hình (2 đợt)	Công	10	200.000	2.000.000	18,91	37.820.000	
14	Rong tia cây chắn gió, che bóng (2 đợt)	Công	4	200.000	800.000	18,91	15.128.000	
15	Đào hố, rải phân vôi, lân, phân vi sinh, thuốc mối, tuyến trùng, xả thành lấp hố (trồng dặm)	công	2	200.000	400.000	18,91	7.564.000	
16	Trồng dặm	Công	1	200.000	200.000	18,91	3.782.000	
17	Tủ gốc cho cà phê (tận dụng cỏ khô, cành muồng, các loại cây khác để tủ)	Công	7	200.000	1.400.000	18,91	26.474.000	
III	Chi phí tưới nước (5 đợt)				19.600.000		370.636.000	
1	Công lao động	Công/đợt	8	200.000	8.000.000	18,91	151.280.000	
2	Dầu tưới (Giá tạm tính)	Lit/ha/đợt	80	22.500	9.000.000	18,91	170.190.000	
3	Khấu hao máy móc	vnd/ha/đợt	1	100.000	500.000	18,91	9.455.000	
4	Nhót (Giá tạm tính)	lit/ha/đợt	1	70.000	350.000	18,91	6.618.500	
5	Vận chuyển	vnd/ha/đợt	1	350.000	1.750.000	18,91	33.092.500	
IV	Chi Phí Khác				5.520.000		104.383.200	
2	Thuê đất	Tr/ha/năm	1	4.520.000	4.520.000	18,91	85.473.200	
3	Dự phòng	Tr/ha	1	1.000.000	1.000.000	18,91	18.910.000	
B	CHI PHÍ THU BỎI				19.200.000		94.422.000	
1	Diện tích cà phê kinh doanh thực tế	ha	18,910					
2	Năng suất dự kiến bình quân	tấn/ha	3,5					
3	Tổng sản lượng cà phê tưới	Tấn	66,19					

TT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐM/ha	ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN	DT TRỒNG	TỔNG TIỀN	GHI CHÚ
4	Chi phí thu hái cà phê	đồng/Tấn	3,5	1.200.000	4.200.000	18,910	79.422.000	
5	Chi phí giám sát tổ trưởng tổ thu hái (3 tổ)	đồng/người/ngày	10	900.000	9.000.000		9.000.000	
6	Chi phí làm thêm giờ BCD thu hoạch	đ/giờ	120	50.000	6.000.000		6.000.000	
C	Chi phí đóng BHXH, YT, TN công nhân sx						58.374.000	
Tổng cộng							2.056.834.445	

Chi phí đóng BHXH, YT, TN công nhân sx

Tổng chi phí

Tổng sản lượng cà phê quả tươi (tấn)	Giá bán quả tươi (trđ/tấn)	Doanh thu (trđ)	Giá vốn quả tươi (trđ/tấn)	Lợi nhuận (trđ/tấn)
66	21,0	1.390	94	1.295



PL5. DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT CÀ PHÊ ĐA THÂN CHO 32 HA KTCB NĂM 1 (TRỒNG NĂM 2024)

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	Định mức /ha	Đơn giá dự kiến VND	ĐM/ha	Diện tích trồng	Tổng định mức	Tổng tiền	Ghi chú
	VẬT TƯ		-	-	37.750.000	-	-	1.233.260.000	
	Cây giống							25.260.000	
1.1	Cây giống trồng dặm (5%)	Cây	111	5.000	555.000	32,0	3.552	17.760.000	
1.2	Cây cà ri chắn gió	Cây	1500	5.000	7.500.000		-	7.500.000	
2	Phân bón				31.200.000			998.400.000	
2.1	Phân NPK hòa tan (Novacid 22-11-11) tưới qua HTT nhỏ giọt	Kg	200	62.000	12.400.000	32,0	6.400	396.800.000	
2.2	Phân Hữu cơ vi sinh/phân gà	Kg	3.000	4.000	12.000.000	32,0	96.000	384.000.000	
2.3	Phân bón NPK bổ sung	Kg	400	15.000	6.000.000	32,0	12.800	192.000.000	
2.4	Phân bón lá (Đa, trung, vi lượng)	Lít/kg	4	200.000	800.000	32,0	128	25.600.000	
3	Thuốc BVTV				6.550.000			209.600.000	
3.1	Thuốc BVTV (qua hệ thống tưới nhỏ giọt)	Lít/kg	3,5	800.000	2.800.000	32,0	112,0	89.600.000	
3.3	Thuốc trừ sâu, rầy, rệp...	Lít/kg	4	200.000	800.000	32,0	128	25.600.000	
3.4	Thuốc bệnh	Lít/kg	4	200.000	800.000	32,0	128	25.600.000	
3.5	Thuốc xử lý mối trước khi trồng dặm	Kg	1	150.000	150.000	32,0	32	4.800.000	
3.5	Thuốc xử lý cỏ lưu dẫn	Lít/kg	10	200.000	2.000.000	32,0	320	64.000.000	Xử lý cỏ khu vực đầu ra ống nhỏ giọt, không thể dùng máy phát hoặc cuốc, những khu vực cỏ chỉ, cỏ lá nhiều
II	CÔNG LAO ĐỘNG				46.649.776			1.341.492.000	
1	Trồng, chăm sóc				32.525.000			901.300.000	
1.1	Bốc vác, vận chuyển bón phân vi sinh	Công	8	200.000	1.600.000	32,0	256	51.200.000	
1.2	Trồng dặm	Công	2	200.000	400.000	32,0	64	12.800.000	
1.3	Làm cỏ trắng, cỏ gốc	Công	72	200.000	14.400.000	32,0	2.304	460.800.000	
1.4	Bón phân NPK bổ sung	Công	4	200.000	800.000	32,0	128	25.600.000	
1.5	Làm cỏ bờ lô	Công	3	200.000	600.000	32,0	96	19.200.000	
1.6	Phun thuốc sâu, bệnh	Công	5	300.000	1.500.000	32,0	160	48.000.000	
1.7	Phun phân bón lá	Công	4	200.000	800.000	32,0	128	25.600.000	
1.8	Phun thuốc xử lý cỏ	Công	8	300.000	2.400.000	32,0	256	76.800.000	
1.9	Tỉa, chọn chồi	Công	15	200.000	3.000.000	32,0	480	96.000.000	
1.10	Vận hành hệ thống tưới, xử lý thuốc, phân (Bao gồm 1 công sửa đường dây tưới), 1 tháng 4 đợt, 1 đợt 10 ca, 1 ca 3 h	Công	15	200.000	1.125.000	32,0	12	36.000.000	Dự kiến tưới 12 tháng
1.11	Tủ gốc cho cà phê (tận dụng cỏ khô, cành muồng, các loại cây khác để tủ)	Công	7	200.000	1.400.000	32,0	224	44.800.000	
1.12	Trồng cây cà ri chắn gió	đ/cây	1500	3.000	4.500.000			4.500.000	
2	Máy móc thi công và chi phí khác				14.124.776	96	450	440.192.000	
2.1	Tiền điện tiếp nước lên ao trung chuyển	vnd/tháng	12	1.500.000	1.493.776		2	36.000.000	tính cho 2 ao
2.3	Điện tưới dùng cho hệ thống nhỏ giọt	vnd/tháng	12	300.000	3.600.000	32,0	384	115.200.000	
2.4	Thuê đất	Trđ/ha/năm	1	7.031.000	7.031.000	32,0	32,0	224.992.000	
2.5	Dự phòng	Vnd/ha	1	2.000.000	2.000.000	32,0	32,0	64.000.000	
III	Chi phí đóng BHXH, YT, TN công nhân sx							97.290.000	
					84.399.776			2.672.042.000	-

Đơn giá nhân công dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%

- Đơn giá nhân công đối với LD có tham gia BHXH (chủ lô nhận khoán chăm sóc): 200.000 đồng/công.
- Đơn giá nhân công đối với LD có tham gia BHXH điều động làm công việc khác: 220.000 đồng/công.
- Đơn giá nhân thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công.
- Cộng độc hại bằng 150% công bình thường.

PL6. DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT CÀ PHÊ TRUYỀN THÔNG KTCB NĂM 1 - 9,21 HA NĂM 2025 (TRỒNG NĂM 2024)

TT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐM/ha	ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN	DT TRỒNG	TỔNG TIỀN	GHI CHÚ
I	VẬT TƯ, PHÂN BÓN				23.678.800		218.081.748	
1	Cây giống							
1.1	Cây giống (thực tế)	Cây	1.333			9,21		
1.2	Cây giống trồng dặm (5%)	Cây	67	12.000	799.800	9,21	7.366.158	
1.3	Thuốc xử lý tuyến trùng dạng hạt (20g/hố)	kg	1,28	150.000	192.000	9,21	1.768.320	bổ sung
1.4	Thuốc xử lý mối (20g/hố)	kg	1,28	150.000	192.000	9,21	1.768.320	bổ sung
1.5	Cây Che bóng (cây muồng muồng đen cự ly 9m * 12m)	Cây	210	5.000	1.050.000	9,21	9.670.500	Trồng thêm cây che bóng
2	Phân bón							
2.1	Phân Urê (3 đợt)	Kg	250	14.000	3.500.000	9,21	32.235.000	
2.2	Phân lân	Kg	650	5.000	3.250.000	9,21	29.932.500	
2.3	Phân Kali (3 đợt)	Kg	170	13.500	2.295.000	9,21	21.136.950	
2.4	Phân Gà	Kg	1.300	4.000	5.200.000	9,21	47.892.000	
2.5	Phân bón lá (Đa, trung, vi lượng)	Lít/kg	3	200.000	600.000	9,21	5.526.000	
2.6	Chế phẩm nấm Trichoderma plus Sfarm	Kg	10	100.000	1.000.000	9,21	9.210.000	
3	Thuốc BVTV				-		-	
3.1	Thuốc sâu	Lít	2	250.000	500.000	9,21	4.605.000	
3.2	Thuốc bệnh	Lít/kg	2	300.000	600.000	9,21	5.526.000	
3.3	Thuốc phòng, xử lý tuyến trùng (Velum, folicur, Aliette) 02	Lít/kg	2	2.250.000	4.500.000	9,21	41.445.000	
II	CÔNG LAO ĐỘNG				51.555.000		474.821.550	
1	Chi phí chăm sóc				29.660.000		273.168.600	
1.1	Làm cỏ trắng, vét bồn (8 đợt/năm).	Công	72	200.000	14.400.000	9,21	132.624.000	Đối với DT trồng xen cây ngắn ngày giám còn 5 công/ha/đợt trong thời gian trồng xen
1.2	Làm cỏ bờ lô	Công	3	200.000	600.000	9,21	5.526.000	tăng 1 công
1.3	Mở bồn tưới	Công	10	200.000	2.000.000	9,21	18.420.000	
1.4	Bón phân hoá học (SA,Urê, Kali)	Công	4	200.000	800.000	9,21	7.368.000	
1.5	Bón phân lân (375kg/công)	công	1,8	200.000	360.000	9,21	3.315.600	
1.6	Phun thuốc phòng trừ sâu bệnh (6 đợt)	Công	12	300.000	3.600.000	9,21	33.156.000	tăng 4 công
1.7	Phun phân bón lá (Đa, trung, vi lượng)	Công	4	200.000	800.000	9,21	7.368.000	tăng 2 công
1.8	Phun chế phẩm Trichoderma plus Sfarm (2 đợt)	Công	6	200.000	1.200.000	9,21	11.052.000	bổ sung
1.9	Đánh chổi (6 đợt)	Công	12	200.000	2.400.000	9,21	22.104.000	
1.10	Rong tia cây chắn gió, che bóng (2 đợt)	Công	4	200.000	800.000	9,21	7.368.000	tăng 2 công
1.11	Đào hố, rải phân vôi, lân, phân vi sinh, thuốc môi, tuyến trùng, xà thành lấp hố (trồng dặm)	Công	2	200.000	400.000	9,21	3.684.000	bổ sung
1.12	Trồng dặm	Công	1	200.000	200.000	9,21	1.842.000	
1.13	Trồng cây che bóng, (bao gồm đào hố, chở phân vi sinh; lân; vận chuyển cây, trồng cây) cây muồng đen	Công	3,5	200.000	700.000	9,21	6.447.000	
1.14	Tủ gốc cho cà phê (tận dụng cỏ khô, cành muồng, các loại cây khác để tủ)	Công	7	200.000	1.400.000	9,21	12.894.000	
2	Chi phí tưới nước (5 đợt)				16.375.000		150.813.750	
2.1	Công lao động	Công/đợt	8	200.000	8.000.000	9,21	73.680.000	
2.2	Dầu tưới (Giá tạm tính)	Lít/ha/đợt	50	22.500	5.625.000	9,21	51.806.250	
2.3	Khấu hao máy móc	vnd/ha/đợt	1	100.000	500.000	9,21	4.605.000	
2.4	Nhớt (Giá tạm tính)	lít/ha/đợt	1	100.000	500.000	9,21	4.605.000	
2.5	Vận chuyển	vnd/ha/đợt	1	350.000	1.750.000	9,21	16.117.500	
3	Chi Phí Khác				5.520.000	9,21	50.839.200	
3.1	Thuê đất	Tr/ha/năm	1,00	4.520.000	4.520.000	9,21	41.629.200	
3.2	Dự phòng	Tr/ha	1	1.000.000	1.000.000	9,21	9.210.000	
III	Chi phí đóng BHXH, YT, TN công nhân sx	Đồng					40.326.000	
	Tổng cộng				75.233.800		733.229.298	-

PL7. DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT CÀ PHÊ CHÈ TRUYỀN THÔNG KTCB NĂM 1 XEN SACHI 3,8 HA NĂM 2025 (TRỒNG NĂM 2024)

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐM/ha	ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN	DT TRỒNG	TỔNG TIỀN	GHI CHÚ
I	VẬT TƯ, PHÂN BÓN				67.770.000		257.526.000	
1	Cây giống							
1.1	Cây giống trồng dặm (5%)	Cây	223	12.000	2.676.000	3,80	10.168.800	
1.2	Thuốc xử lý tuyến trùng dạng hạt (20g/hố)	kg	4,50	150.000	675.000	3,80	2.565.000	
1.3	Thuốc xử lý mối (20g/hố)	kg	4,50	150.000	675.000	3,80	2.565.000	
2	Phân bón					3,80		
2.1	Phân Urê (3 đợt)	Kg	881	14.000	12.334.000	3,80	46.869.200	
2.2	Phân lân	Kg	2.292	5.000	11.460.000	3,80	43.548.000	
2.3	Phân Kali (3 đợt)	Kg	600	13.500	8.100.000	3,80	30.780.000	
2.4	Phân gà	Kg	4.500	4.000	18.000.000	3,80	68.400.000	
2.5	Phân bón lá (Đa, trung, vi lượng)	Lit/kg	10	200.000	2.000.000	3,80	7.600.000	
2.6	Chế phẩm nấm Trichoderma plus Sfarn	Kg	35	100.000	3.500.000	3,80	13.300.000	
3	Thuốc BVTV				-		-	
3.1	Thuốc sâu	Lit	7	250.000	1.750.000	3,80	6.650.000	
3.2	Thuốc bệnh	Lit/kg	7	300.000	2.100.000	3,80	7.980.000	
3.3	Thuốc phòng, xử lý tuyến trùng (Velum, folicur, Aliette) 02 c	Lit/kg	2	2.250.000	4.500.000	3,80	17.100.000	
II	CÔNG LAO ĐỘNG				49.575.000		188.385.000	
1	Chi phí chăm sóc				31.200.000		118.560.000	
1.1	Làm cỏ trắng, vét bồn (8 đợt/năm).	Công	72	200.000	14.400.000	3,80	54.720.000	
1.2	Làm cỏ bờ lô	Công	3	200.000	600.000	3,80	2.280.000	
1.3	Mở bồn tưới	Công	10	200.000	2.000.000	3,80	7.600.000	
1.4	Bón phân hoà học	Công	14	200.000	2.800.000	3,80	10.640.000	
1.5	Bón phân lân (375kg/công)	công	6,0	200.000	1.200.000	3,80	4.560.000	
1.6	Phun thuốc phòng trừ sâu bệnh (6 đợt)	Công	12	300.000	3.600.000	3,80	13.680.000	
1.7	Phun phân bón lá (Đa, trung, vi lượng)	Công	4	200.000	800.000	3,80	3.040.000	
1.8	Phun chế phẩm Trichoderma plus Sfarn (2 đợt)	Công	6	200.000	1.200.000	3,80	4.560.000	
1.9	Đánh chổi (6 đợt)	Công	12	200.000	2.400.000	3,80	9.120.000	
1.10	Đào hố, rải phân vôi, lân, phân vi sinh, thuốc mối, tuyến trùng, xà thành lấp hố (trồng dặm)	công	2	200.000	400.000	3,80	1.520.000	
1.11	Trồng dặm	Công	2	200.000	400.000	3,80	1.520.000	
1.12	Tủ gốc cho cà phê (tận dụng củ khô, cành muống, các loại cây khác để tủ)	Công	7	200.000	1.400.000	3,80	5.320.000	
2	Chi phí tưới nước (5 đợt)				16.375.000		62.225.000	
2.2	Công lao động	Công/đợt	8	200.000	8.000.000	3,80	30.400.000	
2.3	Dầu tưới (Giá tạm tính)	Lit/ha/đợt	50	22.500	5.625.000	3,80	21.375.000	
2.4	Khấu hao máy móc	vnd/ha/đợt	1	100.000	500.000	3,80	1.900.000	
2.5	Nhớt (Giá tạm tính)	lit/ha/đợt	1	100.000	500.000	3,80	1.900.000	
2.6	Vận chuyển	vnd/ha/đợt	1	350.000	1.750.000	3,80	6.650.000	
3	Chi Phí Khác				2.000.000		7.600.000	
3.1	Dự phòng	Tỷ/ha	1	2.000.000	2.000.000	3,80	7.600.000	
III	Chi phí đóng BHXH, YT, TN công nhân sx	Đồng					19.458.000	
	Tổng				117.345.000		465.369.000	-

PL.8. DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT SÁCHI KINH DOANH 7,74 HA NĂM 2025

STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định mức/ha	Đơn giá dự kiến	DT thực hiện	Thành tiền/ha	Diện tích thực hiện (ha)	Thành tiền	Ghi chú
I VẬT TƯ, PHÂN BÓN						29.445.000		227.904.300	
1	Phân NPK (4 đợt/năm)	kg	450	15.000	1,00	6.750.000	7,74	52.245.000	
3	Phân kali	kg	450	13.500	1,00	6.075.000	7,74	47.020.500	
4	Phân bón lá	Lít/kg	5	200.000	1,00	1.000.000	7,74	7.740.000	
5	Vôi bột (1 đợt/năm)	kg	200	3.300	1,00	660.000	7,74	5.108.400	
6	Chế phẩm nấm Trichoderma plus Sfarm (2 đợt/năm)	Lít/kg	20	100.000	1,00	2.000.000	7,74	15.480.000	
7	phân gà	kg	2.200	4.000	1,00	8.800.000	7,74	68.112.000	
8	Phân bón lá	kg	5	70.000	1,00	350.000	7,74	2.709.000	
9	Thuốc BVTV	Lít/kg	3	1.000.000	1,00	3.000.000	7,74	23.220.000	
10	Bao đựng sáchi	cái	270	3.000	1,00	810.000	7,74	6.269.400	
II CÔNG LAO ĐỘNG						63.350.000	7,74	490.329.000	
1	Làm cỏ gốc, bờ lô (9 đợt)	Công	54	200.000	1,00	10.800.000	7,74	83.592.000	kết hợp với chăm cà phê
2	Cắt cành, tạo tán, cột Sáchi lên giàn và trồng dặm	Công	62	200.000	1,00	12.400.000	7,74	95.976.000	
3	Công phun thuốc BVTV	Công	12	300.000	1,00	3.600.000	7,74	27.864.000	
4	Phun phân bón lá (Đa, trung, vi lượng)	Công	12	200.000	1,00	2.400.000	7,74	18.576.000	
5	Phun chế phẩm Trichoderma plus Sfarm (2 đợt)	Công	6	200.000	1,00	1.200.000	7,74	9.288.000	
6	Nhân công bón phân	công	20	200.000	1,00	4.000.000	7,74	30.960.000	
7	Nhân công bón vôi	kg/công	2	200.000	1,00	400.000	7,74	3.096.000	
8	Thu hoạch (tính cho quả tươi)	kg	7.000	4.000	1,00	28.000.000	7,74	216.720.000	
9	Công phơi quả (tính cho quả tươi)	công/tấn	2	220.000	1,00	440.000	7,74	3.405.600	
10	Bốc vác, vận chuyển phân bón (đồng/tấn)	vnd/tấn	1	110.000	1,00	110.000	7,74	851.400	
III CHI PHÍ TƯỚI NƯỚC						13.200.000	7,74	102.168.000	
1	Tưới nước (công/ha) dự kiến 6 đợt/năm	Công	30	200.000	1,00	6.000.000	7,74	46.440.000	
2	Điện (lít/ha/đợt)	Đợt	6	1.000.000	1,00	6.000.000	7,74	46.440.000	
5	Vận chuyển máy, ống, phụ kiện (đồng/ha/đợt)	Đợt	6	200.000	1,00	1.200.000	7,74	9.288.000	
IV CHI PHÍ KHÁC						7.720.000	7,74	59.752.800	
1	Tiền thuê đất	trđ/ha/năm	6,72	1.000.000	1,00	6.720.000	7,74	52.012.800	
2	Dự trù phát sinh	vnd/ha	1	1.000.000	1,00	1.000.000	7,74	7.740.000	
V Chi phí đóng BHXH, YT, TN công nhân sx								19.458.000	
Tổng cộng						113.715.000,0		899.612.100	0
Tổng sản lượng quả khô								43.344	
Giá vốn								20.755,2	

Tổng sản lượng quả khô (tấn)	Giá bán (trđ/tấn)	Doanh thu (trđ)	GV	Tổng Lợi nhuận (Trđ)
43,34	22	954	900	54

Ghi chú:

- Công lao động: 200.000 đ/công đối với lao động là công nhân công ty
- Công lao động: 220.000 đ/công đối với lao động thuê ngoài

Đơn giá nhân công dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%

IXH (chủ lô nhận khoán chăm sóc): 200.000 đồng/công.

IXH điều động làm công việc khác: 220.000 đồng/công.

- Đơn giá nhân thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công.

- Công độc hại bằng 150% công bình thường.

PL9. DỰ TRÙ CHI PHÍ SXKD BẮP GIỐNG VỤ 1 NĂM 2025 (TỪ THÁNG 4 TỚI THÁNG 11.2025)

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	Định mức/ha	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích dự kiến thực hiện	Tổng định mức	Tổng tiền	Ghi chú
I Vật tư					20.575.000			1.563.700.000	
1	Hạt bắp giống	kg	20			76	1.520		
2	Vôi	kg	300	3.300	990.000		22.800	75.240.000	
3	Phân gà	kg	1000	4.000	4.000.000		76.000	304.000.000	
4	NPK 30-10-10 (đợt 1- sau 20 ngày tía)	kg	100	13.500	1.350.000		7.600	102.600.000	
5	NPK 16-16-8 (đợt 2 sau 45-50 ngày tía)	kg	200	13.500	2.700.000		15.200	205.200.000	
6	NPK 19-9-19 (đợt 3 sau rút cờ)	kg	100	13.500	1.350.000		7.600	102.600.000	
7	Thuốc xử lý mầm cỏ (Chai 250ml)	Chai	6	60.000	360.000		456	27.360.000	
8	Thuốc xử lý cỏ lưu dẫn (Chai 900ml)	Chai	20	80.000	1.600.000		1.520	121.600.000	
9	Thuốc trừ sâu Match 050EC 100ml	Chai	35	85.000	2.975.000		2.660	226.100.000	
10	Thuốc bệnh Anvil 5SC 1 Lít	Chai	20	240.000	4.800.000		1.520	364.800.000	
11	Phân bón lá	Lít	3	150.000	450.000		228	34.200.000	Bổ sung
II Công lao động					24.860.000			1.889.360.000	
1	Cây, phay đất	ha	1	2.500.000	2.500.000		76,0	190.000.000	Tính chi phí thuê máy ngoài 20 ha, máy công ty 50 ha. Trong trường hợp máy công ty không cây kịp mới thuê máy ngoài
2	Xuống giống, gieo hạt	Ha	1	1.000.000	1.000.000		76,0	76.000.000	
3	Công tía dặm bắp đực, bắp cái	Công	3	220.000	660.000		228	50.160.000	
4	Vận chuyển, bón phân								
	Vôi + phân gà	Công	3	220.000	660.000		228	50.160.000	
	Thức đợt 1 (NPK 30-10-10) 100kg/ha	Công	1	220.000	220.000		76,0	16.720.000	
	Thức đợt 2 (NPK 16-16-8) 200kg/ha	Công	1	220.000	220.000		76,0	16.720.000	
	Thức đợt 3 (NPK 19-9-19) 100kg/ha	Công	1	220.000	220.000		76	16.720.000	
5	Phun thuốc BVTV, phân bón lá								
	Xịt cỏ mầm	Bồn 1000 lít	1	800.000	800.000		76,0	60.800.000	
	Xịt bón lá + sâu	Bồn 1000 lít	2	800.000	1.600.000		152	121.600.000	
	Xịt bệnh	Bồn 1000 lít	2	800.000	1.600.000		152	121.600.000	
	Xịt cỏ gốc (xịt 1 đợt)	Công	12	300.000	3.600.000		912	273.600.000	Năm 2023 phun bằng bồn 800.000đ/bồn/đợt, năm 2024 điều chỉnh phun bằng bình đeo vai nên tăng 520.000đ/ha
6	Khử bắp lẫn	Công	2	220.000	440.000		152	33.440.000	
7	Rút cờ bắp cái	Công	10	220.000	2.200.000		760	167.200.000	
8	Chặt cây bắp đực	Công	2	220.000	440.000		152	33.440.000	
9	Thu hoạch	VNĐ/ha	1	2.000.000	2.000.000		76,0	152.000.000	
10	Vận chuyển quả về kho	VNĐ/ha	1	1.500.000	1.500.000		76,0	114.000.000	
11	Lột vỏ	kg	5.200	1.000	5.200.000		395.200	395.200.000	
III Chi phí khác					1.933.333			146.933.333	
1	Thuê đất	Trđ/ha	1	5.800.000	1.933.333		76,0	146.933.333	
Tổng cộng					47.368.333			3.599.993.333	
Tổng sản lượng		tấn						395	
Giá vốn		trđ//tấn						9,1	

Tổng sản lượng bắp (tấn)	Giá bán (trđ/tấn)	Doanh thu	Giá vốn	Tổng Lợi nhuận (Trđ)
395	15,50	6.125,6	3.600,0	2.526

6125,6

Đơn giá nhân công dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%

- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH (chủ lô nhận khoán chăm sóc): 200.000 đồng/công.
- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH điều động làm công việc khác: 220.000 đồng/công.
- Đơn giá nhân thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công.
- Công độc hại bằng 150% công bình thường.



PL10. TỔNG HỢP DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT NHA ĐAM 12,5 HA TRỒNG NĂM 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tổng (Đồng)
I	TỔNG CHI PHÍ SẢN XUẤT	6,50	2.561.317.500
1	Chi phí Nha đam trồng tháng 3 (giai đoạn KTCB)	4,00	1.047.135.385
	Chi phí Nha đam trồng tháng 3 (giai đoạn kinh doanh)		609.860.000
2	Chi phí Nha đam trồng tháng 4 (giai đoạn KTCB)	2,50	656.309.615
	Chi phí Nha đam trồng tháng 4 (giai đoạn kinh doanh)		248.012.500
3	Chi phí Nha đam trồng tháng 4 (giai đoạn KTCB)		-
	Chi phí Nha đam trồng tháng 4 (giai đoạn kinh doanh)		-
4	Chi phí Nha đam trồng tháng 5 (giai đoạn KTCB)		-
	Chi phí Nha đam trồng tháng 5 (giai đoạn kinh doanh)		-
II	TỔNG DOANH THU	6,50	1.228.287.500
	Doanh thu Nha đam 4ha trồng tháng 3	4,00	848.100.000
	Doanh thu Nha đam 2,5ha trồng tháng 4	2,50	380.187.500
	Doanh thu Nha đam trồng tháng 4	0,00	-
	Doanh thu Nha đam trồng tháng 5	0,00	-
III	TỔNG GIÁ VỐN		981.595.427
	Doanh thu Nha đam 4ha trồng tháng 3		
	Doanh thu Nha đam 2,5ha trồng tháng 4		
VI	LỢI NHUẬN		246.692.073

Đơn giá nhân công dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%

- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH (chủ lô nhận khoán chăm sóc): 200.000 đồng/công.
- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH điều động làm công việc khác: 220.000 đồng/công.
- Đơn giá nhân thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công.
- Công độc hại bằng 150% công bình thường.



3L8A. DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT NHA ĐAM 4,0HA TRỒNG THÁNG 03- NĂM 2025

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Định mức cho 01 ha		Diện tích (ha)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Đơn giá dự kiến	Thành tiền			
I	CÂY GIỐNG VÀT TƯ				145.700.000	4,00	472.400.000	582.800.000
1	Cây giống trồng (2-3 cặp lá trở lên)	cây	55.000	800	44.000.000		176.000.000	
2	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	5.500	800	4.400.000		17.600.000	
3	Phân Gà nhập khẩu	kg	2.000	5.000	10.000.000		40.000.000	
4	Phân lân	kg	1.000	5.500	5.500.000		22.000.000	
5	Vôi bột	Kg	600	3.500	2.100.000		8.400.000	
6	Phân DAP	kg	500	23.000	11.500.000		46.000.000	
7	Bón phân Humic hạt	kg	1000	25.000	25.000.000		100.000.000	
8	Chế phẩm Tricoderma	kg	48	100.000	4.800.000		19.200.000	
9	Chế phẩm xử lý nấm, bệnh	kg	4	150.000	600.000		2.400.000	
10	Cuộn dây nhơ để thiết kế	đ/cuộn	10	25.000	250.000		250.000	
11	Cuộc nhỏ	đ/cái	10	55.000	550.000		550.000	
12	Sọt đựng bẹ, cây con	đ/cái	600	60.000	36.000.000		36.000.000	
13	Dụng cụ cắt bẹ, nhổ cây con	đ/ha	1	1.000.000	1.000.000		4.000.000	
II	CÔNG LAO ĐỘNG				169.920.000		887.580.000	
1	Cày đất- phay đất (2 lần)	ha	1	5.600.000	5.600.000		22.400.000	
2	Công rải vôi - vận chuyển	công	3	220.000	660.000		2.640.000	
3	Công rải lân - vận chuyển	công	3	220.000	660.000		2.640.000	
4	Trồng, vận chuyển giống	công	60	220.000	13.200.000		52.800.000	
5	Bóc vác, vận chuyển, bón phân Gà - DAP- Humic	công	24	220.000	5.280.000		21.120.000	
6	Công phun phân bón lá	bồn 1000 lít	2	800.000	1.600.000		6.400.000	
7	Công phun chế phẩm Tricoderma	bồn 1000 lít	8	800.000	6.400.000		25.600.000	
8	Công phun chế phẩm xử lý nấm bệnh	bồn 1000 lít	4	800.000	3.200.000		12.800.000	
9	Công trồng dặm	công	6	220.000	1.320.000		5.280.000	
10	Công làm cỏ hàng- luống (10 đợt, 25 công/đợt)	công	250	220.000	55.000.000		220.000.000	
11	Công cắt bẹ (4đợt, 50 công/đợt)	công	200	220.000	44.000.000		176.000.000	
12	Công tỉa cây con (4đợt, 10 công/đợt)	công	40	220.000	8.800.000		35.200.000	
13	Công tưới nước (3 ngày/lần tưới)	công	110	220.000	24.200.000		96.800.000	
14	Chi phí vận chuyển bán bẹ Nha đam	đ/kg	297.000	700			207.900.000	
III	CHI PHÍ TƯƠI - THUÊ ĐẤT				152.100.000		297.015.385	
1	Thuê hệ thống tưới đường ống chính	đ/ha	1	5.000.000	5.000.000		20.000.000	
2	Thi công thiết kế hệ thống tưới	đ/công	15	220.000	3.300.000		13.200.000	
3	Vật tư làm hệ thống tưới	hệ thống	1	40.000.000	40.000.000		160.000.000	
4	Điện tưới dùng cho hệ thống tưới	đ/ha/năm	1	6.000.000	6.000.000		24.000.000	
5	Mức hồ trung chuyển 20x30mx3m	ca máy	10	2.900.000	29.000.000		17.846.154	
6	Bạt lót hồ 20x30mx3m	m2	1800	35.000	63.000.000		38.769.231	
7	Thuê đất	đ/ha/năm	1	5.800.000	5.800.000		23.200.000	
	TỔNG CỘNG				467.720.000		1.656.995.385	

TỔNG CHI PHÍ (giai đoạn kiến thiết cơ bản) 1.047.135.385

KẾ HOẠCH LỢI NHUẬN NĂM 2025

Stt	Hạng mục	Đvt	Tổng từ tháng 10-12	Phân bổ			
				Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
I	SẢN LƯỢNG						
1	Năng suất	kg/cây	0,45		0,4	0,45	0,5
2	Số lượng cây mẹ	cây/ha	55.000		55.000	55.000	55.000
3	Số đợt cắt bẹ năm thứ nhất	đợt	3		1	1	1
4	Diện tích	ha	4,0		4,0	4,0	4,0
5	Tổng sản lượng bẹ	kg	297.000		88.000	99.000	110.000
6	Số lượng cây con dự kiến thu/cây trưởng thành/năm	cây con/cây mẹ/năm	0,2		0,2	0,2	0,2
7	Tổng sản lượng cây con	cây/năm	132.000		44.000	44.000	44.000
II	GIÁ BÁN						
1	Giá bán bẹ	đ/kg	2.500		2.500	2.500	2.500
2	Giá bán cây	đ/cây	800		800	800	800

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Định mức cho 01 ha		Diện tích (ha)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Đơn giá dự kiến	Thành tiền			
III	TỔNG DOANH THU	đồng	848.100.000		255.200.000	282.700.000	310.200.000	
1	Doanh thu bán cây con		105.600.000		35.200.000	35.200.000	35.200.000	
2	Doanh thu bán bẹ		742.500.000		220.000.000	247.500.000	275.000.000	
IV	TỔNG CHI PHÍ (giai đoạn kinh doanh)	kg/ha	609.860.000		188.580.000	216.100.000	205.180.000	
V	Chi phí Khấu hao vườn cây	đồng	87.261.282		29.087.094	29.087.094	29.087.094	
VI	TỔNG LỢI NHUẬN	đ/kg	150.978.718	-	37.532.906	37.512.906	75.932.906	

Ghi chú:

Đơn giá nhân công dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%

- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH (chủ lô nhận khoán chăm sóc): 200.000 đồng/công.
- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH điều động làm công việc khác: 220.000 đồng/công.
- Đơn giá nhân thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công.
- Công độc hại bằng 150% công bình thường.



PL8B. DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT NHA ĐAM 2,5 HA TRỒNG THÁNG 03- NĂM 2025

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Định mức cho 01 ha		Diện tích (ha)	Thành tiền 12 tháng (đồng)	Tổng chi phí phát sinh năm 2025 (tháng 02-12)
				Đơn giá dự kiến	Thành tiền			
I	CÂY GIỐNG VÀ TƯ				132.400.000	2,50	290.500.000	275.625.000
1	Cây giống trồng (2-3 cặp lá trở lên)	cây	55.000	800	44.000.000		110.000.000	110.000.000
2	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	5.500	800	4.400.000		11.000.000	11.000.000
3	Phân Gà nhập khẩu	kg	1.500	5.000	7.500.000		18.750.000	18.750.000
4	Phân lân	kg	1.000	5.500	5.500.000		13.750.000	13.750.000
5	Vôi bột	Kg	600	3.500	2.100.000		5.250.000	5.250.000
6	Phân DAP	kg	500	23.000	11.500.000		28.750.000	14.375.000
7	Phân Humic hạt	kg	1000	25.000	25.000.000		62.500.000	62.500.000
8	Chế phẩm Tricoderma (8 đợt/năm)	kg	48	100.000	4.800.000		12.000.000	12.000.000
9	Chế phẩm xử lý nấm, bệnh	kg	4	150.000	600.000		1.500.000	1.000.000
10	Cuộn dây nhợ để thiết kế	đ/cuộn	10	25.000	250.000		250.000	250.000
11	Cuộc nhỏ	đ/cái	10	55.000	550.000		550.000	550.000
12	Sọt đựng bẹ, cây con	đ/cái	600	42.000	25.200.000		25.200.000	25.200.000
13	Dụng cụ cắt bẹ, nhổ cây con	đ/ha	1	1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000
II	CÔNG LAO ĐỘNG				154.520.000		468.112.500	445.562.500
1	Cây đất- phay đất (2 lần)	ha	1	5.600.000	5.600.000		14.000.000	14.000.000
2	Công rải vôi - vận chuyển	công	3	220.000	660.000		1.650.000	1.650.000
3	Công rải lân - vận chuyển	công	3	220.000	660.000		1.650.000	1.650.000
4	Trồng, vận chuyển giống	công	60	220.000	13.200.000		33.000.000	33.000.000
5	Bóc vác, vận chuyển, bón phân Gà - DAP- Humic	công	24	220.000	5.280.000		13.200.000	9.900.000
6	Công phun phân bón lá	bồn 1000 lít	2	800.000	1.600.000		4.000.000	4.000.000
7	Công phun chế phẩm Tricoderma	bồn 1000 lít	8	800.000	6.400.000		16.000.000	16.000.000
8	Công phun chế phẩm xử lý nấm bệnh	bồn 1000 lít	4	800.000	3.200.000		8.000.000	8.000.000
9	Công trồng dặm	công	6	220.000	1.320.000		3.300.000	3.300.000
10	Công làm cỏ hàng- luống (10 đợt, 25 công/đợt)	công	250	220.000	55.000.000		137.500.000	123.750.000
11	Công cắt bẹ (3 đợt, 50 công/đợt)	công	150	220.000	33.000.000		82.500.000	82.500.000
12	Công tỉa cây con (3 đợt, 10 công/đợt)	công	30	220.000	6.600.000		16.500.000	16.500.000
13	Công tưới nước (3 ngày/lần tưới)	công	100	220.000	22.000.000		55.000.000	49.500.000
14	Chi phí vận chuyển bán Nha đam	đ/kg	116.875	700			81.812.500	81.812.500
III	CHI PHÍ TƯỚI - THUÊ ĐẤT				152.100.000		185.634.615	183.134.615
1	Thuê hệ thống tưới đường ống chính	đ/ha	1	5.000.000	5.000.000		12.500.000	11.363.636
2	Thi công thiết kế hệ thống tưới	đ/công	15	220.000	3.300.000		8.250.000	8.250.000
3	Vật tư làm hệ thống tưới	hệ thống	1	40.000.000	40.000.000		100.000.000	100.000.000
4	Điện tưới dùng cho hệ thống tưới	đ/ha/năm	1	6.000.000	6.000.000		15.000.000	13.636.364
5	Mức hồ trung chuyển 20x30mx3m	ca máy	10	2.900.000	29.000.000		11.153.846	11.153.846
6	Bạt lót hồ 20x30mx3m	m2	1.800	35.000	63.000.000		24.230.769	24.230.769
7	Thuê đất	đ/ha/năm	1	5.800.000	5.800.000		14.500.000	14.500.000
	TỔNG CỘNG				439.020.000		944.247.115	904.322.115

TỔNG CHI PHÍ (giai đoạn kiến thiết cơ bản)

656.309.615

Stt	Hạng mục	Đvt	Giá trị tháng 10-12	Phân bổ		
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
I	SẢN LƯỢNG					
1	Năng suất	kg/cây	0,425		0,40	0,45
2	Số lượng cây	cây/ha	55.000		55.000	55.000
3	Số đợt cắt bẹ năm thứ nhất	đợt	2		1	1
4	Diện tích	ha	2,5		2,5	2,5
5	Tổng sản lượng bẹ	kg	116.875		55.000	61.875
6	Số lượng cây con dự kiến thu/cây trưởng thành/năm	cây con/cây mẹ/năm	0,4		0,40	0,40
7	Tổng sản lượng cây con	cây/năm	110.000		55.000	55.000
II	GIÁ BÁN					
1	Giá bán bẹ	đ/kg	2.500		2.500	2.500
2	Giá bán cây	đ/cây	800		800	800

Stt	Hạng mục	Đvt	Giá trị tháng 10-12	Phân bổ		
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
III	TỔNG DOANH THU	đồng	380.187.500		181.500.000	198.687.500
1	Doanh thu bán cây con		88.000.000		44.000.000	44.000.000
2	Doanh thu bán bẹ		292.187.500		137.500.000	154.687.500
IV	TỔNG CHI PHÍ (giai đoạn kinh doanh)	kg/ha	248.012.500		100.606.250	147.406.250
V	Chi phí Khấu hao vườn cây	đồng	36.461.645		18.230.823	18.230.823
VI	TỔNG LỢI NHUẬN	đ/kg	95.713.355		62.662.927	33.050.427

Ghi chú:

Đơn giá nhân công dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%

- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH (chủ lô nhận khoán chăm sóc): 200.000 đồng/công.
- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH điều động làm công việc khác: 220.000 đồng/công.
- Đơn giá nhân thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công.
- Công độc hại bằng 150% công bình thường.



PL11. DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT CÀ RI KTCB NĂM 1 NĂM 2025
(TRỒNG PHÂN TÁN KHU VỰC 4 VÀ BỜ LÔ KHU VỰC 2)

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	VẬT TƯ				12.018.000	
1	Cây giống trồng dặm	cây	242	4.000	968.000	
2	Thuốc mối	kg	1	150.000	150.000	0,02g/hố
3	Phân NPK (bón 3 đợt/năm)	kg	660	15.000	9.900.000	100g/cây/đợt
4	Thuốc BVTV	đồng	1	1.000.000	1.000.000	
II	CÔNG LAO ĐỘNG				46.030.000	
1	Làm cỏ bờ lô	công	3	240.000	720.000	
2	Làm cỏ bồn, làm cỏ trắng	công	60	240.000	14.400.000	
3	Công vận chuyển bón phân	công	6	240.000	1.440.000	
4	Công trồng dặm	công	2	240.000	480.000	
5	Phun thuốc bvtv	công	3	330.000	990.000	
6	Tưới nước (4 đợt)	đ/bồn/đợt	35	200.000	28.000.000	
III	Chi phí dự phòng	đồng			1.000.000	
	Tổng				59.048.000	

Ghi chú:

- Công lao động: 200.000 đ/công đối với lao động là công nhân công ty
- Công lao động: 220.000 đ/công đối với lao động thuê ngoài



PL12. DỰ TRÙ CHI PHÍ TRỒNG TRỒNG MỚI, CHĂM SÓC CÂY CAU

TT	Hạng mục	ĐVT	ĐM 1.000 cây trồng mới	ĐM Trồng mới	Đơn giá	Thành tiền
I	VẬT TƯ					142.500.000
1	Cây giống (15.000 cây, 1.000 cây trồng dặm)	cây	1000	10.000	5.000	50.000.000
	Cây Trồng dặm	cây	—	100	5.000	500.000
2	Thuốc mối	kg	20	200	150.000	30.000.000
3	Phân NPK (bón 3 đợt/năm)	kg	200	2.000	15.000	30.000.000
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	30.000	1.000	30.000.000
5	Thuốc BVTV	đồng		2	1.000.000	2.000.000
II	CÔNG LAO ĐỘNG					90.700.000
1	Phát dọn cây bụi, thực bì, chuẩn bị đất	công	1,7	17	220.000	3.740.000
2	Phóng tuyến, cắm cây	công	1,7	17	220.000	3.740.000
3	Đào hố, vận chuyển, trồng cây	đồng/hố	1.000	10000	3.000	30.000.000
4	Bốc vác, vận chuyển, bón phân NPK, vi sinh, thuốc mối	công/đợt	7,6	76	220.000	16.720.000
5	Công trồng dặm	công/đợt	0,5	5	220.000	1.100.000
6	Công xịt thuốc	công	0,8	8	300.000	2.400.000
7	Công tưới nước	công/đợt	5	50	220.000	11.000.000
8	Làm cỏ trắng	công/đợt	5	50	220.000	11.000.000
9	Công làm cỏ bồn	công/đợt	5	50	220.000	11.000.000
III	Chi phí dự phòng	đồng				11.660.000
	Tổng					244.860.000

Ghi chú:

- Công lao động: 200.000 đ/công đối với lao động là công nhân công ty
- Công lao động: 220.000 đ/công đối với lao động thuê ngoài



PL13. DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT CÂY GIỐNG NĂM 2025

SỐ LƯỢNG 60.000 CÂY CÀ PHÊ VÀ 10.000 CÂY CAU

A. CHI PHÍ SẢN XUẤT 60.000 CÂY CÀ PHÊ

Số lượng cây giống dự kiến sản xuất

60.000 cây

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức (1.000 cây)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	Vật tư					46.350.000	
1	Túi Bầu (12*22 cm)	kg	4	240	50.000	12.000.000	Theo thực tế
2	Đất đóng bầu	m ³	1	60	100.000	6.000.000	
3	Phân DAP	bao	1	60	20.000	1.200.000	
4	Phân hữu cơ vi sinh (HCVS)	kg	75	4.500	1.500	6.750.000	
5	Phân Lân	kg	5	300	5.000	1.500.000	
6	Hạt giống cà phê	kg	0,5	30	200.000	6.000.000	
7	Phân NPK	kg	1	60	15.000	900.000	
8	Tricoderma	kg	1,5	90	100.000	9.000.000	
9	Thuốc BVTV	đồng		-		2.000.000	
10	Lưới che Thái (3x50m)	cuộn		1	900.000	900.000	Bổ sung những tấm bị hư
11	Dây buộc	Bịch		5	20.000	100.000	
II	Nhân công					72.496.000	
1	Dọn mặt bằng, đào đất lên luống gieo hạt	công		6	240.000	1.440.000	Theo thực tế
2	Đào trộn hỗn hợp, đóng bầu, xếp luống	bầu	1	60	600	36.000	
3	Nhổ và cắm cây con vào bầu	công	3	180	240.000	43.200.000	
4	Bón phân	công/đợt	0,1	6	240.000	1.440.000	
5	Phun thuốc trừ sâu	công	0,05	3	300.000	900.000	
6	Nhổ cỏ phá văng	công/đợt	0,5	30	240.000	7.200.000	
7	Bóc xếp, đào cây, cắt rễ	cây	0,7	42	240.000	10.080.000	
8	Công tưới nước	công	0,1	6	240.000	1.440.000	
9	Đóng bao, vận chuyển vỏ cà phê	đồng/bao		200	5.000	1.000.000	
10	Phát dọn, vệ sinh, sửa chữa vườn ươm	công	0,4	24	240.000	5.760.000	
B. CHI PHÍ KHÁC						9.100.000	
1	Vận chuyển, bóc vác phân HCVS đến vườn ươm	đồng/tấn		9	100.000	900.000	
2	Chi phí tưới nước	đồng				7.000.000	
3	Dụng cụ làm vườn	cái		2	100.000	200.000	Bình tưới
4	Dự phòng	đồng				1.000.000	
TỔNG CỘNG DỰ TOÁN						127.946.000	

Số lượng cây	Chi phí	Giá thành (đồng/cây)	Giá bán	Số lượng bán cho Tivita	Doanh thu	Giá vốn	Lợi nhuận
60.000	127.946.000	2.132	6.000	25.000	150.000.000	53.310.833	96.689.167

B. CHI PHÍ SẢN XUẤT 10.000 CÂY CAU

Số lượng cây giống dự kiến sản xuất

10.000 cây

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức (1.000 cây)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	Vật tư					15.390.000	
1	Túi Bầu (10*20 cm)	kg	5	50	50.000	2.500.000	Theo thực tế
2	Dây rút (8*200mm)	bịch		20	35.000	700.000	
3	Đất đóng bầu	m ³	1	10	100.000	1.000.000	
4	Cát	m ³		3	500.000	1.500.000	
5	Phân hữu cơ vi sinh (HCVS)	kg	75	750	1.500	1.125.000	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức (1.000 cây)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
6	Phân Lân	kg	5	50	5.000	250.000	Theo thực tế
7	Hạt giống cau	kg	10	100	70.000	7.000.000	
8	Phân NPK	kg	1	10	15.000	150.000	
9	Vôi >85%	kg	5	50	3.300	165.000	
10	Thuốc BVTV	đồng				1.000.000	
II	Nhân công					28.440.000	
1	Phun thuốc cỏ	công		4	300.000	1.200.000	Theo thực tế
2	Dọn mặt bằng vườn ươm	công		4	240.000	960.000	
3	Sửa chữa vườn ươm	công		7	240.000	1.680.000	
4	Phơi quả cau giống, ủ giống	công		4	240.000	960.000	
5	Sàng đất và vận chuyển đến nơi đóng bầu	công	0,5	5	240.000	1.200.000	
6	Đào trộn hỗn hợp ruột bầu	công	0,35	4	240.000	840.000	
7	Đóng bầu, xếp luống	công	3	30	240.000	7.200.000	
8	Nhổ và cắm cây con vào bầu	công	2	20	240.000	4.800.000	
9	Bón phân NPK	công/đợt	0,5	5	240.000	1.200.000	
10	Phun thuốc trừ sâu	công	0,5	5	240.000	1.200.000	
11	Nhổ cỏ phá văng	công/đợt	1	10	240.000	2.400.000	
12	Đào bầu cây	công	1	10	240.000	2.400.000	
13	Xới đất bầu ươm	công	1	10	240.000	2.400.000	
B	CHI PHÍ KHÁC					5.600.000	
1	Vận chuyển, bốc vác phân HCVS đến vườn ươm	đồng/tấn		3	100.000	300.000	
2	Tưới nước	đồng				3.000.000	
3	Dụng cụ làm vườn	cái		2	650.000	1.300.000	Cuốc: 2 cái Xẻng: 2 cái
4	Dự phòng					1.000.000	
TỔNG CỘNG DỰ TOÁN						49.430.000	

Số lượng cây	Chi phí	Giá thành (đồng/cây)
10.000	49.430.000	4.943

Ghi chú:

- Công lao động: 220.000 đ/công đối với lao động là công nhân công ty
- Công lao động: 240.000 đ/công đối với lao động thuê ngoài



PL14.DỰ TRỪ CHI PHÍ Ủ 350 TẤN PHÂN VI SINH NĂM 2025

Stt	Hạng mục	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
I	Chi phí điện, thuê máy móc, nhân công thực hiện				57.860.000
1	Thu gom vỏ bắp, vỏ cà phê	vnd/tấn	320.000	100	32.000.000
2	Công trộn phân chuồng	ca máy	1	3.000.000	3.000.000
3	Công đảo phân (4 lần)	ca máy	4	3.000.000	12.000.000
4	Công rải vôi - lân	công	10	220.000	2.200.000
5	Công rải Trichodema	công	4	220.000	880.000
6	Công phun mật rỉ đường	công	4	220.000	880.000
7	Công tưới nước - tủ bạt	công	20	220.000	4.400.000
8	Điện tưới	vnd/đợt	5	500.000	2.500.000
II	Vật tư				139.200.000
1	Lân	kg	6.000	5.500	33.000.000
2	Nấm trichodema	kg	300	100.000	30.000.000
3	Phân chuồng	kg	20.000	3.000	60.000.000
4	Vôi	kg	4.000	3.300	13.200.000
5	Mật rỉ đường	kg	300	10.000	3.000.000
Tổng cộng đợt 02					197.060.000

Hạng mục	Sản lượng Phân HCVS dự kiến (kg)	Chi phí sản xuất (VNĐ)	Giá vốn BQ (VNĐ/kg)
Đợt 1	350.600	197.060.000	562
Tổng cộng	350.600	197.060.000	562

Ghi chú:

- Công lao động: 200.000 đ/công đối với lao động là công nhân công ty
- Công lao động: 220.000 đ/công đối với lao động thuê ngoài



PL15. DỰ TRÙ CHI PHÍ MUA THIẾT BỊ, LÀM SÂN PHƠI VÀ NHÀ XƯỞNG KHU CHẾ BIẾN

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Làm sân phơi	m2	1.000	200.000	200.000.000	Đổ bê tông tươi
2	Sửa chữa nhà kho khu chế biến	M2	168,75	1.200.000	202.500.000	
3	Mua máy rang xay cà phê 30 kg/mẻ	hệ thống	1	350.000.000	350.000.000	
4	Sửa chữa thay lưới 8 dàn phơi màng	cái	8	6.500.000	52.000.000	
5	Giếng khoan	cái	2	100.000.000	200.000.000	(KV2, sân bóng)
6	Hệ thống điện kv2	hệ thống	1	75.000.000	75.000.000	
7	Hệ thống sấy cà phê	hệ thống	1	600.000.000	600.000.000	
8	Làm hàng rào-hệ thống thoát nước	m	400	1.000.000	400.000.000	
	Tổng				2.079.500.000	

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025
DỰ TRƯỞNG CHI PHÍ TRỒNG MỚI CÀ PHÊ ĐA THÂN, TUỔI NHỎ GIỌT KHU VỰC 2 - DIỆN TÍCH 5,7 HA

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	Định mức/ha	Đơn giá dự kiến	Thành tiền	Diện tích trồng (Ha)	Tổng định mức	Tổng tiền
I	VẬT TƯ				99.575.267	-	-	370.179.021
1	Cây giống				6.738.267			38.408.121
1.1	Cây giống (1,5m*3m)	Cây	2.222	2.132	4.738.267	5,70	12.665	27.008.121
1.2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	222	15.000	3.330.000	5,70	1.265	18.981.000
1.3	Trồng cây hàng rào (cây Hoàng nam, cây Cau)	cây	200	10.000	2.000.000	5,70	1.140	11.400.000
2	Phân bón				83.837.000			280.470.900
2.1	Phân NPK hòa tan (Novacid 22-11-11)	Kg	210	62.000	13.020.000	5,70	1.197	74.214.000
2.2	Phân lân bón lót	Kg	700	5.600	3.920.000	5,70	3.990	22.344.000
2.6	Phân Hữu cơ vi sinh	Kg	6.249	3.000	18.747.000	5,70	35.619	106.857.900
2.7	Vôi bột	Kg	1.000	3.300	3.300.000	5,70	5.700	18.810.000
2.8	Phân NPK hạt 2-1-1 (bón lót)	Kg	30	15.000	450.000	5,70	171	2.565.000
2.9	Phân bón bổ sung (sử dụng theo hiện trạng cây trồng)	đồng/ha	1	2.000.000	2.000.000	5,70	6	11.400.000
2.10	Phân bón lá (Đa, trung, vi lượng)	Lít/kg	2	200.000	400.000	5,70	11	2.280.000
2.11	Bạt HDPE lót ao	m2	1.200	35.000	42.000.000	1	1.200	42.000.000
3	Thuốc BVTV				9.000.000			51.300.000
3.1	Thuốc BVTV (qua hệ thống tưới)	đồng/ha	1	3.000.000	3.000.000	5,70	6	17.100.000
3.2	Thuốc BVTV xịt qua lá (thuốc sâu, rầy..., bệnh)	đồng/ha	1	1.000.000	1.000.000	5,70	6	5.700.000
3.4	Thuốc xử lý mối trước khi trồng	Kg	20	150.000	3.000.000	5,70	114	17.100.000
3.5	Thuốc xử lý cỏ	đồng/ha	1	2.000.000	2.000.000	5,70	6	11.400.000
4	Vật tư kẽm uốn thân							
4.1	Kẽm 2ly	Kg/ha	40	13.000	520.000	5,70	228	2.964.000
II	CÔNG LAO ĐỘNG				145.881.000	-	-	406.171.700
1	Trồng, chăm sóc				29.150.000			166.155.000
1.1	Thiết kế lô thửa	Công	5	200.000	1.000.000	5,70	29	5.700.000
1.2	Bốc vác, vận chuyển bón lân, vôi và phân vi sinh	Công	12	200.000	2.400.000	5,70	68	13.680.000
1.3	Trộn phân NPK + thuốc mối, móc hố và trồng cây	Công	16	200.000	3.200.000	5,70	91	18.240.000
1.4	Trồng cây hàng rào (cây Hoàng nam, cây Cau)	Đồng/cây	200	1.500	300.000	5,70	1.140	1.710.000
1.5	Vận chuyển cây giống	Đ/tấn	5,0	110.000	550.000	5,70	29	3.135.000
1.6	Trồng dặm	Công	2	200.000	400.000	5,70	11	2.280.000
1.7	Lâm cỏ trắng, cỏ gốc	Công	45	200.000	9.000.000	5,70	257	51.300.000
1.8	Phun thuốc xử lý cỏ	Công	8	300.000	2.400.000	5,70	46	13.680.000
1.9	Bón phân	Công	2	200.000	400.000	5,70	11	2.280.000
1.10	Lâm cỏ bờ lô	Công	3	200.000	600.000	5,70	17	3.420.000
1.11	Phun thuốc BVTV (sâu, bệnh hại...)	Công	4	300.000	1.200.000	5,70	23	6.840.000
1.12	Phun phân bón lá	Công	3	200.000	600.000	5,70	17	3.420.000
1.13	Tĩa, chọn chồi	Công	15	200.000	3.000.000	5,70	86	17.100.000
1.14	Vận hành hệ thống tưới, xử lý thuốc, phân	Công	15	200.000	3.000.000	5,70	86	17.100.000
1.15	Tủ gốc cho cà phê (tận dụng cỏ khô, cành muồng, các loại cây khác để tủ)	Công	7	200.000	1.400.000	5,70	40	7.980.000
1.16	Cắt kẽm làm móc uốn thân	Công	4	200.000	800.000	5,70	23	4.560.000
1.17	Uốn thân	Công	4	200.000	800.000	5,70	23	4.560.000
2	Máy móc thi công và chi phí khác				116.731.000			240.016.700
2.1	Rạch hàng	Vnd/ha	1	1.200.000	1.200.000	5,70	6	6.840.000

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	Định mức/ha	Đơn giá dự kiến	Thành tiền	Diện tích trồng (Ha)	Tổng định mức	Tổng tiền
2.2	Mức ao trung chuyển	ca máy	15	2.700.000	40.500.000	1	15	40.500.000
2.3	Tiếp nước lên ao trung chuyển	vnd/tháng	8	1.500.000	12.000.000	5,70	46	68.400.000
2.4	Điện tưới dùng cho hệ thống nhỏ giọt	vnd/tháng	8	500.000	4.000.000	5,70	46	22.800.000
2.5	Nhà kho bảo vệ máy bơm, hệ thống hút phân, van điều khiển	cái	1	50.000.000	50.000.000			50.000.000
2.6	Thuê đất	đồng/ha/năm	1	7.031.000	7.031.000	5,70	6	40.076.700
2.7	Dự phòng	Vnd/ha	1	2.000.000	2.000.000	5,70	6	11.400.000
					245.456.267			776.350.721

Đơn giá nhân công dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%

- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH (chủ lô nhận khoán chăm sóc): 200.000 đồng/công.
- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH điều động làm công việc khác: 220.000 đồng/công.
- Đơn giá nhân thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công.
- Công độc hại bằng 150% công bình thường.



CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ THUẬN AN

TỔNG DOANH THU, CHI PHÍ, LỢI NHUẬN NĂM 2025

Stt	Hạng mục	Doanh thu dự kiến	Chi phí đầu tư	Giá vốn	Lãi gộp	CPQL	Lãi vay	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
1	Chi phí Chăm sóc và thu hoạch cây cà phê kinh doanh 48ha		5.070		-			
2	Chi phí Chăm sóc và thu hoạch cây cà phê kinh doanh 15,2ha		1.462					
3	Doanh thu bán cà phê sản xuất niên vụ 2024-2025	8.110		4.550	3.560			
4	Doanh thu bán cà phê tươi sản xuất niên vụ 2025-2026	6.848		1.759	5.089			
5	Doanh thu bán cà phê nhân sản xuất niên vụ 2025-2026	3.600		2.600	1.000			
6	Doanh thu bán cà phê thành phẩm	850		600	250			
7	Doanh thu sản xuất bắp giống vụ 1 hệ thu - 76 ha	6.126	3.600	3.600	2.526			
8	Doanh thu sản xuất 6,5ha Nha đam	1.228	2.561	982	247			
9	Doanh thu sản xuất sachi	954	900	900	54			
10	Doanh thu sản xuất cây giống	150	86	53	97			
11	Chăm sóc 24,1ha cà đa thân KTCB năm 2		2.738					
12	Chăm sóc cà phê KTCB năm 2 - 18,91 ha		2.057					
13	Chăm sóc 32ha cà đa thân KTCB năm 1		2.672					
14	Chăm sóc cà phê truyền thống 9,1 ha năm 1		733		-			
15	Chăm sóc cà phê chè xen sachi năm 1		465		-			
16	Trồng, chăm sóc cây cà ri		59					
17	Trồng, chăm sóc cây cau		245					
18	Chi phí ủ phân vi sinh		197		-			
19	Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, chế biến cà phê		2.080		-			
20	Trồng mới cà phê đa thân 5,7ha		776		-			
21	Liên kết sản xuất cây ngắn ngày	150	67	67	83			
22	Liên kết sản xuất cây dài ngày	150	50	50	100			100
TỔNG		28.165	25.819	15.161	13.004	5.745	794	6.465



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ THUẬN AN**

KẾ HOẠCH CHI PHÍ QUẢN LÝ NĂM 2025

STT	Hạng mục	CPQL	Chi chú
1	Chi phí nhân viên quản lý	4.145	Theo bảng KH chi phí định biên nhân sự 2025
2	Chi phí đồ dùng văn phòng, tiếp khách thường xuyên; phân bổ CCDC, dịch vụ mua ngoài	350	
3	Chi phí khấu hao TSCĐ	600	Theo chi phí khấu hao thực tế tại thời điểm
4	Tiền thuê đất và các khoản thuế, phí	650	
TỔNG		5.745	

LÃI VAY	794
Chi phí lãi vay ngân hàng BIDV	453
Lãi trả chậm Khang Thịnh	97
Chi phí lãi vay cá nhân theo giai đoạn	244

TT	Hạng mục	Tổng	Ghi chú
A	Số dư đầu năm mang sang	1.129	
B	Thu từ hoạt động sxkd	28.165	
1	Thu tiền bán cà phê nhân xô niên vụ 2024- 2025	8.110	
2	Thu tiền bán cà phê thành phẩm (3 tấn)	850	
3	Thu từ bán cà phê quả tươi niên vụ 2025-2026	6.848	
4	Thu từ bán cà phê nhân xô niên vụ 2025-2026	3.600	
5	Thu tiền tạm ứng/ bán bắp giống	6.126	
6	Thu tiền bán nha đam	1.228	
7	Thu tiền bán cây cà phê giống	150	
8	Thu tiền bán sachi	954	
9	Thu từ liên kết sản xuất cây ngắn ngày	150	
10	Thu từ liên kết sản xuất cây dài ngày	150	
C	Thu tiền vay sxkd	9.500	
C	TỔNG CHI PHÍ	37.894	
I	CHI PHÍ SX KD	37.894	
1	Chi phí Chăm sóc và thu hoạch cây cà phê kinh doanh (48ha) PL1	5.070	
2	Chi phí Chăm sóc và thu hoạch cây cà phê kinh doanh (15,2ha) PL2	1.462	
3	Chăm sóc 24,1ha cà đa thân KTCB năm 2 PL3	2.738	
4	Chăm sóc cà phê KTCB năm 2 -18,91 ha PL4	2.057	
5	Chăm sóc cà phê đa thân nhỏ giọt 32ha KTCB năm 1 PL5	2.672	
6	Chăm sóc cà phê truyền thống 9,1 ha KTCB năm 1 PL6	733	
7	Chăm sóc 3,8 ha cà phê chè xen vườn sachi 6,74 ha PL7	465	
8	Chi phí Sản xuất 7,74ha Sa chi PL8	900	
9	Chi Sản xuất bắp giống vụ 1 76ha PL9	3.600	
10	Chi phí sản xuất nha đam PL10	2.561	
11	Chi phí trồng cây cà ri PL11	59	
12	Chi phí trồng cau PL12	245	
13	Chi phí sản xuất cây giống PL13	86	
14	Chi phí ủ phân vi sinh PL14	197	
15	Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng mua thiết bị phục vụ sx và chế biến PL15	2.080	
16	Trồng mới 5,7ha cà phê đa thân PL16	776	
17	Chi hoạt động thường xuyên	5.745	
18	Chi trả nợ vay	4.200	
19	Chi trả lãi vay ngân hàng bidv	453	
20	Chi nộp tiền thuê đất năm 2024 mang sang	1.050	
21	Chi trả lương tháng 12/2024	500	
22	Chi trả lãi vay khác	244	
D	THU - CHI	901	



KẾ HOẠCH DÒNG TIỀN THU NĂM 2025

1.129
1.129

Mang sang
Tiền mặt

Tiền gửi tiết kiệm

	THÁNG 1	THÁNG 2	THÁNG 3	THÁNG 4	THÁNG 5	THÁNG 6	THÁNG 7	THÁNG 8	THÁNG 9	THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12	TỔNG CỘNG
A	2.610	1.910	4.005	235	195	1.790	270	85	4.691	450	809	11.115	28.165
1	2.500	1.800	3.810										8.110
2			85	85	85	85	85	85	85	85	85	85	850
3													6.848
4													3.600
5						1.520			4.606				6.126
6													1.228
7						75	75		-	255	464	509	150
8	110	110	110	-	110	110	110	-	-	110	110	74	954
9				150									150
10											150		150
B						1.500	2.000	2.000					9.500
Tổng dòng tiền thu	2.610	1.910	4.005	235	4.195	3.290	2.270	2.085	4.691	450	809	11.115	37.665
Dòng tiền chi	3.316	1.785	2.549	3.250	4.617	2.997	3.028	2.491	1.432	2.671	3.179	6.578	37.894
Thặng dư trong kỳ	-706	125	1.456	(3.015)	(422)	293	(758)	(406)	3.258	(2.221)	(2.370)	4.538	
Tồn quỹ	423	547	2.004	(1.011)	(1.433)	(1.141)	(1.898)	(2.304)	954	(1.267)	(3.637)	901	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ THUẬN AN**

Số: /2025/BC-HĐQT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Mil, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

BÁO CÁO

Hoạt động năm 2024 và Kế hoạch năm 2025 của Hội đồng quản trị Công ty CP cà phê Thuận An

Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của HĐQT quy định trong Điều lệ tổ chức hoạt động Công ty cổ phần Cà phê Thuận An đã được Đại hội cổ đông thông qua. Hội đồng quản trị xin báo cáo kết quả hoạt động 2024 và định hướng hoạt động 2025 trình ĐHĐCĐ như sau:

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2024:

1. Kết quả hoạt động của HĐQT trong năm 2024

- Hội đồng quản trị hoạt động theo nguyên tắc tập thể, tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ Công ty. Hội đồng quản trị họp thường kỳ 01 quý họp 02 lần. Tất cả các cuộc họp đều được chuẩn bị nội dung cụ thể và thông báo đến từng thành viên trước cuộc họp.

- Trong năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã tiến hành bổ nhiệm Giám đốc Công ty nhiệm kỳ 2024-2028 và tiến hành 08 cuộc họp nhằm kiểm tra tình hình thực hiện và đưa ra các mục tiêu, biện pháp làm cơ sở cho Giám đốc thực hiện theo kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được ĐHĐCĐ đề ra. Hội đồng quản trị đã tổ chức họp đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 và kế hoạch năm 2025 công ty CP Cà phê Thuận An; thống nhất chọn đơn vị kiểm toán; cho ý kiến về việc sửa đổi, bổ sung Bộ văn bản nhân sự để đảm bảo tuân thủ pháp luật và tính thống nhất của hệ thống văn bản đã quy hoạch của Tập đoàn T&T.

- Ngoài các cuộc họp HĐQT trên, HĐQT đã thông qua các quyết định theo phương thức lấy ý kiến các Thành viên HĐQT bằng văn bản để chỉ đạo, giải quyết các vấn đề có liên quan đến các định hướng về quản trị doanh nghiệp và các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT, đồng thời chỉ đạo, quản lý, giám sát hoạt động của Ban điều hành trong việc thực thi các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT, vì lợi ích của các cổ đông và sự phát triển bền vững của Công ty;

2. Kết quả giám sát đối với Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty.

Về tổng thể, HĐQT đã thực hiện tốt việc giám sát công tác quản lý, điều hành của Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty. Bên cạnh thảo luận, trao

đôi tại các cuộc họp định kỳ/cuộc họp đột xuất của Giám đốc, HĐQT còn thường xuyên trao đổi qua điện thoại, thư điện tử cũng như các phương tiện khác về tình hình chiến lược, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, việc triển khai Nghị quyết ĐHĐCĐ và mục tiêu mà ĐHĐCĐ đã đề ra trong năm.

- Hội đồng quản trị đã thực hiện công tác chỉ đạo, giám sát hoạt động của Giám đốc và các cán bộ quản lý Công ty thông qua việc ban hành các nghị quyết, quyết định và các quy chế, quy định quản lý nội bộ.

- Hội đồng quản trị đã phối hợp chặt chẽ với Giám đốc để đưa ra các quyết định, chính sách nhằm đạt được những kế hoạch kinh doanh đề ra, cũng như kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho Giám đốc trong quá trình điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty.

Trong năm 2024, Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty đã hoàn thành tốt việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể:

- Hoàn thành và vượt các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2024 đã được ĐHĐCĐ và HĐQT phê duyệt;

- Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và triển khai hiệu quả các giải pháp trọng tâm đã được HĐQT phê duyệt, trên tinh thần tiết kiệm hiệu quả, nhất là cắt giảm các chi phí quản lý doanh nghiệp, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ với người lao động, không để chậm lượng, nợ bảo hiểm, nợ thuế nhà nước mặc dù với một năm kinh tế khó khăn, thời tiết, thiên tai diễn biến bất thường; giá cả vật tư nông nghiệp tăng trong năm;

- Trong quá trình điều hành, Ban Điều hành công ty đã tuân thủ theo đúng phân cấp quản trị tại Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty cũng như các quyết định của HĐQT.

3. Kết quả chỉ đạo thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2024

3.1. Về hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024: Hội đồng quản trị thống nhất với kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 đã được kiểm toán và số liệu theo Báo cáo của Giám đốc, số liệu và báo cáo của Ban Kiểm soát.

Theo kế hoạch kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 14 tháng 6 năm 2024 phê duyệt, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2024 đã đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch được giao. Doanh thu năm 2024 đạt 118% kế hoạch (23.848/20.148 triệu đồng), lợi nhuận trước thuế năm 2024 đạt 238% kế hoạch năm (5.175/2.178 triệu đồng).

3.2. HĐQT đã chỉ đạo hoàn thành việc chỉnh sửa, ban hành các Quy chế, quy trình nội bộ nhằm đảm bảo tốt công tác quản trị điều hành bao gồm: Nội quy lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc; Quy định và Quy trình Quản lý HĐLĐ; Quy trình chấm dứt HĐLĐ; Quy định chấm công để đảm bảo tuân thủ pháp luật và tính thống nhất của hệ thống văn bản đã quy hoạch của Tập đoàn T&T

3.3. Lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024

Thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ, HĐQT đã chọn đơn vị kiểm toán do Ban kiểm soát trình ĐHĐCĐ và ủy quyền cho HĐQT lựa chọn đơn vị trong danh sách được Bộ Tài chính chấp thuận là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng (VIETVALUES) để thực hiện kiểm toán BCTC năm 2024 của Công ty.

Kết quả: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt đã hoàn tất thực hiện kiểm toán BCTC năm 2024 kịp thời, phản ánh đầy đủ tình hình tài chính của Công ty và công bố thông tin đúng quy định.

4. Báo cáo tình hình quản trị của Công Ty Cổ Phần Cà Phê Thuận An năm 2024:

- Nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản trị doanh nghiệp, HĐQT xác định nâng cao chất lượng quản trị Công ty là một nội dung quan trọng trong định hướng chiến lược của Thuận An nhằm xây dựng một hệ thống quản trị vững mạnh trên cơ sở vận dụng các quy chế, quy định để kiểm soát, giám sát các hoạt động của doanh nghiệp một cách có trách nhiệm, minh bạch và hiệu quả.

- Giám đốc đã thực hiện đúng chức năng và nhiệm vụ được ghi trong Điều lệ Công ty, Quy chế của Công ty và đã thực hiện theo đúng các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị đề ra. Trong hoạt động kinh doanh, đã chủ động bước đầu trong việc tổ chức sản xuất nông nghiệp với phương châm lấy ngắn nuôi dài, từng bước ổn định và tạo nguồn thu nhập cho công ty, cụ thể: trong hoạt động sản xuất kinh doanh cây cà phê, cây trồng ngắn ngày,...; thu các khoản đầy đủ từ các hợp đồng liên kết, không để nợ và khoản nợ xấu xảy ra; đời sống công nhân, người lao động đảm bảo.

- Đối với các cán bộ quản lý các Phòng, Đội đều thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ được phân công; công tác nhân sự thực hiện nghiêm túc, bộ máy tinh gọn. Tuy nhiên, một số cán bộ, người lao động còn bị động, phương pháp làm việc chưa khoa học, tư tưởng làm việc còn chưa hết mình, còn đối phó; công tác chỉ đạo đội chưa sâu sát, dẫn đến có nhiều sai sót cần phải chấn chỉnh, khắc phục.

- Báo cáo tình hình quản trị của Công ty được công bố thông tin đầy đủ, đúng thời hạn tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội; và đăng tải công khai trên website công ty.

Song Ban điều hành Công ty cần lưu tâm một số vấn đề sau:

Thứ nhất, về công tác nhân sự, cần lựa chọn và tuyển dụng đội ngũ người lao động đúng theo ngành nghề công ty đang cần, đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ.

Thứ hai, về hoạt động sản xuất kinh doanh cần xây dựng chiến lược kinh doanh rõ nét hơn, nhất là giai đoạn 2024-2028 để Hội đồng quản trị xem xét, cho ý kiến, cũng như vấn đề vay vốn phát triển kinh doanh thời gian tới kịp thời;

Thứ ba, về tổ chức sản xuất cũng cần áp dụng mô hình kinh tế hiệu quả, hướng tới xây dựng thương hiệu, sản phẩm an toàn;

Thứ tư, tiếp tục thực hiện quản trị tài chính hiệu quả, trên tinh thần tiết kiệm; tổ chức mua sắm theo phương thức chào giá, mục đích mang lại giá tốt nhất công ty; quản lý đất đai chặt chẽ, không để lấn chiếm;

Thứ năm, cố gắng tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả, đưa ra những giải pháp phù hợp, góp phần đưa doanh thu và lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước, hoàn thành mục tiêu đặt ra trong năm 2024.

5. Thù lao và chi phí hoạt động của HĐQT năm 2024

Về thù lao của HĐQT năm 2024:

- Đối với Chủ tịch HĐQT, mức thù lao chưa bao gồm thuế thu nhập cá nhân là 5 triệu đồng/người/tháng.

- Đối với các thành viên HĐQT không chuyên trách, mức thù lao chưa bao gồm thuế thu nhập cá nhân là 2 triệu đồng/người/tháng.

- Đối với các thành viên HĐQT chuyên trách hoặc kiêm nhiệm chức danh trong bộ máy điều hành tại Công ty: hưởng lương theo chế độ tiền lương của Công ty.

II. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2025.

Trong năm 2025, HĐQT sẽ tiếp tục duy trì chế độ họp theo quy định và tổ chức các phiên họp dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên HĐQT để triển khai các Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2025, thực hiện công tác quản trị Công ty và chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm 2025 của Công ty.

- Triển khai thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025, trong đó tập trung hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 và bám sát chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2025.

- Tiếp tục chỉ đạo việc sắp xếp lại nhân sự, tuyển dụng thêm các nhân sự có chuyên ngành phù hợp với mục tiêu sản xuất kinh doanh để nâng cao hiệu quả.

- Nghiên cứu mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh trên toàn bộ địa bàn.

- Cho chủ trương thông qua các điều lệ, quy chế hoạt động của công ty và các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT và xin ý kiến Đại hội cổ đông một số vấn đề thuộc thẩm quyền Đại hội cổ đông quyết định.

- Thực hiện các chức năng giám sát bộ máy quản lý và điều hành, khen thưởng kịp thời những tập thể, cá nhân mang lại lợi ích cho Công ty; đồng thời cũng chỉ đạo Giám đốc chấn chỉnh thay thế những cán bộ yếu kém, không hoàn thành nhiệm vụ được phân công.

- Chỉ đạo việc tổ chức Đại hội thường niên theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Đồng thời đề ra các giải pháp thực hiện các chỉ tiêu của kế hoạch SXKD mà Đại hội cổ đông đã thông qua.

- Chỉ đạo thực hiện tốt nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị qua các kỳ họp. Chỉ đạo các hoạt động kinh doanh của Công ty tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan.

- Chỉ đạo thực hiện Công bố thông tin theo đúng quy định của luật chứng khoán áp dụng cho công ty đại chúng.

Trên đây là báo cáo hoạt động của HĐQT trong năm 2024 và kế hoạch hoạt động năm 2025. Hội đồng quản trị trình ĐHĐCĐ xem xét./.

Nơi nhận:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Lưu: VP.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Bùi Tuấn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ THUẬN AN

Số: 01/2025/BC-BKS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Mil, ngày tháng 3 năm 2025

DỰ THẢO

BÁO CÁO

V/V: THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2024 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2025

Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An sửa đổi đã được ĐHCĐ thường niên năm 2022 thông qua ngày 22/4/2022;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An;

Ban Kiểm soát (BKS) xin báo cáo Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của BKS trong năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ công tác của Ban kiểm soát trong năm 2025 như sau:

PHẦN I

THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN ĐƯỢC GIAO CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2024

I. Tổng kết các cuộc họp của Ban Kiểm soát năm 2024

Kể từ khi diễn ra Đại hội cổ đông thường niên 2024 ngày 14/6/2024 đến ngày tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2025, Ban kiểm soát Công ty đã họp 02 phiên để triển khai các chức năng, nhiệm vụ của Ban, ngoài ra các thành viên Ban Kiểm soát thường xuyên trao đổi thông nhất qua điện thoại và e-mail. Nội dung các phiên họp của Ban Kiểm soát đều được các thành viên thống nhất thông qua.

Thù lao của Ban kiểm soát thực hiện theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 ngày 14/6/2025 và được phân bổ chi tiết cho từng chức danh Trưởng Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát với định mức theo chức danh (thực nhận sau khi khấu trừ thuế TNCN):

- Trưởng Ban Kiểm soát: 2.000.000 đồng/tháng
- Thành viên Ban Kiểm soát: 1.500.000 đồng/người/tháng
- Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được áp dụng theo Quy chế nội bộ của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.

II. Giám sát Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty

Thực hiện Khoản 1, Điều 48, Điều lệ Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An được Đại hội cổ đông thường niên 2022 thông qua ngày 22/4/2022, BKS thực hiện đánh giá về hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban Giám đốc trong năm 2024 như sau:

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty đã tổ chức, thực hiện đầy đủ quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An và các quy định có liên quan của pháp luật.

Báo cáo hoạt động của HĐQT, Giám đốc đã phản ánh đầy đủ các hoạt động cũng như chỉ đạo điều hành hoạt động của Công ty. Các văn bản, Nghị quyết của HĐQT phù hợp với Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, với tinh thần trách nhiệm cao, HĐQT, Ban Giám đốc đều có sự phân công, phân nhiệm cụ thể cho các thành viên và các cấp điều hành, có tổng kết đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ thông qua các phiên họp HĐQT được diễn ra trong năm 2023, nhằm duy trì đảm bảo hoạt động ổn định cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Trong năm 2024, Ban kiểm soát đã thực hiện các cuộc kiểm soát theo kế hoạch tại Công ty thông qua việc kiểm tra sổ kế toán, báo cáo tài chính do đơn vị lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. BKS đã tham gia và giám sát công tác lựa chọn đơn vị kiểm toán và theo dõi tiến độ, kết quả thực hiện công việc. Cùng với đó, Ban kiểm soát đã thực hiện thẩm định báo cáo tài chính được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 do Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng thực hiện trước khi công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

III. Phối hợp với Ban điều hành trong công việc giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty và giám sát tài chính

Trong năm 2024, Ban Giám đốc Công ty tập trung nguồn lực phục vụ công tác ổn định công tác sản xuất, kinh doanh của Công ty. Ban Điều hành đã tuân thủ các nghị quyết của HĐQT trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong công tác giám sát tài chính, Ban Kiểm soát đã phối hợp và giám sát Ban Giám đốc, đặc biệt đối với Phòng Tài chính kế toán thực hiện các nội dung quan trọng bao gồm:

- ✓ Định kỳ thực hiện công tác kiểm soát về mặt hồ sơ, chứng từ và ghi chép trên sổ kế toán.
- ✓ Lựa chọn đơn vị kiểm toán đáp ứng đủ năng lực và giá thành để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.
- ✓ Thẩm định báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 với phần ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần, trình trình Đại hội đồng cổ đông của Công ty xem xét phê duyệt.

IV. Thẩm định báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. Các căn cứ

- ❖ Báo cáo tài chính do Ban Giám đốc Công ty lập theo các biểu mẫu do Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC;

- ❖ Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính do Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng thực hiện, hoàn thành và phát hành;
- ❖ Sổ kế toán, chứng từ gốc lưu tại Công ty.

2. Xác nhận báo cáo tài chính

2.1. Ban kiểm soát xác nhận

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản tại ngày 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2024 (RÚT GỌN)

Đơn vị: đồng

TT	CHỈ TIÊU	31/12/2024	31/12/2023	Tăng (giảm)	%
I	Tổng cộng tài sản	29.481.788.236	23.949.323.991	5.532.464.245	23%
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.129.418.479	169.921.931	959.496.548	565%
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	216.633.876	3.413.691.761	(3.197.057.885)	-94%
4	Hàng tồn kho	4.002.085.969	4.310.270.730	(308.184.761)	-7%
5	Tài sản ngắn hạn khác	8.683.484	13.493.834	(4.810.350)	-36%
6	Tài sản cố định	8.708.839.664	9.300.965.957	(592.126.293)	-6%
7	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.083.599.478	6.478.345.403	7.605.254.075	117%
8	Tài sản dài hạn khác	1.332.527.286	262.634.375	1.069.892.911	407%
II	Tổng cộng nguồn vốn	29.481.788.236	23.949.323.991	5.532.464.245	23%
1	Nợ ngắn hạn	4.701.544.461	6.438.137.854	(1.736.593.393)	-27%
2	Nợ dài hạn	2.750.000.000	-	2.750.000.000	100%
3	Vốn chủ sở hữu	22.030.243.775	17.511.186.137	4.519.057.638	26%
	Trong đó:				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.136.900.000	16.136.900.000	-	0%
	Các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.092.427.250	1.390.005.887	4.702.421.363	338%
	Nguồn kinh phí	(199.083.475)	(15.719.750)	(183.363.725)	1166%

Thuyết minh một số chỉ tiêu chính:

2.2.1. Chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2024 tăng 959 triệu đồng, tương đương tăng 565% so với tại ngày 31/12/2023 chủ yếu do tại thời điểm cuối năm, Công ty thực hiện bán hạt cà phê tươi và thu tiền ngay, hiện trên thị trường hàng hóa, sản phẩm cà phê tươi của Công ty đang có mức giá tốt, tạo điều kiện cho Công ty

hoàn thành vượt các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh đã đề ra tại ĐHCĐ thường niên năm 2024 đã thông qua.

2.2.2. Chỉ tiêu “Hàng tồn kho”

Số dư hàng tồn kho tại ngày 31/12/2024 thể hiện giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là cà phê nhân xô cà phê niên vụ 2024 – 2025 đang trong quá trình sản xuất, bảo quản.

2.2.3. Chỉ tiêu “Tài sản cố định”

Số dư tài sản cố định tại ngày 31/12/2024 phản ánh giá trị còn lại (sau khi lấy nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế) của nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý và vườn cây cà phê của Công ty. Trong năm 2024, Công ty đã thực hiện ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ đối với giá trị trồng vườn cây sachi, vườn ươm của Công ty.

2.2.4. Chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang”

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 31/12/2024 thể hiện giá trị CCDC, tiền lương, tiền thuê đất... cho việc trồng mới và chăm sóc vườn cây lâu năm (cà phê) của Công ty. Trong đó:

- Chi phí trồng mới vườn cây cà phê (2022 - 2024) và vườn cây kiến thiết cơ bản khác: 13.543.287.637 đồng;
- Chi phí xây dựng cơ bản khác: 540.311.841 đồng.

2.2.5. Chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” và “Nợ dài hạn”

Tổng số dư nợ phải trả (ngắn hạn và dài hạn) tại ngày 31/12/2024 tăng hơn 01 tỷ đồng so với tại ngày 31/12/2023, chủ yếu do: trong năm 2024, Công ty đã ký kết hợp đồng tín dụng số 01/2024/4552893/HĐTD ngày 11/7/2024 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Đắk Nông với số tiền vay 03 tỷ đồng, phục vụ công tác trồng mới cây cà phê của Công ty.

2.2.6. Chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu”

Số dư vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2024 tăng 4,5 tỷ đồng đồng so với ngày 31/12/2023 chủ yếu do kết chuyển lợi nhuận trong kỳ 05 tỷ đồng và Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng số tiền ~350 tỷ đồng.

2.3. Kết quả kinh doanh (dạng rút gọn) năm 2024

Đơn vị: đồng					
TT	CHỈ TIÊU	Năm 2024	Năm 2023	Tăng (giảm)	%
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.624.050.636	17.872.069.794	4.751.980.842	27%
2	Giá vốn hàng bán	12.596.176.615	12.317.344.890	278.831.725	2%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.027.874.021	5.554.724.904	4.473.149.117	81%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1.366.466	7.274.043	-5.907.577	-81%
5	Chi phí tài chính	309.120.812	50.784.211	258.336.601	100%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>309.120.812</i>	<i>50.784.211</i>	<i>258.336.601</i>	<i>100%</i>
6	Chi phí bán hàng	54.347.309	34.501.709	19.845.600	58%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.779.558.468	3.858.108.615	921.449.853	24%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	4.886.213.898	1.618.604.412	3.267.609.486	202%

9	Thu nhập khác	1.212.498.802	475.863.560	736.635.242	155%
10	Chi phí khác	932.143.082	662.380.102	269.762.980	41%
11	Lợi nhuận khác	280.355.720	(186.516.542)	466.872.262	-250%
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.166.569.618	1.432.087.870	3.734.481.748	261%
13	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	114.522.694	42.081.983	72.440.711	172%
14	Lợi nhuận sau thuế	5.052.046.924	1.390.005.887	3.662.041.037	263%

Thuyết minh một số chỉ tiêu chính:

2.3.1. Chỉ tiêu “Doanh thu”:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh năm 2024 tăng hơn 4,7 tỷ đồng, tương đương tăng 27% so với năm 2023 chủ yếu do trong năm 2024 Công ty đẩy mạnh tiêu thụ cây ngắn ngày (sachi, bắp giống) và hạt cà phê tươi được giá tốt cũng như sản lượng ổn định đã làm doanh thu cũng như lợi nhuận gộp trong năm 2024 của Công ty tăng mạnh (đạt hơn 10 tỷ đồng, tăng 81% so với thực hiện năm 2023).

2.3.2. Chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp”

- Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 2024 bao gồm chi phí chi phí tiền lương nhân viên khối văn phòng, chi phí bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) với số tiền 3,19 tỷ đồng, chi phí công cụ dụng cụ phân bổ và khấu hao tài sản cố định của khối văn phòng với số tiền ~595 triệu đồng, tiền thuê đất, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác (~900 triệu đồng).

2.3.3. Thực hiện chỉ tiêu tài chính theo kế hoạch kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 thông qua.

ĐVT: tỷ đồng.

TT	Chỉ tiêu	KH năm 2024	TH năm 2024	Tăng/ (Giảm) TH/KH	% TH/KH
1	Tổng Doanh thu	21.065	23.838	2.773	113%
2	Tổng chi phí	18.882	18.671	(211)	99%
3	Lợi nhuận trước thuế	2.183	5.167	2.984	237%
4	Lợi nhuận sau thuế	2.183	5.052	2.869	231%

Trong năm 2024, Công ty cơ bản hoàn thành vượt các chỉ tiêu tài chính theo kế hoạch kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 thông qua, trong đó: Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế năm 2024 đạt 5,052 tỷ đồng, hoàn thành 231% KHKD giao, tăng 263% so với thực hiện năm 2023.

PHẦN II

**PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CỦA BAN KIỂM SOÁT
TRONG NĂM 2025**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An, Ban kiểm soát xây dựng phương hướng, nhiệm vụ công tác của Ban kiểm soát trong năm 2025 như sau:

1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty trong việc quản trị, điều hành theo quy định tại Khoản 1, Điều 48, Điều lệ Công ty trên các công việc:
 - Quản trị, điều hành Công ty thực hiện theo Điều lệ, Nghị quyết Đại hội cổ đông.
 - Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới đầy đủ, kịp thời hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với quy mô phát triển và đặc thù của Công ty.
 - Tham gia ý kiến với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong từng dự án, hoạt động cụ thể thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.
2. Thực hiện thẩm định báo cáo tài chính năm theo quy định.
3. Lập báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của Ban kiểm soát hàng quý, kết quả thẩm định báo cáo tài chính theo quy định tại Điều lệ của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.
4. Kịp thời thông báo cho HĐQT về những vi phạm của người quản lý, điều hành, yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại Khoản 1, Điều 48 Điều lệ Công ty.
5. Họp BKS định kỳ (trực tiếp hoặc theo phương thức lấy ý kiến bằng văn bản) và tổng kết công tác thực hiện hàng quý và đề ra kế hoạch hành động cho quý tiếp theo.
6. Thực hiện công tác khác theo chức năng, nhiệm vụ của BKS theo quy định tại Điều lệ của Công ty, của Pháp luật và theo yêu cầu của HĐQT.

Trên đây là Báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của Ban kiểm soát trong năm 2024, kết quả thẩm định báo cáo tài chính và phương hướng nhiệm vụ của BKS trong năm 2025, Ban kiểm soát xin kính trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An xem xét./.

Nơi gửi:

- Như kính gửi;
- Lưu Ban kiểm soát.

TM. BAN KIỂM SOÁT
Trưởng Ban

Ngô Hồng Minh

56.*TP. HDQT-TA*

Thuận An, ngày tháng năm 2025

**V.v: Phê duyệt Phân phối lợi nhuận năm 2024
và kế hoạch Phân phối lợi nhuận năm 2025**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2021.

- Căn cứ điều lệ Công ty Cổ phần cà phê Thuận An được Đại hội Đồng Cổ Đông lần thứ nhất thông qua ngày 18/7/2019;

- Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TAN ngày 14/6/2024.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần cà phê Thuận An trình Đại hội đồng Cổ đông:

1. Phân phối lợi nhuận năm 2024:

STT	Nội dung	Kế hoạch 2024	Thực hiện 2024
1	Lợi nhuận năm trước để lại	0	0
2	Lợi nhuận sau thuế năm nay	1.390.005.887	1.390.005.887
3	Tổng Lợi nhuận	1.390.005.887	1.390.005.887
4	Cổ tức chi trả	0	0
4.1	Tỷ lệ cổ tức	0	0
4.2	Cổ tức chi trả	0	0
5	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	349.625.561	349.625.561
6	Lợi nhuận còn để năm sau	1.040.380.326	1.040.380.326

STT	Nội dung	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2024	Chênh lệch	
1	Lợi nhuận năm trước để lại	1.040.380.326	0	1.040.380.326	0
2	Lợi nhuận sau thuế năm nay	5.052.046.924	1.390.005.887	3.662.041.037	263,46%
3	Tổng Lợi nhuận	6.092.427.250	1.390.005.887	4.702.421.363	338,30%
4	Cổ tức chi trả	0	0	0	0

4.1	Tỷ lệ cổ tức	0	0	0	0
4.2	Cổ tức chi trả	0	0	0	0
5	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	911.055.561	349.625.561	561.430.000	160,58%
6	Trích quỹ đầu tư, phát triển	5.181.371.689	0	5.181.371.689	
7	Lợi nhuận còn lại	0	1.040.380.326	(1.040.380.326)	

Ghi chú: Theo KHSXKD năm 2025, Công ty còn thiếu nguồn vốn 9,5 tỷ đồng để đầu tư SXKD nên kính trình ĐHĐCĐ trích toàn bộ lợi nhuận sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi vào quỹ đầu tư, phát triển.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét thông qua./.

Trân trọng!

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Bùi Tuấn Long



CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ THUẬN AN

Số: .../2025/TTr-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày tháng 3 năm 2025

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

(V/v: Quỹ thù lao HĐQT và BKS năm 2024, kế hoạch năm 2025)

Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

A. Báo cáo về việc chi thù lao năm 2024:

Hội đồng Quản trị báo cáo Đại hội đồng cổ đông về việc chi thù lao năm 2024 cho HĐQT và Ban Kiểm soát như sau:

Cơ cấu Thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát từ năm 2024 gồm: 03 TV HĐQT, 03 TV BKS

- Quỹ thù lao năm 2024 được ĐHĐCĐ phê duyệt: 180.000.000 đồng
- Thù lao HĐQT đã chi: 120.000.000 đồng
- Thù lao BKS đã chi: 60.000.000 đồng
- Tổng chi: 180.000.000 đồng

B. Kế hoạch chi thù lao năm 2025

- Căn cứ cơ cấu HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2024-2029 được ĐHĐCĐ phê chuẩn;
- Căn cứ cơ cấu HĐQT và BKS của Công ty ở thời điểm hiện tại;
- Căn cứ Kế hoạch kinh doanh năm 2025 của Công ty Cổ phần cà phê Thuận An;
- Căn cứ yêu cầu về công tác quản trị và giám sát các hoạt động kinh doanh trong năm 2025.

Hội đồng Quản trị đề nghị Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn:

* Quỹ thù lao cho Hội đồng Quản trị và ban Kiểm soát năm 2025 như sau:

- Chủ tịch HĐQT : 5.000.000 đ/tháng
- Thành viên HĐQT : 2.500.000 đ/tháng
- Trưởng BKS : 2.000.000 đ/tháng
- Thành viên BKS : 1.500.000 đ/tháng.

Tính đủ 12 tháng là: **180.000.000** đồng

- HĐQT: 120.000.000 đồng
- BKS: 60.000.000 đồng

Kính trình Đại hội xem xét thông qua.

Trân trọng cảm ơn./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Bùi Tuấn Long

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Đắk Mil, ngày tháng 04 năm 2025

PHIẾU ĐÓNG GÓP Ý KIẾN
TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Kính gửi: BAN TỔ CHỨC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2025

Tên cổ đông:.....Mã cổ đông:.....

Tổng số cổ phần sở hữu (được ủy quyền):.....

Đăng ký đóng góp ý kiến về các Nội dung liên quan đến Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty CP Cà phê Thuận An như sau:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

CỔ ĐÔNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....

SỐ

.....

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

PHIẾU BIỂU QUYẾT

Họ và tên cổ đông/Đại diện cổ đông

Mã số cổ đông: TAN.....

Số cổ phần sở hữu: Cổ phần

Số cổ phần nhận ủy quyền: Cổ phần

Tổng số cổ phần: Cổ phần

CÁC NỘI DUNG BIỂU QUYẾT:

Chọn đồng ý tất cả các nội dung biểu quyết (tích vào đây)

☐

1. Thông qua báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2024 và Kế hoạch năm 2025

☐ Đồng ý

☐ Không đồng ý

☐ Không có ý kiến

2. Thông qua Báo cáo Tài chính đã kiểm toán năm 2024

☐ Đồng ý

☐ Không đồng ý

☐ Không có ý kiến

3. Thông qua Báo cáo của HĐQT năm 2024 và Kế hoạch hoạt động năm 2025

☐ Đồng ý

☐ Không đồng ý

☐ Không có ý kiến

4. Thông qua Báo cáo hoạt động của BKS năm 2024 và Kế hoạch hoạt động năm 2025

☐ Đồng ý

☐ Không đồng ý

☐ Không có ý kiến

5. Thông qua Tờ trình Báo cáo chi trả thù lao, tiền lương của HĐQT, BKS năm 2024 và đề xuất thù lao, tiền lương HĐQT, BKS năm 2025

☐ Đồng ý

☐ Không đồng ý

☐ Không có ý kiến

6. Thông qua Tờ trình Phân phối lợi nhuận năm 2024

☐ Đồng ý

☐ Không đồng ý

☐ Không có ý kiến

7. Thông qua Tờ trình lựa chọn công ty kiểm toán BCTC năm 2025

☐ Đồng ý

☐ Không đồng ý

☐ Không có ý kiến

Phản chữ ký xác nhận của cổ đông
(hoặc người đại diện theo ủy quyền)
(Ký, ghi rõ họ tên)